

TRUNG QUỐC

SỰ THẬT
VỀ NHỮNG LẦN
XUẤT QUÂN
CỦA TRUNG QUỐC

VÀ QUAN HỆ
VIỆT - TRUNG

THÁI
LAN

CAM PU CHIA

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

đ. Hoàng Sa
(VN)

đ. Trường Sa
(VN)



LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nhà xuất bản Văn nghệ Tú Xuyên, Trung Quốc đã xuất bản cuốn *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, trong đó, có nhiều vấn đề liên quan đến mối quan hệ Việt - Trung mà các tác giả đã viết sai trái, đặc biệt là về *chủ quyền của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*.

Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, từ lâu đời thuộc lãnh thổ Việt Nam, song đang bị Trung Quốc chiếm giữ. Để góp phần làm rõ những sự kiện lịch sử và chủ quyền của đất nước ta, Nhà xuất bản Đà Nẵng ấn hành cuốn *Sự thật về những lần xuất quân của Trung Quốc và quan hệ Việt - Trung* của nhiều tác giả, với lòng mong muốn làm rõ sự thật và góp phần củng cố tình hữu nghị truyền thống giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

Ngày 28 tháng 12 năm 1995

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

Người viết:

NGUYỄN HUY TOÀN
VŨ TẠNG BỐNG
NGUYỄN HUY THỰC
NGUYỄN VIẾT BÌNH
NGUYỄN MINH ĐỨC

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước liền núi, liền sông, đã tồn tại bên nhau hàng ngàn năm lịch sử. Hai dân tộc có nhiều nét tương đồng về văn hóa, từ xa xưa đã có mối bang giao và luôn luôn hiêu biết, quý trọng tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

Sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1945 và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa năm 1949 đã tạo điều kiện cho mối quan hệ giữa hai nước phát triển lên một tầm cao mới. Đó là tình hữu nghị "vừa là đồng chí, vừa là anh em" do Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chủ tịch Mao Trạch Đông dày công vun đắp. Trong hai cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân Việt Nam, nhân dân Trung Quốc đã giúp đỡ to lớn và có hiệu quả.

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa hai nước cũng đã trải qua những bước thăng trầm.

Bước vào thập kỷ 90, nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc thật sự vui mừng khi quan hệ hai nước đã vượt qua một khúc quanh, đã trở lại bình thường.

Đầu tháng 11 năm 1991, tại Bắc Kinh diễn ra cuộc gặp cấp cao giữa Việt Nam và Trung Quốc. Hai bên ra Tuyên bố chung khẳng định: "Hai nước Việt Nam và Trung Quốc sẽ phát triển quan hệ hữu nghị và láng giềng thân thiện, trên cơ sở năm nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; không xâm phạm lẫn nhau; không can thiệp

vào công việc nội bộ của nhau; bình đẳng cũng có lợi và cùng tồn tại hòa bình". Hai bên đã ký Hiệp định tạm thời, khôi phục mọi hoạt động bình thường trên vùng biển giới. Lãnh đạo cấp cao hai nước cũng thỏa thuận "khép lại quá khứ, mở ra tương lai" trong quan hệ Việt - Trung. Sau 14 năm cửa khẩu Hữu nghị đã được mở trở lại.

Tháng 12 năm 1992, Thủ tướng Lý Băng, người đứng đầu Chính phủ Trung Quốc đầu tiên sang thăm Việt Nam sau 21 năm. Trong các cuộc hội đàm giữa hai Chính phủ đã nhất trí: Sớm giải quyết vấn đề tranh chấp lãnh thổ bao gồm trên biển và trên bộ. Trước khi đàm phán giải quyết, hai bên không làm gì phức tạp thêm.

Nhân dân hai nước Việt Nam và Trung Quốc hy vọng sẽ cùng có được tình hữu nghị lâu dài giữa hai dân tộc. Các nước trong khu vực đều tỏ ra hài lòng khi quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc được bình thường hóa.

Trong khi quan hệ hai nước đang được củng cố và phát triển, điều đáng tiếc là từ năm 1990 đến năm 1993, ở Trung Quốc đã cho xuất bản một số cuốn sách¹ do các tác giả Trung Quốc viết có liên quan đến quan hệ Việt - Trung.

1. - Vương Hiển Căn, *Kháng Mỹ viễn Việt thực lục*, Nxb. Văn hóa Quốc tế Bắc Kinh, 6-1990.

- Sa Lực - Mân Lực, *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, Nxb. Văn nghệ Tứ Xuyên, 2-1992.

- Lý Kiện, *Sự thật về sáu cuộc chiến tranh chống xâm lược của nước Trung Hoa mới*, Nxb. Phát thanh và Truyền hình Trung Quốc, 1992.

- Trần Chí Vũ, *Khai quốc đế nhất chiến*, Nxb. Hoa Linh, Bắc Kinh, 3-1993.

- Mân Lực, *10 năm chiến tranh Trung - Việt*, Nxb. Đại học Tứ Xuyên, 3-1993.

Những cuốn sách đó có phần viết về hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của nhân dân Việt Nam; về các sự kiện đã diễn ra ở Hoàng Sa (1-1974); ở biển giới Việt - Trung (2-1979); ở Trường Sa (3-1988) chứa đựng những nội dung trái với sự thật, không phù hợp với thỏa thuận giữa lãnh đạo cấp cao hai nước, làm tổn thương đến tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc. Trong những sách mà Trung Quốc đã xuất bản, đặc biệt cuốn *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc* có nhiều nội dung rất sai trái.

Với lòng mong mỏi làm rõ một số vấn đề lịch sử trong quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc, những người viết cuốn sách *Sự thật về những lần xuất quân của Trung Quốc và quan hệ Việt - Trung*, muốn thông qua việc trình bày khách quan, trung thực các sự kiện, nhằm góp một tiếng nói, một cách nhìn đúng đắn, khách quan trong quan hệ giữa hai nước, góp phần củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị Việt - Trung theo năm nguyên tắc chung sống hòa bình, vừa hợp lòng dân, vừa thuận thời cuộc và có lợi cho cả hai dân tộc.

CÁC TÁC GIA

I

QUAN HỆ VIỆT - TRUNG TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM

Hơn 40 năm qua, đã có hàng trăm cuốn sách của các nhà sử học, các chính khách, tướng lĩnh nước ngoài viết về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc Việt Nam. Tuy còn có cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau, nhưng các tác giả đều khâm phục Đảng, Chính phủ Việt Nam về khả năng tổ chức huy động sức mạnh của cả dân tộc cùng với sức mạnh của thời đại vào cuộc kháng chiến.

Trong cuốn sách *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, Sa Lực - Mân Lực đã viết nhiều điểm trái với sự thật lịch sử. Họ cho rằng, Việt Nam yêu cầu Trung Quốc cử cố vấn quân sự sang giúp đỡ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là "*Giao quyền chỉ huy của quân đội mình từ cấp Tổng bộ đến cấp tiểu đoàn cho cố vấn quân sự của phía Trung Quốc cử tới*"¹. Họ cho rằng, đoàn cố vấn 79 người và viện trợ

1 Sa Lực - Mân Lực, *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, Nxb. Văn nghệ Tứ Xuyên, 1992, tr. 210, 231

Trung Quốc đã đóng vai trò "quyết định" thắng lợi của cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Họ viết rằng: vào giai đoạn chót của chiến dịch Biên giới (1950) khi đánh quân tiếp viện của Lơ Pa-giơ, nếu không có sự kiên quyết, dứt khoát của Trần Canh thì bộ đội Việt Nam đã bỏ cuộc. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, họ nói việc thay đổi phương châm từ "*đánh nhanh, thắng nhanh*" sang "*đánh chắc, tiến chắc*" là quyết định của đồng chí Vi Quốc Thanh; rằng: Việt Nam vì sợ Mỹ dọa sử dụng bom nguyên tử nên đã chủ trương "*trước khi nước sông dâng cao, rút thật nhanh bộ đội ra khỏi Điện Biên Phủ*".¹

Vậy, sự thật là như thế nào?

Khi nghiên cứu, tìm hiểu cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam mọi người đều biết rõ: Trong giai đoạn từ cuối năm 1945 đến đầu năm 1950, trước khi nhận được viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa, nhân dân Việt Nam đã kiên cường chiến đấu trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc và đã giành được những thắng lợi to lớn. Việt Nam đã xây dựng được lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân có thể đánh địch trên khắp các chiến trường Bắc-Trung-Nam, mở được những chiến dịch tương đối lớn, giải phóng được nhiều vùng đất dai với khoảng 10 triệu dân. Trong vùng địch tạm chiếm, chiến tranh du kích được đẩy mạnh và ngày càng phát triển. Có thể khẳng định, trước chiến

dịch Biên giới, Việt Nam đã vượt qua thời kỳ khó khăn nhất, đánh bại chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của thực dân Pháp; công cuộc kháng chiến đang trên đà phát triển toàn diện và vững chắc. Năm 1949, cách mạng Trung Quốc thành công đương nhiên đã tạo thêm thuận lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Cuộc kháng chiến của Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược là cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc lớn nhất từ sau đại chiến thế giới lần thứ 2. Tiến hành kháng chiến, nhân dân Việt Nam không chỉ vì chủ quyền dân tộc thiêng liêng mà còn thực hiện nghĩa vụ quốc tế cao cả, vì sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới, vì sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Chính vì vậy mà cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam sớm nhận được sự đồng tình, ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của nhân dân Pháp, nhân dân các dân tộc thuộc địa và nhân dân yêu chuộng hòa bình, công lý trên toàn thế giới.

Tại Pháp, mặc dù bị chính quyền thực dân phản động bưng bít và khung bối, nhân dân Pháp đã dần dần nhận rõ đây là cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo và bẩn thỉu. Nhân dân Pháp đã sớm giương cao ngọn cờ hòa bình và hữu nghị đứng về phía Việt Nam, đấu tranh đòi chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Chính tướng Các-păng-chi-ê ngay từ năm 1950 đã thú nhận một sự thật: "*Cả ở Việt Nam và ở Pháp, hai dòng sông Hồng và sông Xen như đã hòa với nhau và tạo nên một sức mạnh, khiến cho Chính phủ ở Parigi*

1. Sa Lực - Mân Lực, *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, Nxb. Văn nghệ Tứ Xuyên, 1992, tr. 210, 231

đau đớn, khiến cho Bộ Tham mưu quân viễn chinh ở Sài Gòn ngạt thở¹.

Tại Đông Dương, từ năm 1945 đến 1954, hàng nghìn binh lính Pháp và những người lính Lê Dương thuộc nhiều quốc tịch đã chạy sang hàng ngũ Việt Minh, sát cánh cùng nhân dân Việt Nam chiến đấu chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp. Theo Giác Đoay-ông, trong cuốn sách *Những người lính da trắng của Hồ Chí Minh* dựa trên thống kê của Bộ Quốc phòng Pháp thì từ năm 1945 đến 1954 đã có tới 208 người Pháp, 338 người Bắc Phi, 78 người Trung Phi, 1.373 người Đức, Nga, Tiệp, Thuỵ Sĩ, Ao, Ba Lan, Nhật Bản,... chiến đấu trong hàng ngũ Việt Minh². Nhiều người trong số họ đã lập những chiến công xuất sắc, trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương sau là Đảng Lao động Việt Nam, trở thành sĩ quan của Quân đội nhân dân Việt Nam như đại tá Nguyễn Dân (tức E.Phray) người gốc Áo³. Dân tộc Việt Nam mãi mãi ghi nhớ công lao của "các chiến sĩ Việt Nam mới".

Đặc biệt sự hình thành liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia ngay từ những năm đầu kháng chiến là một nhân tố rất quan trọng, góp phần đánh bại âm mưu chia rẽ phá hoại của đế quốc xâm lược, đem lại thắng lợi to lớn cho sự nghiệp kháng chiến của nhân dân ba nước Đông Dương. Thực dân

Pháp khi tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia đã coi Đông Dương là một chiến trường. Thông qua các hoạt động có tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương, việc xây dựng lực lượng chính trị, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ địa... được đẩy mạnh và ngày càng phát triển, tạo nên thế trận tiến công của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia phối hợp chặt chẽ với nhau cùng chống kẻ thù chung; Đông Dương thực sự là một chiến trường. Ngày 11 tháng 3 năm 1951, khối liên minh nhân dân Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia được thành lập trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ lẫn nhau. Dựa vào khối liên minh chặt chẽ đó, sự nghiệp kháng chiến của nhân dân ba nước tiếp tục phát triển. Trên bình diện quốc tế, đây là quan hệ giúp đỡ giữa ba Chính phủ, ba Mặt trận dân tộc thống nhất: Liên Việt ở Việt Nam, Ít-xa-la ở Lào, Ít-xa-rắc ở Cam-pu-chia. Với nhân dân ba nước Đông Dương đây là sự tiếp nối tinh thần đoàn kết chiến đấu vốn có và ngày càng gắn bó hơn vì lợi ích chung và lợi ích bản thân mỗi dân tộc.

Cũng ngay từ những năm đầu kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ Việt Nam đã hết sức tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, nhằm sớm đưa cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam thoát ra khỏi thế bị kề thù bao vây, phong tỏa. Từ những năm 1945-1950, nhiều nước Đông-Nam Á đã ủng hộ, giúp đỡ cuộc kháng chiến của Việt Nam. Các tổ chức Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội sinh viên, Công đoàn... của Việt Nam được mời dự nhiều hội nghị quốc tế ở Tiệp Khắc, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni... Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đã có đại diện thường trực ở

1. Trần Trọng Trung, *Lịch sử một cuộc chiến tranh bẩn thù*, t.1, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1979, tr. 228.

2, 3. *Tạp chí Lịch sử quân sự*, Viện Lịch sử quân sự, 11-1989, tr. 44.

Pa-ri, Răng-gun, Băng-cốc, Pra-ha. Nhân dân thế giới ngày càng hiểu rõ hơn cuộc chiến đấu chính nghĩa của các dân tộc trên bán đảo Đông Dương, không những chỉ vì sự nghiệp giải phóng của nhân dân Đông Dương mà còn góp phần bảo vệ hòa bình, vì sự nghiệp giải phóng của các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

*
* *

Sau ngày cách mạng Trung Quốc thành công (1949) trong bối cảnh tình hình quốc tế có những chuyển biến thuận lợi, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Đảng và Chính phủ Việt Nam chủ trương đẩy mạnh hơn nữa công tác ngoại giao và tuyên truyền quốc tế, nhằm làm cho nhân dân thế giới, trước hết là nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa hiểu rõ, ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam toàn diện hơn.

Từ đầu tháng 1 đến cuối tháng 3 năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường đi thăm Trung Quốc và Liên Xô¹. Sau khi hội đàm với các đồng chí lãnh đạo nước Trung Hoa mới, Người sang Liên Xô. Tại Mát-xcơ-va, Người đã cùng đồng chí Sta-lin, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (b) Liên Xô trao đổi ý kiến và thống nhất nhiều vấn đề nhằm tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ của Liên Xô và của các nước xã hội chủ nghĩa. Cũng tại Mát-xcơ-va, Người

còn gặp gỡ đại diện Đảng Cộng sản Pháp và nhiều tổ chức quốc tế để tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng tiến bộ trên thế giới đối với cuộc chiến đấu chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.¹

Hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong chuyến đi này đã tăng thêm sự hiểu biết của các nước anh em với Việt Nam, thắt chặt tình đoàn kết chiến đấu, tranh thủ sự chi viện quốc tế, tạo thêm thuận lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Ngày 15 tháng 1 năm 1950, Chính phủ Việt Nam công nhận Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Ngày 18 tháng 1, Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và ngày 30 tháng 1, Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết công nhận Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tiếp đó, các nước dân chủ nhân dân khác cũng lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Thắng lợi ngoại giao trên đây đã nâng cao uy tín của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trên trường quốc tế, phá thế bao vây của chủ nghĩa đế quốc đối với Việt Nam. Việt Nam "... trở thành một tiền tiêu trong Mặt trận dân chủ chống đế quốc ở Đông - Nam Á".²

Việc Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân công nhận Chính phủ Việt Nam là "một đại

1. Hồ Chí Minh, *Biên niên tiêu sử*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1994, tr. 399, 403, 405.

2. *Văn kiện Đảng 1945-1954*, t.2, Nghị quyết Thường vụ Trung ương ngày 4-2-1950, BNCLS ĐTU, 1979, tr. 431.

1. Hồ Chí Minh, *Biên niên tiêu sử*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1994, tr. 396, 397

*thắng lợi về chính trị... Nó ảnh hưởng rất lớn đến cuộc kháng chiến*¹. Thắng lợi này là "... kết quả gần 5 năm hy sinh phấn đấu anh dũng của quân và dân Việt Nam, kết quả của đường lối chính sách đúng đắn của Chính phủ Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo. Nó tăng cường địa vị Việt Nam trên trường quốc tế, làm cho thế và lực của Việt Nam thêm mạnh"².

Trong quá trình vận động cách mạng, Việt Nam và Trung Quốc đã sớm có mối quan hệ tốt đẹp. Từ đầu những năm 1920, khi còn hoạt động ở Pháp, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã gặp gỡ Lý Đại Chiêu và tiếp xúc với nhiều chiến sĩ cách mạng trong "Nhóm cộng sản trẻ tuổi Trung Quốc" như Chu Ân Lai, Lý Phú Xuân, Đặng Tiểu Bình, Tiêu Tam, Triệu Thế Viêm, Thái Hòa Sâm... Một số thanh niên trong nhóm đã được Nguyễn Ái Quốc giới thiệu kết nạp vào Đảng Cộng sản Pháp. Đó là các đồng chí Triệu Thế Viêm, Vương Như Út Phi, Trần Diên Niên, Trần Kiều Niên, Tiêu Tam³. Bằng những hoạt động cách mạng của mình ở Pháp cũng như ở Bộ phuong Đông Quốc tế cộng sản, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã có những đóng góp quan trọng với phong trào cộng sản và công nhân Trung Quốc.

1. Văn kiện Đảng 1945-1954, t.2, Nghị quyết Thường vụ Trung ương ngày 4-2-1950, BNCLS DTU, 1979, tr 432.

2. Thường vụ Trung ương Đảng, Chỉ thị về việc Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân thừa nhận Chính phủ ta, số 04/CT-TU, ngày 9-2-1950.

3. Hồ Chí Minh, *Biên niên tiêu sử*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia, H 1993, tr. 129, 138.

Sau khi Đảng Cộng sản Trung Quốc được thành lập (1921), Trung Quốc là nơi nhiều người cộng sản Việt Nam hoạt động và được Đảng Cộng sản, nhân dân Trung Quốc hết lòng giúp đỡ. Khi hoạt động trên đất Trung Quốc, các chiến sĩ cách mạng Việt Nam, đặc biệt là Chủ tịch Hồ Chí Minh đều tích cực tham gia phong trào cách mạng, gắn bó với lịch sử đấu tranh gian khổ của Đảng Cộng sản và nhân dân Trung Quốc. Nhiều chiến sĩ cách mạng Việt Nam đã tham gia Quảng Châu công xã, gia nhập Hồng quân công nông, tham gia Vạn lý trường chinh, xây dựng cơ sở cách mạng và phát động chiến tranh du kích ở một số vùng nông thôn Trung Quốc.

Sau ngày cách mạng Trung Quốc thành công, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã đề nghị Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân giúp đỡ sự nghiệp kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Trong Công thư ngày 10 tháng 8 năm 1949, gửi Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đảng Cộng sản Đông Dương nêu rõ: "Muốn chuyển giao đoạn tông phản công, giành lấy thắng lợi cuối cùng, cố nhiên chúng tôi phải tự tin vào sức minh, nhưng chúng tôi cũng cần được sự giúp đỡ bên ngoài. Đầu trước những khó khăn về kỹ thuật mà điều kiện kinh tế chưa cho phép vượt qua, đứng trước tình hình gấp rút, phải tranh thủ thời gian với địch... Đầu trước những nhiệm vụ chiến thuật phải làm để chuyển sang chiến lược mới, chúng tôi không thể không yêu cầu các đồng chí giúp chúng tôi về súng, đạn, dụng cụ, cán bộ, ... Trong những khoản chúng tôi

yêu cầu có khoản nào các đồng chí không giúp được xin các đồng chí chuyển lời đề nghị của chúng tôi cho Liên Xô và nói hộ những khó khăn của chúng tôi cho các đồng chí Liên Xô rõ..."¹.

Đề nghị của Đảng, Chính phủ Việt Nam được Đảng, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc nhanh chóng đáp ứng. Cuối năm 1949, đồng chí La Quý Ba được cử làm đại diện Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc bên cạnh Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương có nhiệm vụ "truyền đạt cho Trung ương Trung Cộng"² các đề nghị viện trợ của Việt Nam. Ngày 5 tháng 1 năm 1950, khi làm việc với đại diện Việt Nam tại Bắc Kinh, đồng chí Lưu Thiếu Kỳ nói: "*Cuộc kháng chiến ở Việt Nam do Đảng Việt Nam lãnh đạo rất đúng và rất hay. Đảng Trung Quốc hết sức giúp Đảng Việt Nam hoàn thành nhiệm vụ đó. Các Đảng bạn khác nhất là Đảng Cộng sản Liên Xô cũng cùng một quan điểm như Đảng Trung Quốc và Việt Nam, trong cuộc kháng chiến phải tự lực cánh sinh là chính. Sự giúp đỡ bên ngoài chỉ là sự giúp đỡ chung*"³.

Theo thỏa thuận giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô, trước mắt

1. *Tư liệu nghiên cứu về quan hệ của Trung Quốc với Việt Nam từ 1948 đến 1979*, t.1, Cục Nghiên cứu, Bộ Quốc phòng, 1988, bản đánh máy, tr.20.

2, 3. Trích biên bản làm việc giữa đồng chí Lưu Thiếu Kỳ thay mặt Đảng Cộng sản Trung Quốc với đại diện Đảng Cộng sản Đông Dương tại Bắc Kinh ngày 5-1-1950. *Tư liệu nghiên cứu về quan hệ của Trung Quốc với Việt Nam*, Tài liệu da dán, tr. 29, 30.

Liên Xô trang bị cho Việt Nam một trung đoàn pháo cao xạ 37 ly, một số xe vận tải Mô-lô-tô-va và thuốc quân y; Trung Quốc trang bị vũ khí cho một số đại đoàn bộ binh và một đơn vị pháo binh, đồng thời đảm nhận vận chuyển hàng viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam. Trung Quốc sẽ cử một đoàn cố vấn quân sự sang giới thiệu những kinh nghiệm chiến đấu của giải phóng quân và đồng ý cho Việt Nam đưa Trường Lục quân sang Vân Nam để đào tạo và bổ túc cán bộ. Từ đây, Trung Quốc trở thành cầu nối giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa và các lực lượng tiến bộ trên thế giới, đảm nhiệm vai trò chính, là nước chủ yếu viện trợ giúp đỡ Việt Nam kháng chiến.

Riêng trong năm 1950, Việt Nam đã nhận được 3.983 tấn hàng viện trợ, trong đó có 1.020 tấn súng đạn (kể cả số súng đạn các đơn vị bộ đội Việt Nam sang Trung Quốc huấn luyện rồi đem về nước), 161 tấn quân trang, 20 tấn thuốc và dụng cụ quân y, 71 tấn hàng quân giới, 30 xe vận tải Mô-lô-tô-va, 2.634 tấn gạo¹. Số hàng viện trợ đó tuy chỉ chiếm 18,5% tổng số vật chất mà bộ đội Việt Nam sử dụng trong năm 1950, song có giá trị cực kỳ quý báu và quan trọng. Trang bị và sức mạnh chiến đấu của một số đơn vị chủ lực Quân đội nhân dân Việt Nam trên chiến trường chính Bắc Bộ được nâng cao rõ rệt.

Theo thỏa thuận giữa lãnh đạo hai nước, Trung Quốc cử một đoàn cố vấn quân sự gồm 79 cán bộ, do

1. Hồ sơ viện trợ quốc tế, lưu trữ Tổng cục Hậu cần, cap số 20, 21.

đồng chí Vi Quốc Thanh phụ trách sang giúp Việt Nam. Bạn còn cử đồng chí Trần Canh đại diện cho Đảng Cộng sản Trung Quốc cùng với đoàn cố vấn quân sự giúp Việt Nam mở chiến dịch Biên giới. Tại buổi gặp mặt các thành viên trong đoàn được tổ chức vào cuối tháng 6 năm 1950 ở Bắc Kinh trước khi lên đường sang Việt Nam, Chủ tịch Mao Trạch Đông nói: "Hồ Chí Minh và nhiều người Việt Nam đã từng tham gia và giúp đỡ cho cuộc đấu tranh cách mạng của Trung Quốc, có người còn đổ máu hy sinh. Nay giờ các đồng chí sang giúp đỡ cuộc đấu tranh chống Pháp của họ là hoàn toàn nên"¹.

Về phương pháp công tác, Chủ tịch Mao Trạch Đông căn dặn: "Làm cố vấn chính là làm tham mưu... không được bao biện làm thay, càng không thể làm "Thái Thượng Hoàng" chỉ tay nǎm ngón..."². Thủ tướng Chu Ân Lai cũng chỉ thị cho đoàn cố vấn: "Về sinh hoạt Đảng vẫn thuộc Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo. Nhưng về công tác thì các đồng chí lấy tư cách cố vấn mà tiến hành. Làm việc ở cơ quan nào thì do đồng chí Việt Nam phụ trách cơ quan đó lãnh đạo"³.

Nhiệm vụ của đoàn cố vấn quân sự đã được những nhà lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc xác định rõ ngay từ đầu như chính các tác giả của cuốn sách 9 lần

xuất quân lớn của Trung Quốc đã viết. Nhưng ở các trang 250, 251 và một số trang khác, các tác giả lại coi việc đoàn cố vấn quân sự 79 người của Trung Quốc sang giúp Việt Nam là một trong chín lần xuất quân lớn của Trung Quốc, kể từ khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Các tác giả còn khẳng định lãnh đạo Việt Nam đã: *Giao quyền chỉ huy của quân đội mình từ cấp Bộ Tổng tư lệnh đến cấp tiểu đoàn cho cố vấn quân sự của phía Trung Quốc.*

Sự thật là các cố vấn quân sự đã thực hiện đúng như chỉ dẫn của Chủ tịch Mao Trạch Đông và Thủ tướng Chu Ân Lai: "*Làm cố vấn tức là làm tham mưu*"... "*Làm việc ở cơ quan nào thì do đồng chí Việt Nam phụ trách cơ quan đó lãnh đạo*". Từ kinh nghiệm chiến đấu của Giải phóng quân Trung Quốc và qua nghiên cứu thực tiễn, các đồng chí cố vấn đã đề xuất nhiều ý kiến với Bộ Chỉ huy Việt Nam. Bộ Chỉ huy Việt Nam trân trọng nghiên cứu các ý kiến của bạn. Những kinh nghiệm hay của Giải phóng quân Trung Quốc như: vây thành đánh viện; tập trung ưu thế vào hướng chính; công kiên phải bao đầm chuẩn bị chu đáo; mờ cửa nhanh; thọc sâu nhanh; giải quyết nhanh; kinh nghiệm đào giao thông hào, cấu trúc trận địa tiến công; tổ chức hiệp đồng bộ binh với pháo binh,... đã được bộ đội Việt Nam chọn lọc, vận dụng, làm phong phú thêm cách đánh của mình. Đồng chí Trần Canh trong chiến dịch Biên giới đã đề xuất một số ý kiến hay, như nên đánh một số cứ điểm cô lập, tương đối nhỏ trước rồi dùng hình thức tác chiến dã chiến tiêu

1, 2. Sa Lực - Màn Lực, 9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc, Nxb. Văn nghệ Tứ xuyên, 1992, tr. 210, 211.

3. Tư liệu nghiên cứu về quan hệ của Trung Quốc với Việt Nam... Tài liệu đã dẫn, tr.30.

diệt các đơn vị cơ động của địch. Đồng chí đã nhiệt thành ủng hộ quyết tâm tác chiến chiến dịch của lãnh đạo và chỉ huy Việt Nam.

Trong cuốn sách *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, khi viết về chiến dịch Biên giới, các tác giả Sa Lực - Mân Lực đã bịa ra và dựng đứng một số tình huống cụ thể. Họ viết rằng, khi được tin quân Pháp đánh lên Thái Nguyên để cứu nguy cho đồng bọn ở biên giới, lãnh đạo và chỉ huy Việt Nam lúng túng không biết tiếp tục chiến dịch hay rút về để bảo vệ "sự sinh tồn của cơ quan đầu não" (trang 252). Và rằng, trong quá trình chiến đấu đánh quân tiếp viện của Lơ Pa-giơ, bộ đội Việt Nam do bị thương vong, do mệt mỏi, dao động, sức tiến công giảm dần... đến mức: "*Trần Canh lúc đó đang ốm, người rất yếu, nhưng sau khi nhận được thông báo đã dứt khoát kiến nghị với Bộ Chỉ huy Việt Nam...*". Nếu không có sự "kiên quyết", "dứt khoát" của Trần Canh thì không nghi ngờ gì nữa "*bộ đội Việt Nam sẽ bỏ cuộc, làm tuột mất thắng lợi sắp đến tay*"(!)

Sự thật là thế nào?

Khi quyết định mở chiến dịch Biên giới, Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam đã dự kiến tình huống địch có thể tập kích khu vực Thái Nguyên hòng kéo chủ lực ta về lại Thái Nguyên, đỡ đòn cho Biên giới. Bộ Tổng tư lệnh đã chỉ thị cho quân dân Thái Nguyên chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Bộ Tổng tư lệnh còn bố trí sẵn ở Thái Nguyên trung đoàn chủ lực 246 vừa làm lực lượng dự bị, vừa làm nhiệm vụ cơ động sẵn

sàng cùng với quân dân địa phương đánh địch, bảo vệ căn cứ địa. Ngay từ tháng 7 năm 1950, Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh đã chỉ thị cho các địa phương, các chiến trường toàn quốc đẩy mạnh đợt hoạt động tác chiến, phối hợp với Cao - Bắc - Lạng. Vì thế, không hề có chuyện Bộ Chỉ huy Việt Nam lúng túng dao động khi địch đánh ra Thái Nguyên. Chẳng những thế, khi địch đánh ra Thái Nguyên, Bộ Chỉ huy Việt Nam không những không rút lực lượng từ biên giới về mà còn phán đoán tình huống xảy ra cực kỳ chính xác: đây có thể là một thủ đoạn chiến thuật của địch chuẩn bị cho một cuộc rút lui chiến lược. Việc tổ chức thế trận đón đánh quân ứng cứu của địch đã được Bộ Chỉ huy Việt Nam chuẩn bị chu đáo, với quyết tâm rất cao. Bộ đội lại được chiến thắng Đông Khê cổ vũ, đặc biệt là được Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu trực tiếp viết thư, gửi điện khen ngợi động viên (ngay trước ngày diễn ra các trận chiến đấu tiêu diệt binh đoàn Lơ Pa-giơ và binh đoàn Sác-tông), tinh thần rất phấn chấn. Đánh địch ngoài công sự lại vốn là sở trường của bộ đội Việt Nam. Do đó cũng không có chuyện bộ đội Việt Nam giảm sút tinh thần chiến đấu đến mức cố vấn Trần Canh đang ốm cũng phải cố gượng dậy động viên sĩ khí cho bộ đội Việt Nam, nếu không thắng lợi sắp đến tay sẽ mất sạch(!) như Sa Lực - Mân Lực đã tưởng tượng ở trang 254.

Sau 29 ngày chiến đấu vô cùng quyết liệt, anh dũng, mưu trí, quân và dân Việt Nam đã giành được thắng lợi to lớn trong chiến dịch Biên giới. Đối với

dịch, đây là "... thất bại chưa từng có trong lịch sử chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp"¹. Thất bại đó "... đã có ảnh hưởng quyết định đến số phận của Đông Dương và Điện Biên Phủ sau này đã phải chịu ảnh hưởng đó"². Đối với quân dân Việt Nam, thắng lợi của chiến dịch Biên giới mở ra bước ngoặt đưa cuộc kháng chiến chuyên sang một thời kỳ mới, đánh dấu một bước tiến nhảy vọt của quân đội Việt Nam về nghệ thuật chiến dịch, về trình độ chỉ huy và trình độ kỹ thuật, chiến thuật. Chính các tướng lính Pháp sau này cũng phải thừa nhận: "Quân đội Việt Minh có một phương châm tác chiến vững vàng, điều khiển các trận đánh kế tiếp nhau, gắn bó với nhau một cách mẠch lạc, đã làm cho quân Pháp không kịp thở trên một chính diện rộng lớn từ Đông Khê đến Thất Khê"³. Với cuộc chiến đấu trên đường số 4 "...bộ đội Việt Minh tỏ ra là một quân đội hiện đại, căn cứ vào hình thức tác chiến cũng như sức mạnh trong chiến đấu"⁴.

Chiến thắng Biên giới của quân dân Việt Nam có sự ủng hộ giúp đỡ quan trọng và quý báu của nhân dân Trung Quốc, của đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc.

1. Bài nói chuyện của đồng chí Trường Chinh tại Hội nghị tổng kết kinh nghiệm chiến dịch Biên giới, *Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng Quân ủy và Bộ Tổng tư lệnh*, t. 2, BTTM xuất bản năm 1963, tr 250.

2. Ca-tô-ru, *Hai màn của tấn thách Đông Dương...* Nxb. Plon, Pa-ri, 1959.

3, 4. Mác-sang, *Tham kích Đông Dương*, tài liệu dịch, Thư viện quân đội

Sau chiến dịch Biên giới, đồng chí Trần Canh về nước. Trong năm 1951, đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc tiếp tục giúp đỡ bộ đội Việt Nam trong các chiến dịch ở Trung du, Đường 18 và Hà - Nam - Ninh. Cả ba chiến dịch này đều chỉ đạt được mục đích hạn chế, vì đây là những hướng địch khá mạnh, chúng lại phát huy được ưu thế của không quân, pháo binh và xe tăng thiết giáp. Các ý kiến của đoàn cố vấn Trung Quốc đều được Việt Nam tôn trọng, song lãnh đạo và chỉ huy bộ đội Việt Nam luôn khăng định, trách nhiệm thuộc về Việt Nam, vì rằng quyền quyết định mọi vấn đề là bộ đội Việt Nam.

Cuối năm 1951, Bộ Chỉ huy Pháp đưa quân đánh ra Hòa Bình. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng cho rằng, đây là cơ hội tốt cho bộ đội ta tiêu diệt địch cả ở nơi địch đánh ra, cả ở vùng chúng tạm chiếm và quyết định mở chiến dịch Hòa Bình. Lúc đó, đoàn cố vấn đang bận sinh hoạt nội bộ nên không tham dự chiến dịch này. Bộ Tổng tư lệnh Việt Nam đã sử dụng bộ đội chủ lực đánh địch trên mặt trận chính diện, đồng thời táo bạo đưa hai đại đoàn vào hoạt động trong vùng địch tạm chiếm, phát động và tạo điều kiện đẩy mạnh chiến tranh du kích. Thắng lợi to lớn và toàn diện trong chiến dịch Hòa Bình đánh dấu bước trưởng thành về nghệ thuật chỉ đạo chiến lược và điều hành chiến tranh của Đảng và Bộ Tổng tư lệnh quân đội Việt Nam. Chính các học giả nước ngoài khi đánh giá tình hình hai bên sau chiến dịch Hòa Bình cũng cho rằng: "Trong trận này, Việt Minh cho thấy họ bắt đầu

*lớn mạnh và có thể đánh lớn với Pháp*¹. "Từ trận Hòa Bình người Pháp bắt đầu tuyệt vọng, hoàn toàn hết hy vọng đánh thắng ông Hồ Chí Minh. Và tình hình đó còn xấu đi nữa"².

Những năm 1952-1953, đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc bên cạnh Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam tiếp tục phát huy nhiệm vụ được giao, đã kiến nghị nhiều ý kiến quý báu vào các hoạt động tác chiến của bộ đội chủ lực trên chiến trường chính Bắc Bộ, góp phần xứng đáng vào thắng lợi của quân dân Việt Nam trong các chiến dịch Tây Bắc, Thượng Lào.

Khi viết về chiến dịch Điện Biên Phủ của Việt Nam, các tác giả cuốn sách *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc* đã không hiểu đó là kết quả của chín năm kháng chiến trường kỳ của Việt Nam, những nỗ lực phi thường của nhân dân Việt Nam và sự chỉ đạo chiến lược tài tình của Đảng Lao động Việt Nam trong chiến cuộc Đông-Xuân 1953-1954. Trong khi "quên" những điều đáng viết thì họ lại viết rằng, vai trò quyết định trận chiến này là các cố vấn Trung Quốc(!). Họ nhấn mạnh rằng, việc thay đổi phương châm từ "đánh nhanh, thắng nhanh" sang "đánh chắc, tiến chắc" là quyết định của đồng chí Vi Quốc Thanh(?!). Và dựng chuyện rằng, trong giai đoạn cuối của chiến dịch, trước việc Mỹ dọa ném bom nguyên tử, Bộ Chỉ huy Việt Nam chủ trương rút lui thật nhanh khỏi Điện Biên Phủ.

Nhờ Vi Quốc Thanh thuyết phục, Bộ Chỉ huy Việt Nam mới quyết định trước khi nước lũ tràn tới, tổ chức bộ đội tổng tiến công toàn diện(!)

Trước hết phải thấy rõ ràng, thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ không thể tách rời với sự chỉ đạo chiến lược của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và hoạt động của bộ đội Việt Nam trên khắp các chiến trường Đông Dương trong chiến cuộc Đông-Xuân 1953-1954. Tại Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp cuối tháng 9 năm 1953 ở Tìn Keo (Định Hóa, Thái Nguyên) để bàn nhiệm vụ quân sự trong Đông-Xuân 1953-1954, vấn đề nổi lên trong chỉ đạo chiến lược là làm sao phân tán được khối chủ lực cơ động chiến lược của địch. Khi nghe Đại tướng Võ Nguyên Giáp báo cáo tình hình, "*Dôi mắt Hồ Chủ tịch chợt lộ vẻ chăm chú. Bàn tay Người đặt trên bàn bông giờ lên rồi nắm lại. Người nói: dịch tập trung quân cơ động để tạo nên sức mạnh. Ta buộc chúng phải phân tán binh lực thì sức mạnh ấy không còn. Bàn tay Bác mở ra, mỗi ngón tay chỉ về một hướng...*"¹.

Thực hiện phương châm "tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt" mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị đã xác định, trên cơ sở thế trận chiến tranh nhân dân đã được xây dựng trong suốt 8 năm kháng

1. Võ Nguyên Giáp, *Thế giới còn đổi thay nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh sống mãi*, Ban KHXH, Thành ủy TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr 75.

chiến trên khắp các chiến trường, Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam quyết định sử dụng lực lượng mở những cuộc tiến công vào các hướng chiến lược địch tương đối yếu, nhưng vì quan trọng nên chúng không thể bỏ. Dịch quyết tập trung khôi cơ động chiến lược ở đồng bằng Bắc Bộ, nhưng Bộ Chỉ huy Việt Nam không đưa lực lượng lớn về đồng bằng, không bảo vệ vùng tự do một cách thụ động mà chủ động mở các cuộc tiến công ở các hướng chiến lược Tây Bắc, Trung-Hạ Lào, Bắc Tây Nguyên, Thượng Lào. Khối cơ động chiến lược của Na-va bị chia năm, sáu bảy do phải bị động ứng phó trước các đòn tiến công rất hiểm nỗi trên của đối phương. Rốt cuộc, ở đồng bằng Bắc Bộ, Na-va từ chỗ có 44 tiểu đoàn cơ động, đến tháng 3 năm 1954 chỉ còn giữ được 20 tiểu đoàn. Bản thân các tiểu đoàn này cũng đã mất khả năng cơ động, vì phải chia nhau chốt giữ, bảo vệ các trực đường giao thông quan trọng. Từ ngày 3 tháng 12 năm 1953 với việc: "*Chấp nhận cuộc giao tranh ở Tây Bắc... quyết bảo vệ Điện Biên Phủ bằng bất cứ giá nào*"¹, Na-va đã tự phá di kế hoạch ban đầu của chính ông ta. Điều lý thú là trong kế hoạch Na-va cũng như để án tác chiến ban đầu của Việt Nam chưa hề có ba chữ "Điện Biên Phủ". Điện Biên Phủ chính là hệ quả của sự chỉ đạo chiến lược đúng đắn và tài tình của Việt Nam, bắt đầu từ Hội nghị Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam tháng 9 năm 1953.

1. Nhật lệnh ngày 3-12-1953 của Na-va.

Khi bộ đội Việt Nam hành quân lên Tây Bắc, tiến đánh Lai Châu, Việt Nam chưa có kế hoạch tiến công Điện Biên Phủ vì lúc ấy Na-va chưa cho quân nhảy dù xuống chiếm đóng lòng chảo này. Như vậy làm sao đoàn cố vấn có căn cứ để đề xuất kế hoạch tiến công Điện Biên Phủ báo cáo về cho Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc như các tác giả cuốn sách *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc* đã viết. Chỉ sau khi địch rút chạy khỏi Lai Châu và nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam mới quyết định bao vây quân địch ở đây, đồng thời chỉ đạo các chiến trường tranh thủ cơ hội tiêu diệt sinh lực địch, đẩy mạnh tranh du kích ở vùng sau lưng địch.

Bước sang giai đoạn thứ hai của chiến cuộc Đông-Xuân 1953-1954, khi công tác chuẩn bị đã hoàn thành, Bộ Chỉ huy Việt Nam mới chính thức mở chiến dịch tiến công Điện Biên Phủ. Đồng thời Trung ương Đảng và Bộ Tổng tư lệnh giao nhiệm vụ cho quân dân cả nước đẩy mạnh các hoạt động phối hợp tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, phân tán và giam chân lực lượng cơ động của chúng, hạn chế khả năng chi viện, tiếp tế của chúng cho Điện Biên Phủ.

Tập đoàn cứ điểm là hình thức phòng ngự cao nhất của địch lúc đó. Từ khi hình thức phòng ngự tập đoàn cứ điểm của địch bắt đầu xuất hiện ở Hòa Bình (1951), ở Nà Sản (1952) và Cánh Đồng Chum (1953), bộ đội Việt Nam đã dày công nghiên cứu, tìm cách đánh bại hình thức phòng ngự mới này của địch. Rút kinh

nghiệm xương máu từ cuộc tiến công không thành công vào Nà Sản, căn cứ vào sự đánh giá khách quan toàn diện các yếu tố thuận lợi, khó khăn, chỗ yếu, chỗ mạnh của địch, của ta, Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã hạ quyết tâm tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, đồng thời hết sức coi trọng việc chuẩn bị về vũ khí trang bị, chiến thuật, kỹ thuật cũng như tinh thần chiến đấu cho bộ đội. Thắng lợi của chiến dịch chứng minh quyết tâm chiến lược nói trên là hoàn toàn đúng đắn.

Chính sự chỉ đạo chiến lược của lãnh đạo Việt Nam, các hoạt động xuất sắc của quân dân Việt Nam trên các hướng chiến lược trong Đông-Xuân 1953-1954, trên cơ sở thế trận chiến tranh nhân dân của Việt Nam được xây dựng từ nhiều năm về trước đã buộc Na-va phải phân tán lực lượng cơ động ra năm hướng và buộc phải chấp nhận giao chiến ở Điện Biên Phủ trong thế bị động.

Các tài liệu viết về Điện Biên Phủ của Việt Nam và của phía Pháp đều viết rõ ngày 20 tháng 11 năm 1953 khi phía Pháp cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ thì ngày 26 tháng 11, bộ phận tiền phương của Bộ Tổng tư lệnh do thiếu tướng Hoàng Văn Thái dẫn đầu lên đường đi Tây Bắc. Cùng đi lên Tây Bắc có tổ cố vấn tham mưu của Trung Quốc do đồng chí Mai Gia Sinh phụ trách. Ngày 8 tháng 12 năm 1953, tại kí-lô-mét 15 bên đường Tuần Giáo - Mường Thanh (nơi đặt Sở Chỉ huy tiền phương đầu tiên) đã diễn ra cuộc thảo luận bàn cách đánh Điện Biên Phủ. Sau khi thảo

luận, các thành viên trong đoàn tán thành phương án "đánh nhanh, thắng nhanh" do đồng chí Mai Gia Sinh đề xuất. Theo phương châm "đánh nhanh, thắng nhanh" cách đánh chiến dịch sẽ là: Sử dụng toàn bộ binh lực, hỏa lực, tác chiến hợp đồng binh chủng từ nhiều hướng thọc sâu vào trung tâm phòng ngự của địch rồi theo cách đánh "Oa tám tạng chiến thuật" (tức trong đánh ra, ngoài đánh vào) tiêu diệt tập đoàn cứ điểm trong 2 ngày, 3 đêm liên tục chiến đấu.

Khi đề xuất cách đánh này, đồng chí Mai Gia Sinh cho rằng, nếu đánh từng cứ điểm (như đánh Nà Sản) địch sẽ tập trung được hỏa lực của máy bay, pháo binh, lực lượng phản kích, phát huy được sức mạnh của cả tập đoàn cứ điểm, ngăn chặn có hiệu quả từng đợt tiến công của quân ta. Đánh nhanh, thắng nhanh khi lực lượng địch ở tập đoàn cứ điểm mới có 11 tiểu đoàn và đang ở trạng thái lâm thời phòng ngự, khi bộ đội Việt Nam đã trưởng thành, mạnh hơn so với hồi đánh Nà Sản, lại có pháo lớn lần đầu tham chiến. Đây là ý kiến có căn cứ, có cơ sở thuyết phục và do vậy, được các đồng chí trong Bộ Tư lệnh tiền phương Việt Nam nhất trí.

Ngày 5 tháng 1 năm 1954, từ Việt Bắc, đồng chí Võ Nguyên Giáp lên đường ra mặt trận, có đồng chí trưởng đoàn cố vấn Vi Quốc Thanh đi cùng.

Trước ngày lên đường, Đại tướng Võ Nguyên Giáp được Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: "*Tổng Tư lệnh ra mặt trận, "Tướng quân tại ngoại". Trao cho chủ toan quyền quyết định. Trận này quan trọng, phải đánh cho*

thắng! Chắc thắng mới đánh, không chắc thắng, không đánh"¹.

Ngày 12 tháng 1 năm 1954, khi đến Sở Chỉ huy chiến dịch ở hang Thâm Púa, với tư cách Chỉ huy trưởng, kiêm Bí thư Đảng ủy mặt trận, Đại tướng Võ Nguyên Giáp triệu tập cuộc họp Đảng ủy. Tất cả các đảng ủy viên dự họp đều nhất trí phương châm "đánh nhanh, thắng nhanh". Mọi người cho rằng, bộ đội đang sung sức lại có pháo lớn và cao xạ lần đầu xuất hiện có thể tạo thế bất ngờ, có khả năng đánh thắng. Nếu không đánh sớm để tập đoàn cứ điểm được tăng cường quá mạnh sẽ bỏ lỡ cơ hội đánh tiêu diệt lớn trong Đông-Xuân này.

Mệnh lệnh chiến đấu theo phương châm "đánh nhanh, thắng nhanh" đã được Bộ Chỉ huy chiến dịch phổ biến trong hội nghị cán bộ ở hang Thâm Púa. Giờ nổ súng được quy định là 17 giờ ngày 20 tháng 1 năm 1954.

Trong lúc đó, địch ráo riết tăng thêm lực lượng. Nhiều cứ điểm chúng đã có công sự kiên cố, bố phòng chặt chẽ. Về phía Việt Nam, việc kéo pháo đầy hy sinh gian khổ, song đã đến giờ quy định mà một số khẩu vẫn còn ở khá xa trận địa, pháo chưa có công sự kiên cố. Ngày nổ súng được lùi lại đến ngày 25 tháng 1, rồi lại lùi đến 17 giờ ngày 26 tháng 1. Vậy mà việc kéo

1. Võ Nguyên Giáp, *Thế giới còn đổi thay nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh sống mãi*, Ban KHXH, Thành ủy TP Hồ Chí Minh, 1991, tr 79.

pháo vẫn chưa hoàn thành. Tình hình đó càng làm cho đồng chí Chỉ huy trưởng chiến dịch đắn đo suy nghĩ.

Sáng 26 tháng 1, đồng chí Võ Nguyên Giáp chủ động trao đổi với đồng chí Vi Quốc Thanh, quyết định thay đổi phương án tác chiến từ "đánh nhanh, thắng nhanh" sang "đánh chắc, tiến chắc". Với tinh thần trách nhiệm rất cao, đồng chí Vi Quốc Thanh nói: "Tôi đồng ý với Võ Tòng. Tôi sẽ làm việc với các đồng chí trong đoàn cố vấn"¹. Nửa giờ sau cuộc trao đổi này, đồng chí Võ Nguyên Giáp triệu tập hội nghị Đảng ủy mặt trận. Đồng chí nói đại ý: Dịch bây giờ không còn ở trong trạng thái lâm thời phòng ngự nữa mà đã trở thành một tập đoàn cứ điểm kiên cố. Ta vẫn giữ quyết tâm tiêu diệt địch ở Điện Biên Phủ. Nhưng nếu đánh theo phương án cũ sẽ có ba khó khăn lớn mà ta chưa thể vượt qua:

1. Chủ lực ta cho đến nay mới chỉ có khả năng tiêu diệt một tiểu đoàn tăng cường của địch trong công sự vững chắc. Chưa có khả năng trong một thời gian ngắn tiêu diệt hàng chục tiểu đoàn trong tập đoàn cứ điểm.

2. Trong trận này, ta có thêm pháo binh và cao xạ, nhưng bộ pháo hiệp đồng quy mô lớn cũng là lần đầu, lại chưa qua diễn tập.

3. Bộ đội ta lâu nay mới quen tác chiến ban đêm, chưa quen tác chiến ban ngày trên địa bàn bằng phẳng

1. Hoàng Minh Phương, *Về một cuốn sách xuất bản ở Trung Quốc về Điện Biên Phủ, tạp chí Xưa và Nay*, Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, số 3, 6-1994.

với kẻ địch có ưu thế về máy bay, pháo binh và xe tăng thiết giáp.

Nhiều đồng chí trong Đảng ủy cho rằng: Bộ đội đã ở trong tư thế sẵn sàng nổ súng, nay phải lui quân và kéo pháo ra sẽ khó động viên tư tưởng. Vấn đề hậu cần, nếu không đánh ngay, sau này khó khăn sẽ tăng lên gấp bội. Đồng chí Bí thư Đảng ủy đặt vấn đề: Tình hình khẩn trương, cần sớm có quyết định. Bác đã giao nhiệm vụ: "*Trận này quan trọng, phải đánh cho thắng! Chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh*". Vậy xin các đồng chí trả lời câu hỏi: Nếu đánh theo phương án cũ có chắc thắng một trăm phần trăm không? Cả hội nghị không ai dám khẳng định là chắc thắng. Đến lúc ấy Đảng ủy mới hoàn toàn nhất trí chuyên phương châm từ "đánh nhanh, thắng nhanh" sang "đánh chắc, tiến chắc" và quyết định hoãn cuộc tiến công. Sau cuộc họp, đồng chí Chỉ huy trưởng chiến dịch ra lệnh cho bộ đội trên toàn mặt trận lui về vị trí tập kết và kéo pháo ra. Các tác chính trị bao đảm chấp hành triệt để mệnh lệnh lui quân như mệnh lệnh chiến đấu. Hậu cần chuyển sang chuẩn bị theo phương châm tác chiến mới.

Chiều hôm đó (26 tháng 1), Đại tướng ra lệnh cho Đại đoàn 308 bí mật rời Điện Biên Phủ cấp tốc hành quân sang Thượng Lào, hướng Luông Pha-bang...

Điển biến gay go của chiến dịch, đặc biệt là ở đợt 2, khẳng định việc thay đổi phương châm là hết sức chính xác. Sự quyết đoán đó của người chỉ huy trong giờ phút quyết định đã có ý nghĩa rất quan trọng.

Trong quá trình chiến dịch, các đồng chí cố vấn Trung Quốc luôn sát cánh với bộ đội Việt Nam. Các cố vấn công binh hướng dẫn bộ đội Việt Nam các biện pháp xây dựng giao thông hào bao quanh và chia cắt tập đoàn cứ điểm, bao đàm cho bộ đội đánh lấn, đánh liên tục, đánh cả ban ngày.

Cho đến tháng 4 năm 1954, trận Điện Biên Phủ đã ở đỉnh cao của mức độ ác liệt, khó khăn. Một số đơn vị thương vong nhiều, mùa mưa lũ đã đến, tiếp tế càng khó khăn hơn. Trước tình hình đó, Đảng ủy mặt trận tổ chức một đợt sinh hoạt chính trị chống hữu khuynh tiêu cực ngay tại mặt trận. Đồng chí Võ Nguyên Giáp trực tiếp chỉ đạo đợt sinh hoạt tư tưởng quan trọng này. Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp viết thư động viên bộ đội. Cơ quan chính trị các cấp tiếp tục giáo dục sâu rộng ý nghĩa to lớn của chiến dịch, quán triệt quyết tâm của Trung ương Đảng và của Bác Hồ là tiêu diệt toàn bộ quân địch ở Điện Biên Phủ. Mọi cán bộ, chiến sĩ đều nhận rõ thắng lợi chỉ có thể giành được bằng chiến đấu anh dũng, bằng cố gắng vượt qua gian khổ, khắc phục khó khăn với một tinh thần quyết chiến, quyết thắng rất cao. Ai cũng nhận rõ thắng lợi cuối cùng sắp đến, ta khó khăn một, địch còn khó khăn gấp mươi. Trong thời điểm ấy, việc Mỹ dọa ném bom nguyên tử chẳng có mấy tác động vào tâm lý bộ đội. Ai cũng hiểu bom nguyên tử ném xuống rừng núi, quân Pháp và quân Việt Nam xen kẽ, ít tác dụng. Trung ương Đảng và Bộ Chỉ huy mặt trận đã sớm phân tích, xác định việc dọa dẫm của Mỹ còn phụ thuộc vào

nhiều yếu tố nên không hề làm thay đổi quyết tâm "đốc toàn lực cho Điện Biên Phủ", "Tất cả cho Điện Biên Phủ toàn thắng" của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân. Hơn thế nữa, quyết tâm đó càng được đẩy lên một bước cao hơn, không chỉ ở Điện Biên Phủ mà cả ở hậu phương và các hướng chiến lược khác.

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, bảo đảm hậu cần là nhiệm vụ cực kỳ khó khăn, nhưng cũng là một kỳ tích của dân tộc Việt Nam. Theo số liệu đã được công bố thì lượng gạo cần cho chiến dịch là 16.000 tấn. Muốn có số lượng đó phải huy động hơn 25.000 tấn. Theo tổng kết kinh nghiệm vận tải ở chiến dịch Tây Bắc, việc vận chuyển hoàn toàn bằng sức người gánh bộ, muốn đưa gạo từ Thanh Hóa lên Nghĩa Lộ thì cứ một ki-lô-gam gạo đến đích phải có 24 ki-lô-gam ăn dọc đường. Vậy ở chiến dịch này để có 25.000 tấn gạo, cũng phải huy động gấp 24 lần, tức khoảng 600.000 tấn, mà muốn có 600.000 tấn gạo phải thu được và tổ chức xay giã hơn 900.000 tấn thóc. Giá định, nếu có thu được cũng không thể vận chuyển lên kịp, vì đường quá xa. Để giải quyết bài toán hóc búa ấy, Bộ Chính trị và Chính phủ Việt Nam đã có những giải pháp khoa học và cách mạng, thể hiện tinh thần độc lập tự chủ rất cao: Động viên nhân dân hai tỉnh Sơn La, Lai Châu ra sức tiết kiệm để đóng góp lượng gạo tại chỗ, giảm số gạo phải đưa từ tuyến hậu phương lên.

Kết quả thật vượt cả mơ ước: Nhân dân Sơn La, Lai Châu đã góp được 7.360 tấn gạo, khoảng 27 phần trăm lượng gạo phải huy động và chiếm gần 50 phần trăm

lượng gạo sử dụng tại mặt trận. Gạo viện trợ của Trung Quốc là 1.700 tấn bằng 6,8 phần trăm tổng số huy động. Đặc biệt nhân dân Lào cũng ủng hộ mặt trận Điện Biên Phủ 310 tấn gạo chiến lợi phẩm thu được sau chiến thắng Thượng Lào. Còn lại 15.742 tấn, chiếm 63 phần trăm, được huy động từ các tỉnh hậu phương rồi đưa lên mặt trận. Đánh giá kỳ tích trên, tướng Pháp Y. Gra nhận xét: "*Cá dân tộc đã tìm ra giải pháp cho vấn đề hậu cần và giải pháp này đã làm thất bại mọi toan tính cũng như dự kiến của Bộ Tham mưu Pháp*"¹.

Sau gạo là đạn, mà quan trọng nhất là đạn pháo lớn. Số đạn pháo 105 ly đã tiêu thụ trong chiến dịch lên tới hơn 2 vạn viên, trong đó có 11.715 viên chiến lợi phẩm thu được trong chiến dịch Biên giới. Các bạn Lào thu được ở Ba-na-phao 400 viên cũng gửi sang chi viện gấp cho Điện Biên Phủ. Bộ đội đoạt dù tiếp tế của địch ngay tại mặt trận được 5.000 viên. Các bạn Trung Quốc chi viện cho chiến dịch 3.600 viên, đó là cơ số đạn đi theo 24 khẩu pháo viện trợ đưa về Việt Nam, từ cuối năm 1953, chiếm 18 phần trăm tổng số đạn pháo sử dụng trong chiến dịch. Ngoài số lượng đạn và pháo 105 ly nói trên, Trung Quốc còn giúp trang bị cho Việt Nam một tiểu đoàn DKZ 75 ly và một tiểu đoàn hỏa tiễn sáu nòng (Ca-chiu-sa). Hai tiểu đoàn này đã kịp thời tham gia đợt tổng công kích cuối cùng diễn ra chiều ngày 6 tháng 5 năm 1954 và đã sử dụng 1.136 viên đạn.

1. Y. Gra, *Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương 1945-1954*, tài liệu dịch, Thư viện Quân đội.

Cũng cần nói thêm là, mặc dù Bộ Chỉ huy chiến dịch có trong tay một số lượng đạn pháo 105 ly khá lớn, song không bao giờ có việc sử dụng theo cách mà Sa Lực-Mân Lực đã viết: "Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc luôn luôn chỉ thị cho đoàn cố vấn: không được tiếc đạn, chúng ta sẽ cung cấp đầy đủ đạn" (trang 268).

Ai cũng biết việc sử dụng đạn pháo 105 ly của bộ đội Việt Nam trong chiến dịch Điện Biên Phủ rất tiết kiệm theo quy định: Các trận đánh lớn có hiệp đồng binh chủng thì lượng đạn pháo đều được duyệt trước. Ngoài ra, các trung đoàn, đại đoàn muốn xin pháo chỉ viện thì cứ ba viên phải được phép của Tham mưu trưởng mặt trận, mười viên phải được đích thân Đại tướng Tông Tư lệnh chuẩn y. Nếu bộ đội Việt Nam bắn theo kiểu "không tiếc đạn" thì chắc chắn các khẩu pháo sẽ phải im tiếng ngay trong những ngày đầu chiến dịch. Đúng là theo kế hoạch thì Trung Quốc sẽ chuyển cho Việt Nam một số lượng lớn vũ khí bộ binh và 7.000 viên đạn pháo 105 ly. Song, số lượng vũ khí và đạn pháo đó, đến cuối tháng 5 năm 1954 mới được chuyên tới các kho sát biên giới Việt - Trung (hướng Lào Cai và hướng Lạng Sơn, Cao Bằng), khi ấy, chiến dịch Điện Biên Phủ đã kết thúc thắng lợi được gần một tháng.

Quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phu, Bộ Chính trị và Tổng Quân ủy đã xác định: Khó khăn lớn nhất là vấn đề cung cấp. Na-va khi quyết định "*chấp nhận giao chiến ở Điện Biên Phủ*" cũng tính toán rằng, đối

phương không thể giải quyết được các khó khăn về hậu cần để bảo đảm cho chủ lực đánh lớn, đánh dài ngày trên chiến trường rừng núi xa hậu phương này. Diễn biến chiến dịch khẳng định bảo đảm hậu cần đúng là vấn đề khó khăn nhất. Và điều bất ngờ lớn nhất đối với Bộ Chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp chính là ở chỗ quân dân Việt Nam đã khắc phục được mọi khó khăn, dốc toàn lực, bảo đảm cho chiến dịch toàn thắng. Giuyn Roa, một ký giả, nguyên là đại tá quân Pháp đã khẳng định: "*Tướng Na-va bị đánh bại không phải do viện trợ Trung Quốc mà do trí thông minh và quyết tâm chiến thắng của đối phương*"¹. Và "...chính những chiếc xe đạp Peugeot thô 200-300 ki-lô-gam... đã đánh bại ông ta"².

* * *

Trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, năm năm đầu Việt Nam kháng chiến trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc. Song, ngay trong những năm đó, Việt Nam đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế, đặc biệt là của nhân dân Lào, Cam-pu-chia và nhiều nước khác ở Nam Á, Đông-Nam Á. Bốn năm cuối của cuộc kháng chiến, bắt đầu từ chiến dịch Biên giới, nhân dân Việt Nam nhận được sự viện trợ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội

1, 2. Giuyn Roa, *Trận Điện Biên Phủ*, Nxb Ju-li-an, Pa-ri 1963, tài liệu dịch, Thư viện quân đội, tr. 358.

chủ nghĩa anh em khác. Tổng số viện trợ (súng đạn, lương thực, hàng quân y, quân trang...) từ tháng 5 năm 1950 đến tháng 6 năm 1954 là 21.517 tấn, trị giá 34 triệu rúp - đô-la¹. Trong đó ngoài ô-tô vận tải, pháo cao xạ, hỏa tiễn sáu nòng (Ca-chiu-sa), tiêu liên K50 là của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, còn các loại vũ khí bộ binh, pháo 105 ly, 75 ly và lương thực là do Chính phủ, nhân dân Trung Quốc viện trợ. Số viện trợ nói trên chiếm khoảng 20 phần trăm tổng số vật chất bộ đội chủ lực Việt Nam sử dụng trên chiến trường Bắc Bộ trong những năm 1950 đến 1954 nhưng rất quan trọng, có ý nghĩa to lớn trong hoàn cảnh và điều kiện của Việt Nam cũng như của Trung Quốc lúc đó. Nhờ có số viện trợ quý báu này, sức mạnh chiến đấu của bộ đội Việt Nam được tăng cường, Việt Nam có điều kiện mở liên tiếp tám chiến dịch trên chiến trường chính Bắc Bộ.

Ngoài viện trợ, Trung Quốc còn cử một đoàn cố vấn quân sự gồm 79 cán bộ ưu tú sang giúp cơ quan Bộ Tổng tư lệnh và một số đại đoàn chủ lực Việt Nam

¹ Cấp số 20, 21, Hồ sơ Viện trợ quốc tế, Lưu trữ Tổng cục Hậu cần, cụ thể, năm 1950: 3.983 tấn, bằng 18,5% tổng số vật chất mà bộ đội Việt Nam sử dụng; năm 1951: 6.086 tấn (28,3%), năm 1952: 2.160 tấn (10%); năm 1953: 4.400 tấn (20,5%), ca năm 1954: 4.892 tấn (22,7%). Theo so sánh của Phrang-xoa Joay-ô trong cuốn sách "Những người lính da trắng của Hồ Chí Minh" thì viện trợ quốc tế cho Việt Nam so với viện trợ Mỹ cho Pháp từ năm 1950 đến 1953 chỉ bằng 7,2%. So với viện trợ của Mỹ cho Pháp năm 1954 (400 triệu đô-la) chỉ bằng 8,5%.

trên chiến trường chính Bắc Bộ. Trong tổng số 50 chiến dịch lớn nhỏ, đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc tham gia bảy chiến dịch (Biên giới, Trung du, Đường 18, Hà - Nam - Ninh, Tây Bắc, Thượng Lào, Điện Biên Phủ). Các đồng chí cố vấn đã đề xuất nhiều ý kiến hay và trực tiếp giúp đỡ một số đơn vị chủ lực Việt Nam trên chiến trường chính Bắc Bộ. Song, chưa bao giờ cố vấn Trung Quốc chỉ huy, lãnh đạo bộ đội Việt Nam. 79 cố vấn làm sao có thể lãnh đạo, chỉ huy bộ đội Việt Nam chiến đấu trên khắp các chiến trường Bắc, Trung, Nam và cả ở Lào, Cam-pu-chia.

Nhân dân và quân đội Việt Nam đánh giá cao sự ủng hộ, giúp đỡ quý báu của Đảng, Chính phủ, nhân dân và đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc. Sự ủng hộ, giúp đỡ quý báu đó góp phần quan trọng vào thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam. Thắng lợi của cuộc kháng chiến của Việt Nam cũng là thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc, là thắng lợi của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Thắng lợi đó, đồng thời góp phần củng cố, bảo vệ Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em trước các âm mưu đen tối của chủ nghĩa đế quốc do đế quốc Mỹ cầm đầu.

Trong những năm kháng chiến gian khổ đó và mãi mãi về sau, nhân dân Việt Nam biết rõ Trung Quốc vừa mới giành được chính quyền, đất nước còn nhiều khó khăn, lại phải dốc sức viện Triều chống Mỹ, song Đảng, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc luôn đứng về phía Việt Nam. Ngoài sự ủng hộ lớn nhất, có ý

nghĩa nhất là ủng hộ về chính trị và tinh thần, Trung Quốc còn hết lòng chi viện về vật chất cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Viện trợ của Trung Quốc đã giúp Việt Nam giải quyết được nhiều khó khăn, nhất là về vũ khí và phương tiện vận chuyển để mở các chiến dịch lớn... Nhiều kinh nghiệm quý báu về tác chiến và xây dựng của Quân giải phóng Trung Quốc được bộ đội Việt Nam tiếp thu và vận dụng có hiệu quả trên chiến trường Việt Nam.

Sự giúp đỡ giữa các nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo dưới ánh sáng của tư tưởng Mác-Lê-nin là sự giúp đỡ lẫn nhau trên tinh thần Quốc tế vô sản, là sự kết hợp hài hòa lợi ích dân tộc chân chính với nghĩa vụ quốc tế.

Năm 1945, khi Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam thành công, Đảng Cộng sản Trung Quốc đang lãnh đạo nhân dân Trung Quốc tiến hành nội chiến cách mạng chống Tưởng Giới Thạch.

Đầu năm 1948, quân Tưởng cấu kết với Pháp tổ chức đánh phá khu căn cứ cách mạng Trung Quốc ở Tịnh Tây. Do phong trào cách mạng ở đây còn yếu nên một bộ phận bộ đội và cơ quan của bạn phải dời sang Việt Nam. Theo yêu cầu khẩn thiết của các bạn Trung Quốc và với tinh thần "cứu Trung Quốc cũng là tự cứu mình"¹ quân dân Việt Nam đã giúp bạn về mọi phương diện, nhất là gạo, muối, vũ khí và

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.7, Nxb. Sự thật, H.1987, tr. 28. Ca dao Việt Nam và kháng chiến của Trung Quốc.

tài chính¹. Từ tháng 1 năm 1948 đến cuối năm 1948 mỗi tháng Việt Nam gửi giùp riêng quân dân Biên khu Diên Quế 50 tấn muối, hàng chục tấn gạo và một số lượng đáng kể đạn cối 81 ly, máy ngầm của súng cối 81 ly, đạn AT,... là những thứ mà Quân giải phóng Trung Quốc lúc đó rất cần và rất ưa thích...²

Sự ủng hộ và giúp đỡ nói trên đã góp phần giúp quân dân các Biên khu Diên Quế, Việt Quế đứng vững và đập tan các cuộc tiến công của quân Tưởng được Pháp hỗ trợ, bảo vệ và mở rộng vùng căn cứ. Trong thư ngày 14 tháng 4 năm 1948 gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương, các đồng chí chỉ huy Biên khu Diên Quế viết: "... Diên Quế Biên khu ủy chúng tôi đại diện toàn Đảng, toàn dân Biên khu kính gửi lời cảm ơn chân thành tới Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và những đồng chí địa phương với tinh thần Quốc tế vô sản rất cao đã giúp đỡ cho cuộc đấu tranh của Biên khu chúng tôi về tinh thần và vật chất".³

Đầu năm 1949, trước sức tiến công như vũ bão của Quân giải phóng Trung Quốc, Tưởng Giới Thạch cố dồn lực lượng giữ lấy miền Hoa Nam. Các khu căn cứ

1, 2, 3. Xem thêm: Thư của các đồng chí Trang Diên, Châu Nam, Trần Minh và thư của Thường vụ Biên khu ủy Diên Quế, Việt Quế gửi Hồ Chủ tịch và Trung ương DCS Đông Dương, *Tư liệu nghiên cứu về quan hệ của Trung Quốc với Việt Nam*, Tài liệu đàm, tr. 2, 3, 6, 7, 11, 12.

của bạn ở sát biên giới Việt - Trung gặp nhiều khó khăn. Tháng 3 năm 1949, Đảng Cộng sản Trung Quốc cử đồng chí Sâm Minh Coóng, Chính ủy Bộ tư lệnh Biên khu Việt Quế sang gặp Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương để nghị đưa bộ đội sang giúp xây dựng cảng cối Biên khu Điện Quế và Việt Quế¹, chuẩn bị thời cơ đón chủ lực Quân giải phóng Trung Quốc tiến xuống Hoa Nam.

Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ thị cho Bộ Tổng tư lệnh phái ngay lực lượng sang giúp bạn. Ngày 23 tháng 4 năm 1949, Bộ Tổng tư lệnh ra lệnh "*phối hợp với Quân giải phóng Trung Quốc mở rộng khu giải phóng Biên khu Việt Quế*"² và giao nhiệm vụ cho Liên khu I "*phối hợp cùng các lực lượng vũ trang của Biên khu Việt Quế kịp thời hành động giúp Quân giải phóng xây dựng một khu giải phóng ở vùng Ung - Long - Khâm liền với biên giới Đông - Bắc của ta*".³

Đầu tháng 6, các đơn vị chia làm hai hướng. Một hướng từ Cao Bằng, Lạng Sơn vượt biên giới sang khu vực Long Châu; một hướng từ Lạng Sơn, Hải Ninh sang khu vực Khâm Châu, Phòng Thành.

Trên hướng Lạng Sơn, Cao Bằng lực lượng Việt Nam sang giúp bạn có Tiêu đoàn 73 thuộc Trung

1, 2, 3. *Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng Quân ủy và Bộ Tổng tư lệnh*, BTTM, 1963, t. 1, tr 265.

đoàn 74 (Liên khu I), Tiểu đoàn 35 thuộc Trung đoàn 308 chủ lực trực thuộc Bộ Tổng tư lệnh, Đại đội 506 sơn pháo, một đại đội trợ chiến và bộ phận thông tin, quân y. Ngoài ra còn có hai đại đội bộ đội địa phương của các huyện Văn Uyên và Thoát Lâng. Các đơn vị trên cùng lực lượng của bạn lập thành mặt trận Long Châu do đồng chí Thanh Phong, Phó tư lệnh Liên khu I làm Tư lệnh, đồng chí Chu Huy Mân, Trung đoàn trưởng Trung đoàn 74 làm Chính ủy. Phía Trung Quốc có đồng chí Lộc Hòa, Tư lệnh Quân giải phóng khu vực Long Châu làm Phó tư lệnh. Tuy lấy danh nghĩa là Quân giải phóng khu Tả Giang, nhưng bộ đội Việt Nam vượt biên giới vẫn quần nau, áo vải, đội mũ nan, khoác ba lô, bao gạo nên nhân dân Trung Quốc nhận ra ngay đó là bộ đội Việt Nam. Từ ngày 10 tháng 6, bộ đội Việt Nam bắt đầu tiến công trên hướng chính Thủy Khẩu - Hạ Đống mở đường tiến về thị trấn Long Châu. Đến 12 tháng 6 chiếm được Thủy Khẩu rồi chuyên sang truy kích tàn quân địch chạy về Long Châu. Cùng ngày, bộ đội Việt Nam tiêu diệt vị trí Hà Đống, sau đó giải phóng La Hồi. Vừa tiến công địch, bộ đội Việt Nam vừa tổ chức phục kích đánh viện binh của chúng từ Long Châu kéo đến tiếp cứu cho đồng bọn, tiêu diệt và bắt sống gần một tiểu đoàn địch.

Trên hướng phối hợp Nam Quan - Ai Khâu, ngày 12 tháng 6, bộ đội Việt Nam phối hợp với một đơn vị Quân giải phóng Trung Quốc phục kích hai đại đội địch từ Bằng Tường đến Nam Quan diệt và bắt 30 tên, thu 10 xe gạo. Số địch còn lại phải chạy về Bằng

Tường. Ngày 13 tháng 6, quân Tường hốt hoảng bỏ Bằng Tường và hàng loạt vị trí khác như Lôi Bình, Bằng Kiều, Thông Khu, Thượng Thạch, Hạ Thạch... chạy về Long Châu. Chính quyền cách mạng được thiết lập ở nhiều nơi, lực lượng vũ trang của bạn được xây dựng và phát triển nhanh. Nhân thời cơ địch hoang mang dao động, nhiều đội vũ trang công tác tiến sâu vào vùng địch, kêu gọi, tổ chức nhân dân nổi dậy.

Sau đó, bộ đội Việt Nam cùng bạn chuyển sang vây hãm quân địch ở thị trấn Long Châu, đồng thời tập trung lực lượng tiến công giải phóng thị trấn Ninh Minh, thu 300 tấn thóc và nhiều quân dụng. Ngày 5 tháng 7, Bộ Tổng tư lệnh Việt Nam ra mệnh lệnh kết thúc đợt hoạt động, rút quân về nước. Theo yêu cầu của các bạn Trung Quốc, Việt Nam đã cho hai đại đội bộ đội địa phương Văn Uyên và Thoát Lãng ở lại hỗ trợ cho các hoạt động chiến đấu của bạn ở vùng Ai Khâu, Lôi Bình.

Cùng thời gian diễn ra các hoạt động của bộ đội Việt Nam ở Biên khu Điện Quế, trên hướng Biên khu Việt Quế (giáp Lạng Sơn và Hải Ninh), một số đơn vị Quân đội nhân dân Việt Nam đang tham dự chiến dịch Đông Bắc cũng được lệnh vượt biên giới sang giúp bạn. Lực lượng chủ yếu gồm Tiểu đoàn 426 thuộc Trung đoàn 59, Tiểu đoàn 1 Trung đoàn độc lập Hải Ninh, Đại đội độc lập 1448. Ngoài ra còn có nhiều cán bộ thuộc mặt trận Duyên Hải, mặt trận Đông Bắc. Các đơn vị Việt Nam có một số đơn vị của bạn phối thuộc

hình thành Bộ tư lệnh Khu Thập vạn đại sơn¹. Đồng chí Lê Quang Ba chỉ huy trưởng mặt trận Đông Bắc Việt Nam được cử làm Tư lệnh. Đồng chí Trần Minh Giang, Tư lệnh Quân giải phóng Biên khu Việt Quế làm Chính ủy.

Sau gần một tháng hành quân qua vùng núi non trùng điệp, địa hình hiểm trở, ngày 21 tháng 6, bộ đội Việt Nam vượt qua Thập vạn đại sơn tập kết tại Pắc Lầu huyện Phòng Thành.

Quân Tường ở khu vực Thập vạn đại sơn có hơn ba trung đoàn, không kể các "dân đoàn trưởng" và lực lượng vũ trang của bọn địa chủ trong vùng. Khi thấy bộ đội Việt Nam xuất hiện, quân Tường không dám chiến đấu, rút bỏ nhiều vị trí thuộc hai huyện Khâm Châu, Phòng Thành co về giữ các thị trấn như Phòng Thành, Na Lương, Đông Hưng.

Sau khi nghiên cứu tình hình chiến trường, đêm mồng 5 tháng 7, Bộ tư lệnh quyết định tiến công Trúc Sơn, một thị trấn lớn gần Đông Hưng do bốn đại đội địch đóng giữ. Dịch chống cự quyết liệt, quân ta chuyển sang bao vây, đồng thời tổ chức đánh viện và giải phóng ba hướng xung quanh Phòng Thành. Một bộ phận quân tình nguyện Việt Nam tiến về Phù Lũng làm công tác vận động quần chúng và đánh địch ở Cốc Phào, Đắc Cáp, Nà Sậm.

1. Thập vạn đại sơn: mươi vạn ngọn núi lớn, là vùng núi rừng hiểm trở nằm giữa hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc).

Ngày 12 tháng 7, bộ đội Việt Nam phối hợp với bạn tập kích tiêu diệt các vị trí địch xung quanh Trúc Sơn, khiến quân Tưởng bỏ Trúc Sơn chạy về Đông Hưng. Tiếp đó chúng lại bỏ Nà Lường chạy về Phòng Thành. Vùng giải phóng Thập vạn đại sơn được mở rộng. Chính quyền cách mạng cấp huyện đầu tiên được thành lập ở Nà Lường. Bộ đội Việt Nam cùng bạn tiếp tục tiến công địch ở vùng Nà Số, Mao Lèng. Đầu tháng 8, bộ đội Việt Nam đánh trận Quan Đường tiêu diệt một đại đội quân Tưởng, bắt sống 35 tên. Từ tháng 8 đến cuối tháng 10, bộ đội Việt Nam liên tục tiến công địch, đồng thời cùng với bạn làm công tác vận động quần chúng, gây dựng cơ sở.

Cuối tháng 10 năm 1949, vùng căn cứ Thập vạn đại sơn đã được mở rộng và củng cố vững chắc, bộ đội Việt Nam được lệnh rút về nước.

Suốt năm tháng trời chiến đấu trên đất bạn, trong điều kiện vô cùng gian khổ, thiếu thốn, bộ đội Việt Nam đã cùng Quân giải phóng và du kích khu Thập vạn đại sơn tiêu diệt nhiều sinh lực địch, mở rộng vùng căn cứ. Bộ đội Việt Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu một trung đoàn địch, bức rút và giải phóng mươi thị trấn, phố, làng thuộc huyện Phòng Thành, góp phần nhỏ bé vào sự nghiệp giải phóng của nhân dân Trung Quốc. Nhưng "Nghĩa trang liệt sĩ cách mạng Việt Nam giải phóng Trung Quốc" mà nhân dân Trung Quốc xây dựng ở Trúc Sơn, Đông Hưng, Giang Bình trong thời kỳ lịch sử ấy mãi mãi là những tượng đài bất tử về tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân hai nước.

Sau ngày cách mạng Trung Quốc thành công, hàng vạn tàn quân Tưởng dồn về Quảng Tây, Vân Nam. Chúng cấu kết với thực dân Pháp, âm mưu thiết lập căn cứ ở vùng núi rừng hiểm trở để tiếp tục chống phá cách mạng hai nước. Với tinh thần: "*Danh quân Tưởng là đánh kẻ thù của nhân dân Trung Quốc anh em, là nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam*"¹, nên khi quân Tưởng tràn vào các huyện Hà Quảng, Sóc Giang, Trùng Khánh, Quảng Uyên (Cao Bằng) quân và dân Cao Bằng đã liên tục chặn đánh địch trong một tháng liền (tháng 1-1950) tiêu diệt trên 1.000 tên, bắt sống 53 tên, đập tan âm mưu thiết lập căn cứ của chúng. Bọn địch còn lại buộc phải dạt về ẩn náu ở vùng biên giới phía Tây của Trung Quốc (giáp Miền Điện - Tây Tạng).

Những việc làm nói trên của quân và dân Việt Nam được Đảng, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc đánh giá cao. Ngày 5 tháng 1 năm 1950, trong buổi tiếp đại diện Đảng và Chính phủ Việt Nam, đồng chí Chu Ân Lai xúc động nói: "*Trong lúc Việt Nam vừa nghèo, vừa phải gian khổ kháng chiến, lê ra phải được Trung Quốc giúp đỡ, thế mà các đồng chí đã hết lòng giúp đỡ Trung Quốc*"².

* * *

1. Chỉ thị của Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh Cao Bằng tháng 12-1950.

2. Biên bản cuộc tiếp xúc giữa các đồng chí Chu Ân Lai, Lưu Thiếu Kỳ với đại diện Đảng và Chính phủ Việt Nam, *Tư liệu nghiên cứu về quan hệ của Trung Quốc với Việt Nam*, Tài liệu đàm, tr. 28

Sự ủng hộ giúp đỡ lẫn nhau giữa nhân dân, Chính phủ và quân đội hai nước Việt Nam - Trung Quốc trong thời kỳ diễn ra cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam là hết sức quý báu, dựa trên tình hữu nghị trong sáng "*vừa là đồng chí, vừa là anh em*".

Sự ủng hộ giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội là nghĩa vụ của mỗi nước xã hội chủ nghĩa. Đó còn là hòn đá thử vàng đối với một Đảng cách mạng chân chính. Hơn nữa, trong bối cảnh quốc tế sau đại chiến thế giới lần thứ 2, khi mà chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ tìm mọi cách chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vừa mới thành lập, thì việc Liên Xô, Trung Quốc, ủng hộ giúp đỡ Việt Nam kháng chiến cũng chính là nhằm phá vòng vây của chủ nghĩa đế quốc đối với chủ nghĩa xã hội và cũng vì lợi ích của chính Liên Xô và của Trung Quốc. Thắng lợi của cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã góp phần nâng cao vị trí và uy tín của Trung Quốc trên trường quốc tế.

Đối với nhân dân Việt Nam, sự giúp đỡ của Trung Quốc về chính trị, tinh thần và vật chất trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp là to lớn và hiệu quả. Nhân dân Việt Nam không bao giờ quên sự giúp đỡ quý báu đó.

II QUAN HỆ VIỆT - TRUNG TRONG THỜI KỲ NHÂN DÂN VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

Sau hai mươi mốt năm chiến đấu vô cùng anh dũng và hy sinh, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi. Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam luôn ghi nhớ sự ủng hộ quý báu của nhân dân và Chính phủ các nước trên thế giới, trong đó có sự giúp đỡ to lớn của Đảng, Chính phủ, nhân dân Trung Quốc anh em. Nhưng các tác giả Sa Lực và Mân Lực đã viết cuốn *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, trong đó có một số lần "xuất quân" sang Việt Nam vào thời gian nhân dân Việt Nam đánh Mỹ xâm lược. Trong số những sự kiện mà tác giả cuốn sách đưa ra, có chỗ chưa đầy đủ, chưa đúng, thậm chí có nhiều chỗ phản ánh sai hẳn với bản chất của sự việc.

Sự thật "*những lần xuất quân lớn của Trung Quốc*" có liên quan tới tiến trình kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam như thế nào, cần được làm sáng tỏ.

Năm 1954, sau khi từng bước gạt Pháp, độc chiếm miền Nam Việt Nam để xây dựng nơi đây thành căn cứ quân sự, thành thuộc địa kiểu mới ở Đông-Nam Á, Mỹ lại lôi kéo các nước Anh, Pháp, Út-xtrây-li-a, Thái Lan, Phi-líp-pin, Pa-ki-xtan thành lập khối quân sự Đông-Nam Á (SEATO), Mỹ và tay sai Ngô Đình Diệm phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ về Việt Nam, cự tuyệt tổng tuyển cử, áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam. Mỹ ráo riết chuẩn bị chiến tranh xâm lược, uy hiếp hòa bình ở khu vực và thế giới. Chính những việc làm đó cho thấy: "Chủ nghĩa đế quốc Mỹ là định lúy chủ yếu của các thế lực phản động trên thế giới, là tên hiến binh quốc tế và là kẻ thù của nhân dân thế giới"¹; đồng thời là kẻ thù trực tiếp, nguy hiểm của nhân dân Việt Nam. Do vậy, nhân dân Việt Nam không có con đường nào khác ngoài con đường đấu tranh đánh bại mọi âm mưu và hành động xâm lược thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ, giành lại tự do, hòa bình, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc.

Đế quốc Mỹ có mưu đồ lớn, có sức mạnh gấp nhiều lần so với những đối thủ mà nhân dân Việt Nam đã từng gặp. Chúng quyết tâm đè bẹp cách mạng Việt Nam, ngăn chặn chủ nghĩa xã hội lan xuống Đông-Nam Á, ngăn đe phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ trên thế giới. Vì vậy, quyết tâm đánh và thắng Mỹ xâm lược để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước là nguyện vọng lớn nhất, tha thiết nhất

1. Văn kiện Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế họp ở Mát-xca-va, tháng 1-1960, Nxb. Tiến bộ, M-Sự thật, H 1961, tr.23.

không chỉ của nhân dân Việt Nam mà còn là cuộc đấu tranh chung của toàn thể nhân loại tiến bộ yêu chuộng hòa bình, độc lập trên toàn thế giới.

Đặc biệt, kể từ khi bị thất bại nặng nề, liên tiếp trong chính sách "tố cộng, diệt cộng", bình định miền Nam (1954-1960) và chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961-1965), Mỹ phải chuyển sang thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ", trực tiếp đưa quân chiến đấu Mỹ và chư hầu vào đòn áp cách mạng miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Quyết tâm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân Việt Nam một lần nữa được khẳng định thông qua lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 7 năm 1966: "Giôn-xon và bè lũ phải biết rằng: chúng có thể đưa 50 vạn quân, 1 triệu quân hoặc nhiều hơn nữa để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam. Chúng có thể dùng hàng nghìn máy bay tăng cường đánh phá miền Bắc. Nhưng chúng quyết không thể lay chuyển được chí khí sắt đá, quyết tâm chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam anh hùng. Chúng càng hung hăng thì tội của chúng càng thêm nặng. Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước đàng hoàng hơn, to đẹp hơn!"¹. Đây là quan điểm

1. Hồ Chí Minh, Toàn tập, t.10, Nxb. Sự thật, H. 1989, tr. 375

chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, là lời hịch cứu nước, động viên toàn dân Việt Nam quyết tâm chiến đấu, hy sinh để giành độc lập, tự do. Cung chính cuộc chiến đấu chính nghĩa, đầy thử thách và thắng lợi vẻ vang của Việt Nam đã góp phần làm thức tinh lương tri của nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới, đứng về phía nhân dân Việt Nam chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ.

Trái với một số người cho rằng, đế quốc Mỹ là siêu cường quân sự, kinh tế,... không một nước nào có thể đánh bại được, nên đã hình thành tư tưởng từ phục Mỹ đến sợ Mỹ. Đảng và Chính phủ Việt Nam, trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình một cách khoa học và cách mạng nên đã sớm chỉ ra rằng: Mỹ rất nhiều tiền của, nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại, nhưng chỗ yếu cơ bản - chí mạng của Mỹ là đi xâm lược một dân tộc khác, mà "một dân tộc di áp bức một dân tộc khác thì chính dân tộc ấy cũng không có tự do"¹. Một khác, "khi nói tới mạnh, yếu là nói về lực lượng so sánh cụ thể trong thời gian và không gian nhất định, chứ không phải là làm một bài toán đơn giản máy móc"².

Đảng và nhân dân Việt Nam coi vũ khí, trang bị và phương tiện chiến tranh, số lượng quân đội có vai trò

1. *Biên chứng giữa lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc của Mác*, dẫn theo Triết học, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1993, t. 3, tr. 137.

2. Trường - Chinh, *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam* t.2, Nxb. Sự thật, H. 1976, tr. 98.

rất quan trọng, nhưng không chấp nhận quan điểm chỉ nhấn mạnh một chiều về số lượng đại bác, xe tăng, máy bay,... để đánh giá mạnh yếu, mà coi con người mới là yếu tố quyết định thành bại của chiến tranh.

Yếu tố con người - nguồn lực chủ yếu, quyết định, bảo đảm tính độc lập, tự chủ vững chắc cho thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược của nhân dân Việt Nam được động viên từ khối đoàn kết toàn dân, tập hợp sức mạnh của cả nước từ miền Bắc đến miền Nam, từ hậu phương đến tiền tuyến. Trong suốt quá trình kháng chiến chống Mỹ, hầu hết thanh niên đến tuổi trưởng thành đều tự nguyện gia nhập lực lượng vũ trang ra tiền tuyến chiến đấu chống quân thù. Đặc biệt, ở những giai đoạn bước ngoặt của chiến tranh, nguồn sức mạnh này luôn được động viên kịp thời, mỗi năm một tăng; năm 1960: 45.000; 1965: 65.630; 1968: 170.943; 1972: 134.562; 1975: 117.293 thanh niên nam, nữ đã lên đường bổ sung cho mặt trận¹.

Bên cạnh việc xây dựng và quán triệt đường lối kháng chiến tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính cho toàn dân, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn tăng cường mở rộng và củng cố các mối quan hệ hợp tác, giúp đỡ quốc tế, đặc biệt là với các nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng, nhân dân Việt Nam không bao giờ ỷ lại, mà đã phát huy cao nhất mọi tiềm lực, nỗ lực của nhân dân, của đất nước và sử dụng có hiệu quả mọi sự hợp tác và giúp đỡ quốc tế để chiến thắng kẻ thù.

1. Hồ sơ số 245 - Phòng QUTU, Lưu trữ Bộ Quốc phòng (K4).

Với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo, nhân dân Việt Nam đã khai thác và phát huy được khả năng cao nhất sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại đó là sức mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân loại yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới, trong đó có cả nhân dân tiến bộ Mỹ. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, nhân dân Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ về chính trị, tinh thần, sự giúp đỡ to lớn về vật chất từ các nước bạn, nhất là của Liên Xô (cũ), của Trung Quốc và của các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, sự nghiệp cách mạng, xây dựng đất nước của nhân dân nước nào là do chính nhân dân nước ấy tiến hành. Tuy vậy, sự ủng hộ giúp đỡ về mặt chính trị, tinh thần của nước ngoài bao giờ cũng là cần thiết. Bên cạnh đó, trong từng thời gian và hoàn cảnh nhất định cũng cần có cả sự giúp đỡ, viện trợ vật chất, kỹ thuật từ bên ngoài trên nguyên tắc của chủ nghĩa Quốc tế xã hội chủ nghĩa. Đó là, phải làm tốt sự nghiệp cách mạng nước mình để góp phần vào sự nghiệp cách mạng thế giới, phải hết sức giúp đỡ cách mạng các nước khác trên tinh thần không điều hòa với mọi biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa sô vanh. Như vậy, sự giúp đỡ lẫn nhau là nhằm giúp cho nước được viện trợ mau chóng trưởng thành, phát triển và đứng vững được trước mọi thử thách. Tính chất vô tư của viện trợ quốc tế là do sự giác ngộ về lợi ích chung, trong đó có cả lợi ích của chính nước

viện trợ, hay nói cách khác "*giúp bạn là giúp chính mình*". Còn nếu viện trợ, giúp đỡ, không xuất phát từ lợi ích chung, mà lại nhằm một mục đích kíp dân tộc nào đó lại là một vấn đề khác.

Trong lịch sử chiến tranh và cách mạng, không ít quốc gia, trong đó có Trung Quốc đã từng nhận được sự giúp đỡ của một số nước trong những giai đoạn gay cấn nhất của sự nghiệp cách mạng. Ngược lại, Trung Quốc cũng tích cực ủng hộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân nhiều nước trên thế giới.

Sự giúp đỡ của Trung Quốc trong những năm tháng nhân dân Việt Nam chống Mỹ thực sự là rất to lớn và hiệu quả, nhưng cũng đã phải trải qua "*bước phát triển có thử thách*".

Về chính trị, Trung Quốc là một trong những nước đã lên tiếng mạnh mẽ phản đối cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa của đế quốc Mỹ đối với nhân dân Việt Nam. Khi Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, mở đầu bằng sự kiện vịnh Bắc Bộ ngày 5 tháng 8 năm 1964, thì ngày 6 tháng 8 năm 1964, Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã ra Tuyên bố lên án hành động xâm lược của Mỹ và khẳng định tình đoàn kết và trách nhiệm cao đối với Việt Nam. Trung Quốc cho rằng: đế quốc Mỹ tiến công nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tức là tiến công nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Do vậy, Trung Quốc phải có trách nhiệm cùng với Việt Nam đánh Mỹ. Ngày 9 tháng 2 năm 1965, Mỹ dùng không quân và pháo hạm đánh phá dữ dội thị xã Đông Hới và một số mục tiêu thuộc tỉnh

Quảng Bình, Vĩnh Linh và đảo Cồn Cỏ, thì ngày 10 tháng 2 năm 1965, nhân dân thủ đô Bắc Kinh đã tổ chức cuộc mít tinh tại quảng trường Thiên An Môn với hơn một triệu người tham dự, các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: Mao Trạch Đông, Lưu Thiếu Kỳ, Chu Ân Lai, Đặng Tiểu Bình,... cũng tham gia, lên tiếng phản đối tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ và tỏ rõ quyết tâm ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Ngày 17 tháng 7 năm 1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn dân chống Mỹ, cứu nước, thì ngày 22 tháng 7 năm 1966, Trung Quốc đã tổ chức một cuộc mít tinh lớn tại Thiên An Môn để ủng hộ Việt Nam. Tại đây, Chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa Lưu Thiếu Kỳ đọc bản Tuyên bố nhấn mạnh: *Chính phủ Trung Quốc nhắc lại rằng, đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam tức là xâm lược Trung Quốc. 700 triệu nhân dân Trung Quốc là hậu phương vững chắc của nhân dân Việt Nam. Đất đai rộng lớn của Trung Quốc là hậu phương đáng tin cậy của nhân dân Việt Nam. Nhân dân Trung Quốc đã hạ quyết tâm, đã chuẩn bị sẵn sàng về mọi mặt, sẽ có những hành động bất cứ lúc nào và ở đâu mà nhân dân hai nước Việt - Trung cho là cần thiết để cùng nhau đánh bọn xâm lược Mỹ, v.v.*

Ngày 24 và 25 tháng 4 năm 1970, Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia tổ chức Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương, ra Tuyên bố chung, cùng nhau đoàn kết, gắn bó chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ. Đảng và Chính

phủ Liên Xô, Triều Tiên đã gửi điện mừng. Chính phủ Trung Quốc ra Tuyên bố khẳng định: Chính phủ và nhân dân Trung Quốc chào mừng nhiệt liệt nhất thành tựu hết sức to lớn đã đạt được tại Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông Dương và bày tỏ sự ủng hộ kiên quyết nhất đối với bản Tuyên bố chung của Hội nghị. Đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam, Tuyên bố nêu rõ: *"Chính phủ và nhân dân Trung Quốc kiên quyết ủng hộ nhân dân Việt Nam tiến hành đến cùng cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước để thực hiện mục tiêu thiêng liêng là giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất đất nước. Quân xâm lược Mỹ và quân chư hầu phải lập tức rút khỏi miền Nam hoàn toàn và không điều kiện để nhân dân Việt Nam có thể tự giải quyết vấn đề của mình, không có bất cứ sự can thiệp nào của nước ngoài"*¹.

Tối ngày 25 tháng 4, Thủ tướng Quốc vụ viện nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa Chu Ân Lai đã mở tiệc chiêu đãi trọng thể và chúc mừng thành công của Hội nghị. Trong lời phát biểu chào mừng thắng lợi Hội nghị, Thủ tướng Chu Ân Lai một lần nữa nhấn mạnh: *"Nhân dân ba nước Đông Dương anh em có thể tin chắc rằng, trong cuộc đấu tranh chung chống đế quốc Mỹ, nhân dân Trung Quốc mãi mãi đoàn kết sát cánh cùng chiến đấu để cùng nhau giành lấy thắng lợi"*².

1, 2. Báo Quân đội nhân dân, ngày 30-4-1970

Đối với nhân dân Việt Nam, sự ủng hộ về chính trị, tinh thần của Đảng, Chính phủ và 700 triệu nhân dân Trung Quốc là rất quý báu.

Cùng với việc ủng hộ về chính trị, Trung Quốc còn là một trong những nước đã viện trợ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam một khối lượng vật chất, vũ khí, kỹ thuật, phương tiện chiến tranh, quân trang, quân dụng khá lớn, kéo dài trong nhiều năm (mặc dù trong khoảng thời gian trên, Trung Quốc còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế, mức thu nhập bình quân tính theo đầu người còn thấp). Bên cạnh sự giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, bè bạn khắp năm châu cũng giành cho Việt Nam *một khối lượng vật chất hàng hóa không nhỏ*.

Lấy đồng rúp của Liên Xô làm đơn vị để tính toán, thì giá trị hàng hóa các nước viện trợ cả về quân sự và kinh tế cho nhân dân Việt Nam từ 1955 đến 1975 là 7.067 triệu rúp (trong 10 năm, từ 1965 đến 1975 là 6.561 triệu rúp)¹. Số lượng trên chủ yếu là của nhân dân hai nước Liên Xô và Trung Quốc, tiếp đến là của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Về chủng loại vũ khí, phương tiện chiến tranh và đồ dùng quân sự mà các nước giúp Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, Trung Quốc viện trợ chủ yếu là vũ khí bộ binh, quân

trang, quân dụng, lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, một phần nhiên liệu, phương tiện vận tải và một số xe quân sự, pháo và đạn pháo,... Còn Liên Xô - nước có nền công nghiệp quốc phòng mạnh và kỹ thuật hiện đại đã viện trợ cho Việt Nam ngoài những vũ khí thông thường còn phần lớn là những vũ khí tiến công có uy lực mạnh, như: máy bay, xe tăng, xe bọc thép, tên lửa, pháo binh, các khí tài phục vụ cho công tác chỉ huy tham mưu... Các nước anh em bè bạn khác cũng giúp đỡ Việt Nam theo khả năng của nước mình.

Ngoài việc giúp đỡ vật chất, vũ khí, phương tiện chiến tranh cho nhân dân Việt Nam đánh Mỹ - kẻ thù chung của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới, Trung Quốc còn đảm nhiệm một công việc rất quan trọng là vận chuyển qua cảnh số lượng hàng hóa, vũ khí, đạn dược mà các nước khác giành cho Việt Nam.

Một số cảng biển của Trung Quốc đã trở thành nơi tiếp nhận vũ khí đưa xuống tàu biển vận chuyển sang Việt Nam. Trong thời kỳ chiến đấu chống lại cuộc chiến tranh phá hoại và phong tỏa lần thứ hai của đế quốc Mỹ, Trung Quốc giúp Việt Nam xây dựng các khu chứa xăng dầu ở Đồng Đăng (Lạng Sơn), Quảng Ninh và chi viện cho Việt Nam hàng trăm ki-lô-mét đường ống dã chiến, cùng một số máy móc thiết bị. Nhờ đó, Việt Nam đã xây dựng lắp đặt tuyến ống T.72A từ Đồng Đăng về Nhân Vực (Hà Nội) và tuyến T.72B từ Móng Cái (Quảng Ninh) về Bắc Hải Dương, góp phần

1. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước - thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1995, tr 317

dành bại chiến lược bao vây, phong tỏa vô cùng hiểm độc của Nich-xơn¹.

Đặc biệt, vào năm 1972, Mỹ tiến hành thả thủy lôi phong tỏa các cảng sông, biển, ngăn không cho tàu thuyền các nước chuyên chở hàng hóa, vũ khí vào giúp Việt Nam, các thuỷ thủ Trung Quốc đã dùng tàu vận tải Hồng Kỳ neo đậu ở phao số 0, lợi dụng nước thủy triều thả hàng hóa (chủ yếu là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh) giải quyết nhu cầu cấp thiết cho Việt Nam.

Khối lượng vật chất phục vụ chiến tranh mà Trung Quốc và các nước giành cho cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam thực sự là biểu tượng tốt đẹp của tình đoàn kết và trách nhiệm Quốc tế xã hội chủ nghĩa. Nguồn sức mạnh vật chất này đã được nhân dân Việt Nam sử dụng có hiệu quả trong hoạt động tác chiến trên chiến trường, góp phần từng bước đưa lực lượng và phong trào cách mạng phát triển cả về lượng và chất, từng bước góp phần đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

1. Từ tháng 3 năm 1968 đến đầu năm 1975, bộ đội xăng dầu Việt Nam đã xây dựng được 1 hệ thống đường ống dẫn nhiên liệu dài gần 5.000 km từ Đồng Đăng (Lạng Sơn) đến Bù Gia Mập (Thủ Dầu Một). Trong đó có hơn 500 km đường ống do Trung Quốc chi viện, gần 4.500 km còn lại là đường ống đã chiến của Liên Xô. Riêng tuyến đường ống xăng dầu thuộc tuyến chi viện chiến lược 559 dài 1.400km, gồm 50 kho lớn, nhỏ có sức chứa 270.000m³, 114 trạm bơm dây.

Cùng với việc giúp đỡ vật chất, kỹ thuật, được sự thỏa thuận giữa Đảng và Chính phủ hai nước, một số đơn vị công binh và bộ đội phòng không Trung Quốc đã sang giúp Việt Nam nâng cấp, sửa chữa và mở rộng thêm các tuyến đường giao thông trên bộ thuộc các tỉnh biên giới giáp với Trung Quốc. Một số trận địa phòng không của Trung Quốc đã triển khai để bảo vệ cho lực lượng làm đường, bảo vệ cho việc vận chuyển bằng đường sắt và đường ô-tô từ vùng biên giới Trung Quốc xuống các tuyến đường Lạng Sơn - Kép (Hà Bắc), Lào Cai - Yên Bái của Việt Nam.

Để phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho bộ đội công binh và pháo cao xạ của Trung Quốc hoàn thành nhiệm vụ, ngày 28 tháng 6 năm 1965, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ra chỉ thị cho các bộ, các tổng cục, các địa phương, các cấp, các ngành cùng tham gia xây dựng và bảo vệ công trình. Bộ Quốc phòng tổ chức phối hợp với bộ đội Trung Quốc mở đường, xây dựng kế hoạch phòng không và chiến đấu, đồng thời hướng dẫn các đơn vị dân quân, tự vệ địa phương bảo đảm an ninh, an toàn cho công trường... Ở những tỉnh, huyện biên giới Việt - Trung có bộ đội Trung Quốc hoạt động, chính quyền địa phương cử cán bộ chuyên trách phối hợp hành động.

Theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, mệnh lệnh của Bộ trưởng Quốc phòng, Quân khu Việt Bắc được giao nhiệm vụ trực tiếp giúp đỡ, phối hợp và hiệp đồng với bộ đội Trung Quốc trong việc làm đường.

Sau khi nhận nhiệm vụ, Đảng ủy và Bộ tư lệnh Quân khu đã mở hội nghị bàn phương án triển khai công việc được giao. Đảng ủy và Bộ tư lệnh Quân khu đã giao cho đồng chí Đoàn Kim Mỹ - Phó chủ nhiệm chính trị Quân khu và đồng chí Hoàng Biền Sơn - Phó tham mưu trưởng Quân khu nhiệm vụ chỉ đạo mọi công tác phối hợp và hiệp đồng với bộ đội Trung Quốc.

Tháng 6 năm 1965, các tổ liên lạc của Quân khu Việt Bắc đã được tổ chức. Mỗi tổ có từ 13 đến 15 cán bộ, chiến sĩ và đại diện của tinh đội sở tại tham gia, làm nhiệm vụ: nắm tình hình, giữ liên lạc, thu thập những ý kiến, kiến nghị của các đơn vị bộ đội Trung Quốc, để đạt với cơ quan Quân khu và chính quyền địa phương để kịp thời giải quyết.

Cuối tháng 6 năm 1965, các đoàn tiền trạm của bộ đội Trung Quốc đã sang Việt Nam để xây dựng kho tàng, nơi ăn, chỗ ở, đưa lương thực, nhiên liệu,... chuẩn bị đón bộ đội làm đường và phòng không sang thực hiện nhiệm vụ. Chỉ huy các đơn vị bộ đội Trung Quốc, cán bộ của ngành giao thông vận tải và của Quân đội nhân dân Việt Nam tổ chức khảo sát, lập kế hoạch xây dựng và nâng cấp các tuyến giao thông và hệ thống cầu, cống, triển khai phương án, bố trí lực lượng phòng không tham gia bảo vệ các mục tiêu gần biên giới Việt - Trung.

Đi đôi với công tác chuẩn bị làm đường, Bộ Quốc phòng đã quyết định tăng cường một số đơn vị pháo phòng không của Quân chủng Phòng không - Không quân, của Quân khu 3, của Sư đoàn 312, 308, dân quân,

tự vệ các địa phương phối hợp với tự vệ giao thông khẩn trương xây dựng trận địa, lập các đội thông tin, vọng quan sát, cảnh giới máy bay,... cùng với hệ thống trận địa cao xạ của Quân khu đã có từ trước, hiệp đồng kịp thời đánh máy bay Mỹ, bảo đảm an toàn cho công tác làm đường và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường qua biên giới hai nước.

Cuối tháng 7 năm 1965, các chi đội bộ đội công binh Trung Quốc được cử sang giúp đỡ nhân dân Việt Nam đã được đón tiếp chu đáo, nhanh chóng ổn định nơi ăn, chốn ở và triển khai công việc được giao.

Chi đội 4 (chi đội tương đương sư đoàn) được phân công sửa chữa, nâng cấp 161 ki-lô-mét Quốc lộ số 3 (đoạn Bờ Đậu - Phú Lương đến Cao Bắc - Ngân Sơn). Trên cơ sở nền đường cũ, với sức người là chính, công binh Trung Quốc đã mở rộng lòng đường, san phẳng và phủ mặt đường, làm mới 6 cầu lớn, 34 cầu nhỏ và 450 cống ngầm thoát nước. Chi đội 1 khẩn trương xây dựng lại tuyến đường sắt từ Kép đi Lưu Xá, với chiều rộng đường ray là 1,4 mét, làm mới hoàn toàn đoạn Lưu Xá - Da Phúc, trong đó có một đoạn hầm xuyên núi dài 260 mét thuộc Lương Sơn. Chi đội 3 được giao nhiệm vụ sửa chữa gấp tuyến đường ô-tô từ Lào Cai xuống Yên Bai để bảo đảm việc vận chuyển hàng hóa qua cửa khẩu biên giới Việt - Trung vào Việt Nam. Kết quả, đến tháng 6 năm 1967, việc sửa chữa, nâng cấp Quốc lộ số 3 đã cơ bản hoàn thành và đưa vào sử dụng. Cuối năm 1967, đường sắt Kép - Lưu Xá cũng được sửa chữa xong. Riêng đoạn đường mới Lưu Xá - Da Phúc được khánh thành đúng với tiến độ vào tháng 3 năm 1969.

Những việc làm trên đây đã góp phần thúc đẩy nhanh tốc độ vận chuyển khối lượng hàng hóa cho chiến trường nhiều hơn những năm trước đó. Như vậy, mồ hôi và công sức của bộ đội công binh Trung Quốc trong thời gian giúp Việt Nam sửa đường, mở đường thực sự là những đóng góp quan trọng, có hiệu quả đối với sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Thời điểm bộ đội công binh Trung Quốc sang làm đường ở một số tỉnh thuộc biên giới phía Bắc Việt Nam, cũng là lúc đế quốc Mỹ tiến hành mở rộng chiến tranh phá hoại bằng không quân ra miền Bắc Việt Nam.

Phương án tác chiến của Bộ tư lệnh Không quân Mỹ trong kế hoạch đánh phá miền Bắc Việt Nam năm 1964 quy định: Vùng hành lang biên giới (tính từ mốc số 0 giữa Việt Nam và Trung Quốc vào sâu trong đất Việt Nam 25 dặm) là những vùng chưa được oanh kích. Sự tính toán, cân nhắc kỹ lưỡng khi đánh phá miền Bắc Việt Nam của Nhà trắng đã được tác giả Rô-nan Xpê-to (Ronald Spetos) trong cuốn "AFTER TET", xuất bản ở Luân Đôn năm 1993 viết: "Danh sách các mục tiêu bắn phá được đưa ra duyệt trước một hay hai tuần từ các Bộ tư lệnh quân sự đến Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Nhà trắng và thường do đích thân Tổng thống phê chuẩn, thậm chí cường độ, độ cao, hướng và mục tiêu mỗi trận không tặc đều do các quan chức ở Oa-sinh-tơn trực tiếp điều khiển". Chủ trương của Tổng thống Giôn-xơ là vừa đánh vừa thăm dò, thực

hiện leo thang chiến tranh từng bước một. Nhưng do chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam Việt Nam ngày càng bị sa lầy nghiêm trọng, Mỹ-ngụy đã quyết định mở rộng quy mô chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, hy vọng đỡ đòn cho miền Nam và xoay chuyển cục diện chiến tranh.

Ngày 21 tháng 1 năm 1967, tại Hô-nô-lu-lu, đại diện Bộ tư lệnh Không quân Mỹ và Bộ Quốc phòng chính quyền Sài Gòn đã họp để bàn định phương án tăng cường hành động đánh phá của không quân Mỹ đối với Bắc Việt Nam. Tại đây, ba mục đích đánh phá cơ bản được vạch ra là:

- Triệt đường vien trợ từ ngoài vào Bắc Việt Nam.
- Cắt nguồn tiếp tế vật liệu, con người vào Nam Việt Nam.
- Hủy diệt tiềm lực kinh tế, quốc phòng của Bắc Việt Nam.

Tháng 8 năm 1967, Tổng thống Giôn-xơ đã phê chuẩn kế hoạch và hạ lệnh cho không quân Mỹ leo thang mở rộng chiến tranh ra toàn miền Bắc Việt Nam (bãi bỏ vùng an toàn và cấm bay).

Do việc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại, việc bảo vệ lực lượng công binh đang mở đường và bảo vệ hành lang biên giới vào các cửa khẩu, nơi tập kết, chuyên chở hàng hóa là rất quan trọng. Được sự thỏa thuận của hai Đảng, hai Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, bắt đầu từ cuối năm 1966, một số chi đội phòng không Trung Quốc luân phiên nhau sang tham gia chiến đấu chống máy

bay Mỹ ở một số khu vực thuộc biên giới Việt - Trung. Chi đội 62, (vào Việt Nam tháng 12 năm 1966, rút về nước tháng 8 năm 1967); chi đội 170, (vào Việt Nam tháng 7 năm 1967, rút về nước tháng 3 năm 1968); chi đội 168, (vào Việt Nam tháng 12 năm 1968, rút về nước tháng 2 năm 1969),...

Từ nửa cuối năm 1967 đến tháng 3 năm 1968, không quân Mỹ đã tập trung đánh phá các mục tiêu kho tàng, các khu công nghiệp, các bệnh viện, trường học, hệ thống giao thông và các công trình đê đập thủy lợi,... của miền Bắc Việt Nam. Đế quốc Mỹ đã huy động 1.415 lần tốp máy bay, sử dụng 10.134 quả bom phá, 1.449 thùng bom bi, 604 quả bom từ trường,... đánh phá ác liệt 1.974 mục tiêu trên toàn miền Bắc. Quân và dân Việt Nam đã chủ động, chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu tốt, lực lượng phòng không ba thứ quân của miền Bắc đã liên tục chiến đấu, bắn rơi nhiều máy bay các loại của đế quốc Mỹ. Quân dân các tỉnh biên giới phía Bắc cũng lập được nhiều chiến công. Tính từ ngày 5 tháng 8 năm 1964 đến ngày 31 tháng 3 năm 1968 (ngày Tổng thống Giôn-xơen ra lệnh ngừng ném bom bắn phá miền Bắc lần thứ nhất), quân dân toàn miền Bắc đã bắn rơi 3.257 máy bay các loại của đế quốc Mỹ, trong đó có một số rất nhỏ là do các tỉnh biên giới phía Bắc bắn rơi.

Năm 1967, theo sự thỏa thuận của Đảng và Chính phủ hai nước Việt Nam và Triều Tiên, một số phi công của Quân giải phóng nhân dân Triều Tiên cũng được cử sang Việt Nam để huấn luyện, học tập và tham gia chiến đấu cùng với các phi công Quân đội nhân dân

Việt Nam. Trong một số lần xuất kích, các phi công Triều Tiên đã lập công, bắn hạ được máy bay Mỹ.

Trân trọng và ghi nhớ công ơn của các chiến sĩ quân đội Trung Quốc và Triều Tiên đã chiến đấu, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên miền Bắc Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã tuyên dương công trạng, tặng thưởng nhiều huân chương, huy chương cao quý cho các cán bộ, chiến sĩ của bạn, đã xây dựng các nghĩa trang và khắc bia ghi nhận công lao của các chiến sĩ Trung Quốc và Triều Tiên đối với sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam luôn luôn tôn trọng mối quan hệ quốc tế và sự giúp đỡ quý báu đó, giữ gìn tình đoàn kết quốc tế có lý, có tình. Đây cũng là một kinh nghiệm và truyền thống quý báu trong lãnh đạo kháng chiến của Đảng và Chính phủ Việt Nam.

*
* *

Bên cạnh sự giúp đỡ nhiệt tình, có hiệu quả về vật chất và tinh thần kể trên, ở một số thời điểm, trước những thử thách nghiêm trọng, Trung Quốc cũng đã gây nên những trở ngại trong tiến trình kháng chiến của quân và dân Việt Nam. Đặc biệt là việc Trung Quốc từng bước thực hiện mối quan hệ với Mỹ. Việc làm này đã gây nên những ảnh hưởng không nhỏ đến sự nghiệp kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Ních-xơn, ngay từ năm 1960 đã đánh giá Trung Quốc là một thực tế trong đời sống quốc tế rất lợi hại cho lợi ích chính trị của bản thân mình cũng như của chính nước Mỹ. Do vậy, mỗi bước leo thang thay đổi chiến lược chiến tranh ở Việt Nam, Oa-sinh-tơn luôn tìm đủ mọi cách để thăm dò thái độ của các nhà lãnh đạo Bắc Kinh.

Tháng 1 năm 1965, Chủ tịch Mao Trạch Đông đã tuyên bố với nhà báo Mỹ E-ga-xnô (Egaxnau) rằng: "Quân đội Trung Quốc sẽ không vượt biên giới của mình để đánh nhau. Đó là điều hoàn toàn rõ ràng. Chỉ khi nào Mỹ tiến công (vào đất Trung Quốc) người Trung Quốc mới chiến đấu"¹ - nói cách khác: "Người (Mỹ) không dụng đến ta (Trung Quốc) thì ta không dụng đến người".

Từ tháng 3 năm 1965, đế quốc Mỹ đưa hai tiểu đoàn lính thủy đánh bộ đầu tiên vào Đà Nẵng và bắt đầu triển khai chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ô ạt đưa quân chiến đấu Mỹ và quân một số nước khác vào trực tiếp tham chiến trên chiến trường miền Nam Việt Nam.

Để từng bước đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ, quân và dân miền Nam đã mở hai cuộc phản công mùa khô 1965-1966 và 1966-1967. Đây cũng là lúc cách mạng miền Nam rất cẩn vũ khí, đạn dược... Biết được đòi hỏi cấp thiết này, các nước bê bạn gần xa đã gửi đến Việt Nam nhiều chuyến hàng khẩn cấp.

¹ Egaxnô, Cuộc cách mạng lâu dài, Nxb. Hết-xinh-xon, Luân Đôn 1973, tr. 216.

Cuối năm 1966, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã viện trợ đột xuất cho Việt Nam một số súng bộ binh cùng sáu triệu viên đạn, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết đưa gấp sang 100 khẩu súng chống tăng, 500 súng cối các loại, 400 dàn pháo phản lực và 45 máy bay chiến đấu... Nhưng, phần lớn lượng hàng hóa trên buộc phải nằm lại ở cửa khẩu biên giới Trung Quốc. Bởi thời điểm này hải quan Trung Quốc ra quy định yêu cầu các nước có hàng viện trợ cho Việt Nam chuyên chở qua Trung Quốc, phải trực tiếp làm thủ tục cho từng chuyến hàng. Quy định này đã làm chậm trễ việc cung cấp vật chất cho cuộc chiến đấu trong hai mùa khô ở miền Nam Việt Nam. Tuy bị những ngăn trở như vậy, nhưng bằng sự nỗ lực của chính mình, nhân dân Việt Nam đã đánh bại hai biện pháp chiến lược "tìm diệt" và "bình định" của chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ, loại khỏi vòng chiến đấu một bộ phận quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh của địch, buộc chúng phải chuyển sang thực hiện chiến thuật "quét" và "giữ". Sau đó, quân và dân miền Nam đã mở cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1968, giành thắng lợi to lớn, tạo ra bước ngoặt của cuộc chiến tranh, buộc Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam và chấp nhận đàm phán với Việt Nam tại Pa-ri (Pháp).

Đây là thắng lợi của nhân dân Việt Nam, cũng là thắng lợi của nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên toàn thế giới. Nhưng Trung Quốc thì cho rằng: "Lúc này Việt Nam chấp nhận đàm phán chưa phải là thời cơ và trên tư thế cao, ta (Việt Nam) đã nhân

*nhiều một cách vội vã*¹; rằng: "Việc Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam là một sự thỏa hiệp của Việt Nam với Mỹ"². Khi biết nhân dân Việt Nam vẫn kiên định thực hiện đường lối cách mạng của mình, Trung Quốc đã giam viện trợ quân sự: năm 1969 xuống 40 phần trăm, năm 1970 xuống hơn 50 phần trăm so với năm 1968, đồng thời đẩy nhanh mối quan hệ với Mỹ.

Sau những thất bại to lớn và liên tiếp trên chiến trường, trước sức ép ngày càng tăng của dư luận nhân dân và chính giới Mỹ, Nhà tráng buộc phải tìm cách rút quân viễn chinh ra khỏi miền Nam Việt Nam, nhưng muốn rút ra trên thế mạnh, trong danh dự, nên tìm cách gỡ bí ở Bắc Kinh và Mát-xcơ-va.

Thời kỳ mới của mối quan hệ Trung - Mỹ được đánh dấu bằng bản Tuyên bố của Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa phát trên Đài phát thanh Bắc Kinh ngày 26 tháng 11 năm 1968, với nội dung mong muốn nối lại cuộc đàm phán với Mỹ ở cấp đại sứ tại Vác-sa-va. Bản Tuyên bố đã nhắc lại năm nguyên tắc "chung sống hòa bình" của Hội nghị Băng Đung năm 1955. Tín hiệu này cũng làm cho giới lãnh đạo Oa-sinh-tơn rất vui mừng và nhanh chóng tìm mọi cách "đáp ứng" những mong muốn của Bắc Kinh. Người đóng vai trò tích cực nhất của Chính phủ Mỹ trong vấn đề này là Kít-sinh-giơ (Kissinger) cố vấn của Tổng thống Ních-xơn.

1. *Tạp chí Quân đội nhân dân*, số 11-1979, tr. 40-41, Van bắn cuộc Hội đàm giữa Chính phủ Trung Quốc và Việt Nam tháng 4-1968.

2. *Tạp chí Quân đội nhân dân*, số 11-1979, tr. 40, 41. Tuyên bố của Nhà lãnh đạo Trung Quốc với Thủ trưởng Ngoại thương Việt Nam tại Bắc Kinh ngày 9-10-1968.

Bước vào Nhà tráng ngày 1 tháng 2 năm 1969, Kít-sinh-giơ cùng Thủ trưởng Ngoại giao Ri-sác-sông (Richardson) đã nghiên cứu và nhanh chóng vạch ra những bước đi để sớm đưa quan hệ Mỹ-Trung đạt được những thỏa thuận mong muốn. Trong buổi họp ở Nhà tráng ngày 21 tháng 2 năm 1969, Kít-sinh-giơ công bố: "*Mọi xem xét tình hình quốc tế phải đánh giá vai trò của một nước có 700 triệu dân... và Tổng thống luôn luôn tỏ ra tán thành một chính sách tiếp xúc tối đa*".¹ Ních-xơn trong dịp thăm nước Pháp vào ngày 1 tháng 3 năm 1969 đã nói với Tổng thống Đà Gôl (De Gaulle) rằng: Bất kể khó khăn như thế nào Mỹ cũng quyết tâm mở một cuộc đối thoại với Trung Quốc và nếu những yêu cầu của Oa-sinh-tơn được Bắc Kinh chấp thuận, Mỹ sẽ ủng hộ việc đưa Trung Quốc vào Liên hợp quốc, bỏ cấm vận kinh tế, rút quân Mỹ ra khỏi Đài Loan... Những quyền lợi hết sức quan trọng này là điều Trung Quốc cũng đang tìm mọi cách đạt cho bằng được.

Trước sự đòi hỏi bức thiết cho lợi ích của cả hai bên, cuối tháng 12 năm 1969, đại biện lâm thời Trung Quốc Lei Yang đã chủ động gấp gáp gởi đại sứ Mỹ Oan-to Xtô-ét-xen (Walter J.Stoessel) ở Vác-sa-va để nghị mở lại Hội nghị cấp đại sứ giữa hai nước bắt đầu từ tháng 1 năm 1970.

Sau nhiều lần gặp gỡ, trao đổi các vấn đề có liên quan ở cấp đại sứ, trao đổi công hàm, thư tín,... đến mùa

1. Viện quan hệ quốc tế, *Thông tin Quan hệ quốc tế*, số 6, tháng 4-1979, tr.82.

xuân 1971, Trung Quốc đã chính thức đặt vấn đề mời phái viên cấp cao Nhà nước Mỹ sang trực tiếp đàm phán.

Theo đề xuất của Trung Quốc, Kit-sinh-giơ đã được Ních-xơn cử sang Bắc Kinh đàm nhận công việc này. Do có sự chủ động chuẩn bị, những nội dung cần bàn bạc đã được tiến hành qua nhiều lần gặp gỡ trước đó giữa đại diện của hai nước, nên các vấn đề được đặt ra đã nhanh chóng được thỏa thuận. Trong số những vấn đề được cả hai bên quan tâm thì cuộc chiến tranh ở Việt Nam được đặt ra như một điều kiện để đàm phán. Để thúc đẩy tốc độ "mở cửa" của Trung Quốc nhanh hơn nữa, nửa cuối năm 1971, Nhà trắng đã công bố quyết định nới rộng một số quyền lợi trên trường quốc tế cho Trung Quốc: giảm cấm vận về mậu dịch buôn bán và bao vây kinh tế (đã được tiến hành sau 21 năm kể từ năm 1971 trở về trước); cấp thị thực nhập cảnh cho người Trung Quốc muốn đến Hoa Kỳ tham quan hay làm ăn; cho phép Trung Quốc được dùng đô-la để nhập hàng hóa...

Ngày 10 tháng 7 năm 1971, trong cuộc đàm thoại giữa có vấn đặc biệt Kit-sinh-giơ và Thủ tướng Chu Ân Lai, sau khi thống nhất lần cuối cùng những nội dung văn bản sẽ đưa ra trong cuộc hội đàm chính thức ở cấp cao nhất hai Nhà nước: chính sách đối với Đài Loan; Trung Quốc vào Liên hợp quốc; việc rút quân chiến đấu Mỹ ra khỏi cuộc chiến tranh Việt Nam,... Chu Ân Lai đã chính thức mời Ních-xơn sang thăm Trung Quốc. Để nhấn mạnh thêm quan điểm của mình, Chu Ân Lai tuyên bố: "Việt Nam chứ không phải Đài Loan"

là trở ngại lớn nhất trên con đường cải thiện nhiều quan hệ Trung - Mỹ¹. Còn Kit-sinh-giơ thì yêu cầu: *Trung Quốc phải bằng cách nào đó để Hà Nội không có khả năng chiếm toàn bộ Nam Việt Nam và bán đảo Đông Dương - tức là phải làm ngưng trệ Việt Nam.*

Khi kết quả của các lần đàm phán đã thỏa mãn những vấn đề lợi ích của hai bên, thì ngày 2 tháng 8 năm 1971, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ Râu-giơ (Roger) đã công khai tuyên bố rằng: *Mỹ sẽ hoàn toàn ủng hộ việc đưa Trung Quốc vào Liên hợp quốc.* Và đến ngày 25 tháng 10 năm 1971, Liên hợp quốc đã bỏ phiếu chính thức công nhận Trung Quốc là một thành viên, đồng thời trở thành một trong năm nước là ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an.

Sau khi đưa nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vào được Liên hợp quốc, ngày 30 tháng 11 năm 1971, Bộ Ngoại giao Mỹ công khai thông báo trên các phương tiện thông tin: Theo lời mời của Chính phủ Trung Quốc, từ ngày 22 đến ngày 28 tháng 2 năm 1972, Tổng thống Ních-xơn sẽ chính thức viếng thăm nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Thời điểm Ních-xơn sang thăm Trung Quốc cũng là lúc quân và dân miền Nam Việt Nam mở cuộc tiến công chiến lược năm 1972. Sau một tuần lễ đàm phán vừa công khai, vừa bí mật, cuối cùng Trung Quốc và Hoa Kỳ đã ra bản Thông cáo chung Thượng Hải. Nội

1. Viện quan hệ quốc tế, *Thông tin quan hệ quốc tế*, số 6, tháng 4-1979, tr.90.

dung bản Thông cáo đề cập tới nhiều vấn đề, nhưng điều kiện được đặt ra có liên quan trực tiếp đòi hỏi hai bên phải thực hiện ngay là: "Nếu Trung Quốc muốn Hoa Kỳ rút quân chiến đấu ra khỏi Đài Loan thì Trung Quốc phải ép Hà Nội đi vào một giải pháp thỏa hiệp để tạo điều kiện cho Mỹ thực hiện việc rút quân khỏi cuộc chiến tranh Việt Nam trong danh dự"¹.

Trong bữa tiệc chiêu đãi trọng thể tại Đại lễ đường Thiên An Môn, Tổng thống Mỹ Nixon hoan hỉ nói: "Đây là một tuần lễ làm thay đổi thế giới... chúng ta (Mỹ và Trung Quốc) đã xây dựng một cái cầu vượt qua 16 ngàn dặm và 22 năm thù địch, nó đã chia rẽ chúng ta trong quá khứ. Hai nước chúng ta đêm nay đã nắm tay nhau của thế giới trong lòng bàn tay"². Còn Kít-sinh-giơ thì tuyên bố trước các nhà báo quốc tế rằng: *Chuyến đi thăm Trung Quốc của Tổng thống Nixon không những đã mở ra một quá trình lịch sử, mà còn đưa lại cho mọi người một sự lựa chọn đối với tương lai.*

Tiếp đó, giữa năm 1972, Nixon lại ký Hiệp ước với Mát-xcơ-va. Thông qua việc làm này, Nixon yêu cầu Liên Xô cất viện trợ quân sự và gây sức ép buộc Việt Nam chấm dứt chiến tranh theo ý định của Mỹ.

1. Marvin Kalb - Barnard Kalb. Đột phá khẩu Trung Quốc, Hội nghị cấp cao 1972, Viện thông tin - UBKHXHVN. HN 1978, tr.69. (Rút trong: Kissinger, ses origines, sa formation son ascension, son apogée Paris, Robert Laffont, 1975, tr. 210-274 (tiếng Pháp).

2. Diễn văn của Nixon trong bữa tiệc chiêu đãi của Mao Trạch Đông tại Thiên An Môn đêm chủ nhật, 27-2-1972, Sđd, tr.93.

Thực tế là viện trợ của Trung Quốc và Liên Xô cho Việt Nam từ năm 1972 trở đi đã giảm hẳn. Tuy bị những áp lực, cản trở bên ngoài tác động trực tiếp như vậy nhưng quân và dân Việt Nam vẫn tiến công địch giành thắng lợi lớn vào năm 1972, đẩy ngụy quân, ngụy quyền Sài Gòn đến trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn, đẩy Oa-sinh-tơn thêm sa lầy nghiêm trọng ở Việt Nam.

Ngay sau chuyến đi thăm Trung Quốc và ký Thông cáo chung Thượng Hải, tháng 4 năm 1972, Mỹ quyết định ném bom trở lại và thả thủy lôi phong tỏa các cảng sông, biển của miền Bắc Việt Nam; tăng cường lực lượng và phương tiện chiến tranh, liên tiếp mở nhiều cuộc hành quân quy mô lớn ở miền Nam Việt Nam; đồng thời tuyên bố hủy bỏ kế hoạch ký tắt Hiệp định Pa-ri dự định vào tháng 10 năm 1972.

Ngày 5 tháng 12 năm 1972, Đại sứ quán Trung Quốc tại Hà Nội đã "bất ngờ" chuyển tới Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa bản Tuyên bố của Ngoại trưởng Kít-sinh-giơ nói rằng: "Đàm phán đã đến lúc có hiệu quả nghiêm trọng: Bắc Việt Nam đòi Mỹ hoặc trả lại Hiệp định cũ, hoặc nhận một Hiệp định xấu hơn, Mỹ không thể chấp nhận cả hai điều kiện đó. Nếu Việt Nam cứ giữ lập trường đó thì đàm phán dứt quãng và Mỹ sẽ có mọi hành động bảo vệ nguyên tắc của mình"¹. Mười ba ngày sau đó, hành động "bảo vệ nguyên tắc" của Mỹ đã trở thành hiện

1. Tạp chí Quân đội nhân dân, tháng 11-1979 tr. 45.

thực. Mỹ đã sử dụng 193 máy bay B.52 (chiếm 48 phần trăm tổng số B.52 của nước Mỹ), hơn 1.000 máy bay chiến thuật, một liên đội máy bay F.111 (cánh cùp, cánh xòe), mở cuộc tập kích chiến lược vào Hà Nội, Hải Phòng trong suốt 12 ngày đêm (từ 18 đến 29 tháng 12 năm 1972) với cường độ 729 lần chiếc B.52, 3.920 lần chiếc máy bay chiến thuật yểm trợ, sử dụng 35.000 tấn bom đạn các loại (riêng Hà Nội: 444 lần chiếc B.52, trên 1.000 lần chiếc máy bay chiến thuật).

Tuy đã dốc toàn bộ cố gắng cho cuộc tập kích lớn cả về quy mô, cường độ và mức độ tàn bạo như vậy, nhưng Mỹ vẫn không thể xoay chuyển được tình hình, mà sự thiệt hại lại quá lớn, 81 máy bay bị bắn rơi (có 34 chiếc B.52, 5 chiếc F.111); cùng với phản ứng lớn hệ thống thủy lôi phong tỏa các cảng sông, biển ở miền Bắc Việt Nam đã bị vô hiệu hóa.

Bị đòn đau ở cả miền Nam và miền Bắc Việt Nam, Mỹ buộc phải chấp nhận ký "*Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam*". Theo Hiệp định, Mỹ phải tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, rút hết quân Mỹ và quân chư hầu, phả bỏ các căn cứ quân sự của Mỹ, cam kết sẽ không dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt nam.

Đây là thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam và cũng là thắng lợi to lớn của nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên toàn thế giới.

Phải rút quân khỏi miền Nam, nhưng Mỹ vẫn duy trì đội quân Sài Gòn rất đông, đồng thời Mỹ đã ào ạt

đổ vũ khí và phương tiện chiến tranh vào miền Nam, tạo điều kiện cho chính quyền Sài Gòn tiếp tục chiến tranh, phá hoại Hiệp định. Chúng hô hào tràn ngập lãnh thổ, hành quân lấn chiếm gây nhiều tội ác đối với nhân dân miền Nam Việt Nam. Về phía nhân dân Việt Nam, tình hình quốc tế lúc đó có những biến động do mối quan hệ tam giác: Mỹ-Trung Quốc - Liên Xô liên quan đến Việt Nam đã gây ảnh hưởng bất lợi cho tiến trình kháng chiến.

Phát huy tinh thần độc lập tự chủ, có dự kiến để phòng bất trắc do tình hình quốc tế có nhiều phức tạp, Việt Nam đã động viên cao độ sức mạnh vật chất và tinh thần của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, kiên quyết trừ khử quân ngụy Sài Gòn phá hoại Hiệp định Pa-ri, tiến lên giành thắng lợi cuối cùng. Các chiến trường miền Nam vẫn liên tục tiến công đánh bại các cuộc hành quân bình định lấn chiếm của quân đội Sài Gòn, giữ vững và mở rộng vùng giải phóng, đẩy quân Sài Gòn vào thế bị động chiến lược, càng đánh càng thua. Ngược lại, lực lượng cách mạng miền Nam càng đánh, càng phát triển về mọi mặt. Cuối năm 1973, đầu năm 1974, các quân đoàn chủ lực cơ động mạnh của Việt Nam đã lần lượt ra đời sẵn sàng cùng nhân dân miền Nam thực hiện những đòn tiến công quyết định "*đánh cho nguy nhào*", giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Chỉ trong thời gian 55 ngày, mở đầu là chiến dịch Tây Nguyên, kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, quân dân Việt Nam đã tiêu diệt và làm tan rã

hoàn toàn bộ máy nguy quân, nguy quyền - tay sai Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Dại thắng mùa Xuân 1975, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam. Thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa di cảm ơn sự giúp đỡ của Chính phủ và nhân dân các nước đã giành cho cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam. Bởi thắng lợi của cuộc kháng chiến này cũng là "*thắng lợi của tinh thần đoàn kết quốc tế, của sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của phong trào giải phóng dân tộc, của lực lượng dân chủ và hòa bình trên thế giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta*". Đây là "...một trong những nguyên nhân cơ bản của thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta"¹.

"*Thắng lợi của nhân dân ta đã đập tan cuộc phản công lớn nhất của tên đế quốc đầu sò chia vào các lực lượng cách mạng kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, đẩy lùi trận địa của chủ nghĩa đế quốc,... phả*

1. Bài viết của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Văn Tiến Dũng nhân dịp ngày hội mừng chiến thắng vĩ đại của dân tộc và kỷ niệm lần thứ 85 ngày sinh của Hồ Chủ tịch "Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy vĩ đại thắng mùa Xuân 1975". *Tạp chí Quân đội nhân dân*, số tháng 5 năm 1975, tr 55.

võ một phòng tuyến quan trọng của đế quốc Mỹ ở Đông - Nam châu Á; làm đảo lộn chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng, đẩy Mỹ vào tình thế khó khăn chưa từng thấy, làm yếu hệ thống đế quốc chủ nghĩa, tăng thêm sức mạnh và thế tiến công của các trào lưu cách mạng của thời đại, đem lại lòng tin và niềm phán khởi cho hàng trăm triệu người trên trái đất đang đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội"¹.

Sau khi Việt Nam thắng Mỹ, các nước anh em bè bạn đã gửi điện chúc mừng, nhiều nước còn cử đoàn đại biểu sang mừng thắng lợi với nhân dân Việt Nam. Ngày 1 tháng 5 năm 1975, từ thủ đô Bắc Kinh, Đảng và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã gửi đến Đảng và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa bức điện chúc mừng với nội dung: "...thắng lợi của các đồng chí đã mở ra thời đại mới của nước Việt Nam đã được giải phóng, có ý nghĩa lịch sử và ý nghĩa quốc tế trọng đại. Thắng lợi của các đồng chí đã cỗ vũ hết sức mạnh mẽ tất cả các dân tộc và nhân dân bị áp bức đang đấu tranh, nêu tấm gương sáng chói cho sự nghiệp cách mạng chống đế quốc của nhân dân toàn thế giới. Thắng lợi của nhân dân Việt Nam một lần nữa chứng minh hùng hồn rằng nhân dân một nước, dù là nhân dân một nước nhỏ miễn là dám vùng dậy đấu tranh, dám cầm vũ khí, lấy chiến

1. *Báo cáo chính trị của BCHTU Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, H.1977, tr 6, 7.

tranh chính nghĩa chống lại chiến tranh phi nghĩa, không sợ khó khăn, không sợ hy sinh, không sợ vấp váp, kiên trì bền bỉ thì có thể đánh bại được bất kỳ kẻ thù nào tưởng chừng như hùng mạnh và giành được thắng lợi cuối cùng trong cuộc đấu tranh cho sự nghiệp chính nghĩa nhằm bảo vệ độc lập, tự do cho Tổ quốc, giành giải phóng cho dân tộc". Và khẳng định "...sẽ tiếp tục làm tròn nghĩa vụ quốc tế của mình, kiên quyết ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa nhằm củng cố thành quả thắng lợi, thống nhất và xây dựng Tổ quốc của nhân dân Việt Nam"¹.

Nhưng trên thực tế, Trung Quốc đã không thực hiện những lời hứa hẹn với nhân dân Việt Nam. Trong lúc nhân dân Việt Nam vừa ra khỏi cuộc chiến tranh, kinh tế, văn hóa, xã hội đang gặp rất nhiều khó khăn, đang rất cần sự giúp đỡ của các nước, thì cũng là lúc Trung Quốc tuyên bố cắt hoàn toàn viện trợ, rút hết chuyên gia kỹ thuật về nước, làm cho một số hạng mục công trình công nghiệp, giao thông,... của Việt Nam buộc phải ngừng lại, trong đó có không ít công trình buộc phải hủy bỏ do không có vật tư, máy móc, kỹ thuật. Hơn thế nữa, Trung Quốc còn yêu cầu Việt Nam nhanh chóng thu xếp hoàn trả số lượng "ngoại tệ mạnh" được quy đổi từ những hàng hóa quân sự mà Trung Quốc đã cho Việt Nam vay theo quy chế "viện trợ hoàn lại", thanh toán sau chiến tranh. Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc đi vào một khúc quanh nghiêm trọng.

1. *Thế giới mừng Việt Nam đại thắng*, Nxb. Giải phóng, Sài Gòn 1975, tr. 35.

III MỘT KHÚC QUANH TRONG QUAN HỆ VIỆT - TRUNG

Ngày 17 tháng 2 năm 1979, đánh dấu một thời kỳ đen tối trong lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc. Đó là sự kiện Trung Quốc sử dụng lực lượng lớn quân đội có pháo binh, xe tăng yểm trợ tiến công Việt Nam trên toàn tuyến biên giới Việt - Trung. Cuộc chiến quy mô lớn diễn ra hơn một tháng, thực sự là một lần "xuất quân lớn" của quân đội Trung Quốc vào Việt Nam. Chiến tranh đã làm cho mối quan hệ hữu nghị truyền thống giữa hai nước bị tổn thương nghiêm trọng. Sách báo phương Tây gọi sự kiện này là "*Anh em dỗi chiến tranh với nhau*"¹. Còn ở Trung Quốc, những năm gần đây đã xuất bản một số cuốn sách thì lại cho rằng cuộc tiến công tháng 2 năm 1979 của quân đội Trung Quốc là "*cuộc chiến phản kích tự vệ*"² nhằm "*triều phạt nặng nề quân Việt Nam*"³, "*day cho chúng một bài học*"⁴.

1. Thời báo Niu Y-oóc (Mỹ), ngày 19-2-1979.

2, 3, 4. Sa Lực - Mân Lực, *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, Nxb. Văn nghệ Tứ Xuyên, 1992, tr. 28, 41, 9.

vì Việt Nam "thực hiện chủ nghĩa bá quyền khu vực"¹, "xâm lược Cam-pu-chia"²... Và cuộc chiến kéo dài sau đó là "cuộc tác chiến phòng ngự tự vệ"³ nhằm "thu hồi vùng núi Lào Sơn và Giả Âm Sơn"⁴.

Đối với nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc thì cuộc chiến tranh là một sự thực đau lòng. Vì thế, để nhìn về tương lai không thể không xem xét đúng dân sự kiện, làm rõ vì sao chiến tranh lại xảy ra?

Năm 1975, sau khi giành được thắng lợi hoàn toàn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân dân Việt Nam luôn mong muốn được xây dựng đất nước trong hòa bình, song đã phải đối phó với cuộc chiến tranh trên biên giới Tây-Nam do nhà cầm quyền "Cam-pu-chia dân chủ" gây ra.

Cuối năm 1978, đầu năm 1979, sau khi kiên quyết giáng trả hành động xâm lấn lãnh thổ của quân đội "Cam-pu-chia dân chủ", theo lời kêu gọi của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, quân tình nguyện Việt Nam phối hợp với các lực lượng cách mạng Cam-pu-chia đánh đổ tập đoàn phản động Pôn Pốt, cứu nhân dân Cam-pu-chia khỏi họa diệt chủng. Ngày 7 tháng 1 năm 1979, Phnôm Pênh hoàn toàn giải phóng, nhân dân Cam-pu-chia thực sự làm chủ vận mệnh của mình. Chỉ hơn một tháng sau, ngày 17 tháng 2 năm 1979, hàng chục vạn quân Trung Quốc đã đồng loạt tiến công vào sáu tỉnh biên giới phía Bắc Việt

1, 2, 3, 4. Sa Lực - Mân Lực, 9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc, Nxb. Văn nghệ Tú Xuyên, 1992, tr. 40, 39, 41, 29.

Nam, gây ra cuộc chiến tranh tàn khốc đối với nhân dân Việt Nam. Bằng lực lượng lớn, quân Trung Quốc tập trung đánh vào Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Phong Thổ (Lai Châu) của Việt Nam.

Trên hướng Lạng Sơn, Trung Quốc dùng Quân đoàn 43, 54, 55 đánh chiếm Đồng Đăng, Tam Lung, Lộc Bình và thị xã Lạng Sơn.

Trên hướng Cao Bằng, Trung Quốc dùng Quân đoàn 41, 42 đánh chiếm thị xã Cao Bằng, mỏ thiếc Tinh Túc.

Trên hướng Lào Cai, Trung Quốc dùng Quân đoàn 13, 14 đánh chiếm thị xã Lào Cai, mỏ A-pa-tít Cam Đường.

Trên hướng Phong Thổ (Lai Châu), Trung Quốc dùng Quân đoàn 11 đánh chiếm thị trấn Phong Thổ. Như vậy, Trung Quốc đã dùng chính quân đoàn chủ lực, 2.558 khẩu pháo, 550 xe tăng và xe thiết giáp vào cuộc tấn công Việt Nam.

Ở Cao Bằng, quân Trung Quốc tiến sâu vào đất Việt Nam từ 40 đến 45 ki-lô-mét. Ở Lạng Sơn, Lào Cai, quân Trung Quốc cũng tiến sâu vào đất Việt Nam từ 10 đến 15 ki-lô-mét.

Các hướng tiến công của quân đội Trung Quốc ngay trong những ngày đầu đã bị bộ đội địa phương và dân quân, tự vệ Việt Nam chặn đánh. Trong năm ngày (từ 17 đến 21 tháng 2), quân và dân Việt Nam đã đánh thiệt hại nặng 14 tiểu đoàn quân Trung Quốc, bắn cháy và phá hủy 140 xe tăng và xe bọc thép. Các trận chiến đấu diễn ra quyết liệt trên hướng Lạng Sơn, Cao

Bằng và Lào Cai. Đặc biệt, các trận chiến đấu ở Đồng Đăng và thị xã Lạng Sơn, quân Trung Quốc với nhiều trung đoàn bộ binh, có xe tăng và pháo binh yểm trợ, chia thành nhiều hướng tiến công đồng loạt. Quân và dân Lạng Sơn đã hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng, kiên quyết ngăn chặn các mũi tiến công của Trung Quốc. Chỉ trong ba ngày (27, 28 tháng 2 và ngày mồng 1 tháng 3), quân và dân Lạng Sơn đã đánh thiệt hại nặng và loại khỏi vòng chiến đấu một trung đoàn, ba tiểu đoàn quân Trung Quốc, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh. Trước những tổn thất lớn và tình hình dư luận thế giới kịch liệt phản đối cuộc chiến tranh do Trung Quốc gây ra, ngày 5 tháng 3, Trung Quốc tuyên bố rút quân.

Cuộc chiến tranh trên biên giới Việt - Trung diễn ra trong vòng hơn một tháng, được phía Trung Quốc tuyên bố là đã "dạy cho Việt Nam một bài học", "đánh sập huyền thoại về tài bách chiến, bách thắng của quân đội Việt Nam". Nhưng thực tế thì ngược lại, tờ Nhật báo phố U-ôn Mỹ, số ra ngày 6 tháng 3 năm 1979, dưới đầu đề: "Ai cho ai bài học" đã viết: "Sau khi tính sổ lỗ lai của đòn trả phạt Việt Nam vừa qua của Trung Quốc, thế giới có thể nhất trí rằng: Trung Quốc đã phải rút khỏi cuộc chiến tranh với uy tín bị tổn thương và mất may đầy máu me, thương tích...", "Trung Quốc chẳng được lợi gì trong cuộc tiến công Việt Nam"¹. Tiến công Việt Nam, Trung Quốc thực sự đã tiến hành một "cuộc xuất quân lớn" nhằm phá hoại

và làm suy yếu Việt Nam, đánh một đòn nặng vào cơ sở kinh tế, vật chất ở các tỉnh biên giới phía Bắc của Việt Nam, làm cho Việt Nam mất thế ổn định. Trong tình hình kinh tế vốn đã khó khăn, nhân dân Việt Nam đang ra sức khắc phục những hậu quả của cuộc chiến tranh 30 năm do Pháp và Mỹ tiến hành ở Việt Nam, thi cuộc chiến tranh do Trung Quốc phát động càng làm tăng thêm những khó khăn chồng chất của Việt Nam. Nhiều làng mạc, thị xã bị phá trụi, đường giao thông, các thiết bị sản xuất, các cơ sở y tế, trường học,... bị phá hoại không hoạt động được. Các thị xã Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, thị trấn Cam Đường bị phá hủy hoàn toàn. 330 làng ban, 735 trường học, 428 bệnh viện và trạm xá, 41 nông trường, 38 lâm trường, 81 xí nghiệp, hầm mỏ, 80.000 hécta lương thực và hoa màu bị phá hủy. Khoảng một nửa trong số 3,5 triệu dân ở sáu tỉnh biên giới bị mất nhà cửa, hàng nghìn người Việt Nam, trong đó chủ yếu là các cụ già, phụ nữ và trẻ em bị chết và bị thương. Tô-rô-van, phóng viên hãng AFP (Pháp) đã tường thuật lại những điều ông ta nhìn thấy ở thị xã Cao Bằng ngày 15 tháng 3 năm 1979, sau khi quân Trung Quốc rút đi: "Một nhóm nhà báo phương Tây đã tìm thấy 38 xác người trong một cái giếng nông, đã rửa, trương lên, xác nọ chống lên xác kia" và "những người này bị bắn chết bằng súng AK 47... mà vỏ đạn còn tìm thấy trong cõi"¹. Ngoài những hành động đó, quân Trung Quốc còn cố tình

1. *Tội ác chiến tranh của bọn bành trướng Trung Quốc đối với Việt Nam*, Nxb. Sự thật, H. 1980, tr. 25, 26.

1. Hàng tin Mỹ UPI, ngày 22-2-1979

huy diệt những công trình văn hóa, lịch sử trên đất Việt Nam. Hang Pác-bó, nơi làm việc và nơi ở của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người từ Trung Quốc trở về lãnh đạo cách mạng Việt Nam, một di tích lịch sử thiêng liêng đối với các thế hệ người Việt Nam đã bị quân Trung Quốc phá sập bằng bộc phá. Nhiều nhà bảo tàng ở các địa phương, nơi ghi nhận truyền thống bất khuất của nhân dân các dân tộc sáu tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam cũng bị phá hủy. Lâm Gia Phu, 27 tuổi, quê ở công xã Tam Ngũ, huyện Tam Nú Thanh, tỉnh Hồ Nam, là đại đội trưởng Đại đội 8 thuộc trung đoàn bộ binh độc lập, bị quân và dân Việt Nam bắt làm tù binh ngày 3 tháng 3 nói rằng: "Chúng tôi đã thấy quân đội Trung Quốc tàn phá làng mạc Việt Nam và nhiều đơn vị của chúng tôi đã lấy cả đồ đạc, tài sản của dân Việt Nam"¹. Tờ tạp chí Mỹ *Tuân tin tức*, ngày 21 tháng 3 năm 1979 nhận xét: "Điều thực sự mà Trung Quốc muốn là, làm cho Việt Nam bị kiệt quệ cả về quân sự và kinh tế và điều này sẽ diễn ra lâu dài". Có thể thấy rõ điều đó, vì sau khi tuyên bố rút quân, Trung Quốc vẫn duy trì 12 sư đoàn và hàng chục trung đoàn độc lập áp sát biên giới Việt Nam, thường xuyên gây tình hình căng thẳng, tiếp tục lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam ở mọi quy mô, thực hiện kiểu "chiến tranh pha hoại nhiều mặt".

Những cuộc tiến công, xâm nhập trái phép, những trận pháo kích dữ dội từ phía Trung Quốc sang đất Việt Nam tiếp tục tàn phá nhà cửa, ruộng vườn trên

biên giới Việt Nam. Ngày 5 tháng 6 năm 1981, quân Trung Quốc bắn đòn dập hàng nghìn quả đạn pháo và cối các loại sang nhiều khu vực thuộc huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, sau đó dùng lực lượng lớn đánh chiếm khu vực bình độ 400 ở phía nam cột mốc 26 thuộc lãnh thổ Việt Nam. Ngày 7 tháng 6 năm 1981, nhiều đơn vị lính Trung Quốc dưới sự yểm trợ của pháo binh, tiến công đánh chiếm một số điểm cao ở xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Tuyên¹... Các cuộc tiến công, lấn chiếm của quân Trung Quốc càng dồn dập hơn vào năm 1984. Từ ngày 5 đến ngày 6 tháng 4, sau khi dùng pháo binh bắn phá dữ dội, hai tiểu đoàn quân Trung Quốc đánh chiếm điểm cao 820, 636 thuộc xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn. Ngày 18 tháng 4, hai đại đội quân Trung Quốc đánh chiếm điểm cao 1.250 thuộc huyện Yên Minh, tỉnh Hà Tuyên. Đặc biệt, từ ngày 28 tháng 4 đến ngày 1 tháng 5, Trung Quốc sử dụng Quân đoàn 14 và một số sư đoàn độc lập thuộc Đại Quân khu Côn Minh tiến công các điểm cao 1.545, 1.509, 772, 233, 1.250 thuộc tỉnh Hà Tuyên Việt Nam. Bộ đội Việt Nam đã kiên cường chiến đấu, đánh thiệt hại nặng các lực lượng tiến công, phá hủy 11 trận địa pháo, một kho đạn, 13 xe vận tải và xe kéo pháo... Trong các trận tiến công lấn chiếm này, phía Trung Quốc coi là "...trận đánh tranh giành thu hồi vùng núi Lao Sơn, Giả Âm Sơn..."². Phải chăng nơi đây là đất

1 Nay thuộc tỉnh Hà Giang

2 Sa Lực - Mân Lực, 9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc, Nxb. Văn nghệ Tứ Xuyên, 1992, tr. 29.

1 Báo Quân đội nhân dân, ngày 16-3-1979.

Trung Quốc bị Việt Nam "lấn chiếm", phải thu hồi? Có thể thấy rõ điều đó trong lời khai của Uông Bân, một sĩ quan Trung Quốc bị quân và dân Việt Nam bắt làm tù binh chiều ngày 28 tháng 4 năm 1984 ở xã Thanh Thuy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Tuyên. Khi được hỏi: "Sao anh biết là đã vượt qua biên giới?". Uông Bân trả lời: "Từ 7 giờ tối, ngày 27 tháng 4, tiểu đoàn tôi đã bí mật vượt biên. Tôi nhìn không rõ các vật chuẩn. Nhưng tôi còn nhớ người dẫn đường của cấp trên chốc chốc lại bảo: "Sắp tới đường biên rồi đấy...", "...vượt qua đường biên rồi đấy". Và lại, là cán bộ đại đội, tôi đã được phổ biến trên bàn đỗ là phải đánh chiếm một số điểm cao trên đất Việt Nam để tạo thế cho trung đoàn hoạt động". Và khi được hỏi: "...Theo anh, tại sao Sư đoàn 40 của anh muốn đánh chiếm một số điểm cao trên đất Hà Tuyên của Việt Nam?"; Uông Bân nói: "Để giành lợi thế không chế một phần lãnh thổ Việt Nam" và đó là "...phương châm cưỡi lên tuyến biên giới, nhô các điểm cao". Rõ ràng, các cuộc tiến công của quân đội Trung Quốc không phải là "thu hồi" các vùng đất đã "mất" do Việt Nam "lấn chiếm"(!). Các cuộc tiến công đó, như hãng AFP, ngày 27 tháng 4 năm 1984 nhận xét: *Trung Quốc chủ trương việc gây tình hình căng thẳng tại biên giới như là một phương tiện để gây sức ép nhằm buộc Việt Nam phải thay đổi chính sách.*

Chiến tranh phá hoại, lấn chiếm biên giới của phía Trung Quốc kéo dài nhiều năm thực sự là nhằm tiếp tục làm suy yếu Việt Nam.

* Khi Trung Quốc tiến hành cuộc chiến tranh trên biên giới phía Bắc Việt Nam, ai cũng biết không một

nước nào, một chính phủ nào lên tiếng đồng tình với Trung Quốc. Dư luận đều phản đối hành động của Trung Quốc. Các tổ chức quốc tế như Hội đồng Hòa bình thế giới, Liên hiệp Công đoàn thế giới, Liên đoàn Thanh niên dân chủ thế giới, v.v. đều tuyên bố lên án hành động của Trung Quốc. Trong tuyên bố của mình, Hội đồng Hòa bình thế giới khẳng định: *Chính phủ Trung Quốc không thể tránh trách nhiệm của họ về hành động vi phạm trắng trợn và đầy tội ác này đối với Hiến chương Liên hợp quốc.* Ở Trung Quốc, ngày 23 tháng 2 năm 1979, một bài báo chú to xuất hiện trên bức tường Tây Đơn (Bắc Kinh) đã viết rằng: *"Đưa hàng chục vạn quân sang xâm lược Việt Nam là không phù hợp với luật pháp quốc tế, là một hành động sai lầm... Cuộc chiến tranh này sẽ chỉ gây nên những tổn thất rất lớn cho các nhà máy, xí nghiệp, trường học, nhà cửa của nhân dân... Chúng tôi kiên quyết phản đối cuộc chiến tranh trên lãnh thổ Việt Nam"*¹. Vương Cường, một sĩ quan Trung Quốc khi bị bắt làm tù binh cũng đã nói: *"Trước khi đi, cấp trên không nói sự thật với chúng tôi. Là công dân Trung Quốc, tôi phản đối hành động này"*².

Khi phát động cuộc tiến công vào sáu tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam, Trung Quốc luôn tuyên bố, Việt Nam là người gây ra xung đột, "*lấn chiếm đất đai*", "*quấy rối biên cương*"³ của Trung Quốc. Thực tế, Việt

1. Dẫn theo *Tội ác chiến tranh...* Nxb. Sự thật, H.1980, tr. 63.

2. Dẫn theo *Báo Quân đội nhân dân*, ngày 3-3-1979.

3. Sa Lực-Mản Lực, *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, Nxb. Văn nghệ Tứ Xuyên, 1992, tr. 39.

Nam luôn khăng định tính pháp lý của đường biên giới qua hai Công ước 1887 và 1895 được ký kết giữa Pháp và nhà Thanh Trung Quốc và yêu cầu "giữ nguyên trạng biên giới" do lịch sử để lại. Cần phải khăng định rằng, biên giới Việt Nam - Trung Quốc được xác định bằng các Công ước Pháp - Thanh là đường biên giới lịch sử được luật pháp quốc tế thừa nhận. Suốt quá trình lịch sử hơn nửa thế kỷ đến trước khi cách mạng hai nước thành công, đường biên giới đó về cơ bản vẫn tồn tại với hơn 300 mốc giới và theo một số nhà nghiên cứu thì đây là "*một trong những biên giới được xác định tốt nhất trong khu vực*"¹.

Năm 1949, Cách mạng Trung Quốc thành công; năm 1954, hòa bình được lập lại ở miền Bắc Việt Nam. Cả Việt Nam và Trung Quốc đều tuyên bố đi lên chủ nghĩa xã hội. Quan hệ giữa hai nước là quan hệ hữu nghị trên tinh thần quốc tế vô sản. Đó là tiền đề để xây dựng một đường biên giới hòa bình. Những tranh chấp nhỏ do việc xâm canh, xâm cư, xây dựng cầu, cống qua sông, suối,... của dân cư hai bên biên giới cũng có lúc xảy ra và có tính chất cục bộ nhất thời. Những tranh chấp đó đã được hai Đảng, hai Nhà nước Việt Nam, Trung Quốc giải quyết trên tinh thần hợp tác và hữu nghị. Có thể thấy điều này qua các sự kiện từ giữa những năm 50. Đó là cuộc hội đàm tại Nam Ninh (Trung Quốc) giữa đại diện các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hải Ninh² (Việt Nam) với đại diện các tỉnh

Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) từ ngày 6 đến ngày 9 tháng 11 năm 1956 về vấn đề biên giới. Trên cơ sở thỏa thuận giữa các tỉnh biên giới, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã trao đổi thư từ thống nhất giải pháp xử lý những tranh chấp ở biên giới hai nước vào năm 1957 và 1958. Bức thư của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam gửi Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc ngày 12 tháng 11 năm 1957 nêu rõ: Vấn đề biên giới quốc gia phải được giải quyết tuyệt đối phù hợp với những tiêu chuẩn luật pháp quốc tế, trong đó giải pháp vấn đề phải được xuất phát từ chính phủ hai nước. Phía Việt Nam cũng đề nghị trước khi giải quyết hoàn toàn vấn đề phát sinh, cả hai bên phải giữ đúng "*nguyên trạng đường biên giới đã được hình thành do lịch sử để lại*" và bất kỳ một tranh chấp nào có thể xảy ra về biên giới và các vấn đề lãnh thổ đều phải được giải quyết bằng thương lượng. Tháng 4 năm 1958, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc trả lời đồng ý với những đề nghị của Việt Nam. Như vậy, cuộc hội đàm giữa địa phương hai nước, các văn kiện và thư từ trao đổi giữa hai Đảng vừa thể hiện tính nguyên tắc, vừa thể hiện tính hữu nghị của nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc trong vấn đề xây dựng một đường biên giới hòa bình, hữu nghị suốt mấy thập kỷ.

Nhưng kể từ năm 1975, sau thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cùng với việc Pôn Pốt - Iêng Xa-ri cho quân tiến công, lấn chiếm biên giới Tây - Nam Việt Nam, tình hình trên biên giới Việt - Trung cũng trở nên căng thẳng

1 J. R. V. Prét-côt, *Những biên giới của Đông-Nam Á*, Nxb. Men Buộc 1977 tr. 60.

2 Hải Ninh tức Quảng Ninh ngày nay.

hơn bao giờ hết do các hoạt động xâm nhập vũ trang từ phía Trung Quốc. Trước thực tế đó, phía Việt Nam vẫn kiên trì quan điểm giải quyết vấn đề biên giới bằng thương lượng hòa bình.

Trước khi Trung Quốc phát động chiến tranh, ngày 1 tháng 1 năm 1979, đại diện Vũ Trung Quốc, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã gặp đại diện sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam trao Bị vong lục, trong đó khẳng định: "*Chính phủ và nhân dân Việt Nam luôn quý trọng tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc, mong muốn biên giới hai nước trở thành biên giới hữu nghị*"¹. Nhưng chỉ hơn một tháng sau đó, Trung Quốc đã dùng lực lượng lớn quân đội tiến công Việt Nam. Một thực tế nữa cũng chứng minh rằng, cuộc tiến công của Trung Quốc là một cuộc chiến tranh với quy mô lớn, có chuẩn bị. Tháng 8 năm 1978, tình báo Mỹ đã phát hiện sự chuẩn bị tập kết lực lượng quân sự ở Quân khu Quảng Châu của Trung Quốc, gần Việt Nam. Các vệ tinh do thám của Mỹ cũng đã phát hiện nhiều tốp máy bay MIG 17, MIG 21 của Trung Quốc được đưa xuống các sân bay Nam Ninh, Côn Minh cùng nhiều xe tăng, pháo hạng nặng. Vả lại, như hằng Kyô-đô Nhật Bản (ngày 20-2-1979) nhận xét: "... trong những trận đánh đầu tiên, quân lính Trung Quốc hình như chỉ gặp quân địa phương Việt Nam". Như vậy trên biên giới Việt - Trung không hề có lực lượng vũ trang lớn nào của Việt Nam được triển khai gây sức ép đối với Trung Quốc, buộc Trung Quốc

phải tự vệ, phải "*trừng phạt Việt Nam*". Chỉ riêng việc Trung Quốc tuyên bố "*dạy cho Việt Nam một bài học*", "*trừng phạt Việt Nam*" đã không phù hợp với tập quán và các quan hệ quốc tế. Nó trái ngược với tuyên bố của Trung Quốc rằng, Trung Quốc "*không làm nước lớn siêu cường, quyết không giống như nước lớn siêu cường, dùng vũ lực hoặc thủ đoạn chính trị, kinh tế, v.v. để xâm lược, can thiệp, không chế và tước đoạt nước khác*"¹.

Một vấn đề cần làm sáng tỏ là khi tiến hành cuộc chiến tranh ở biên giới, Trung Quốc và cả "Cam-pu-chia dân chủ" đều tố cáo Việt Nam có "*tham vọng bá quyền*", thành lập "*Liên bang Đông Dương*", gây tình hình mất ổn định ở khu vực. Vấn đề này cần được nhìn nhận từ khía cạnh lịch sử. Vào nửa cuối thế kỷ XIX, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia đều bị thực dân Pháp xâm lược, đô hộ. Do điều kiện địa lý tự nhiên và yêu cầu cấp bách của sự nghiệp giải phóng dân tộc ở mỗi nước thì sự đoàn kết Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia trong cuộc đấu tranh chung là một đòi hỏi tất yếu của lịch sử. Ngày 3 tháng 2 năm 1930, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản ở Việt Nam thành một Đảng lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau đó, do chỉ thị của Quốc tế Cộng sản đổi thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Đó là Đảng của những người yêu nước Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia. Lúc đó cách mạng của mỗi nước mới ở thời kỳ phôi thai. Việc thành lập Đảng

1. Báo Quân đội nhân dân, ngày 2-1-1979.

1. Nhân dân nhật báo, ngày 12-1-1983.

Cộng sản Đông Dương đã phản ánh quy luật của cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Chính sách đoàn kết của Đảng Cộng sản Đông Dương cũng rất rõ ràng. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (11-1939) khẳng định: "Không một dân tộc nào có thể giải phóng riêng rẽ, vì Đông Dương dưới quyền thống trị duy nhất của đế quốc về chính trị, kinh tế và binh biến...", "...sự liên hiệp các dân tộc Đông Dương không nhất thiết bắt buộc các dân tộc phải thành lập một quốc gia duy nhất, vì các dân tộc Việt Nam, Miền (tức Cam-pu-chia), Lào xưa nay vẫn có sự độc lập. Mỗi dân tộc có quyền giải quyết vận mệnh theo ý muốn của mình"¹. Tuy nhiên, do sự phát triển của điều kiện cách mạng ở mỗi nước, nên năm 1951, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương mỗi nước Đông Dương thành lập Đảng Cộng sản riêng của mình. Mặc nhiên sự gắn bó, đoàn kết chiến đấu giữa các Đảng, giữa các dân tộc vẫn rất cần thiết. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống đế quốc Mỹ, quan hệ giữa ba nước Đông Dương là bình đẳng, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau. Theo thỏa thuận của Chính phủ ba nước Đông Dương, quân tình nguyện Việt Nam đã tham gia chiến đấu ở Lào, ở Cam-pu-chia trong kháng chiến chống Pháp; đường mòn Hồ Chí Minh trên đất Lào và "đất thánh Cam-pu-chia" đã tạo điều kiện cho cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam... Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, ba nước đã tổ chức hai Hội nghị lịch sử: *Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương vào năm 1965* và *Hội nghị cấp cao*

nhân dân ba nước Đông Dương vào năm 1970 (cả hai Hội nghị đều do sáng kiến của Quốc trưởng Cam-pu-chia Nô-rô-dôm Xi-ha-núc). Tuyên bố của Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương năm 1970 nêu rõ: "Quyết tâm bảo vệ và phát triển tình hữu nghị anh em và quan hệ láng giềng tốt giữa ba nước, trong khi ủng hộ lẫn nhau chống kẻ thù chung cũng như sau này trong việc hợp tác lâu dài xây dựng đất nước theo con đường riêng của mình..."¹. Thành công của Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương đã được dư luận tiến bộ trên thế giới hoan nghênh và ủng hộ. Ngày 28 tháng 4 năm 1970, Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra Tuyên bố nêu rõ: "Chính phủ và nhân dân Trung Quốc chào mừng nhiệt liệt nhất thành tựu hết sức to lớn đã đạt được tại Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông Dương và bày tỏ sự ủng hộ kiên quyết đối với bản Tuyên bố chung của Hội nghị...", "...các dân tộc anh hùng ở ba nước Đông Dương có một truyền thống cách mạng vẻ vang, đoàn kết chống chủ nghĩa đế quốc. Trong cuộc đấu tranh chung lâu dài chống cuộc xâm lược của đế quốc Mỹ, nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào và nhân dân Cam-pu-chia kế vai sát cánh bên nhau, vui buồn hoạn nạn có nhau, ủng hộ và cổ vũ nhau và xây dựng được mối tình hữu nghị sâu sắc với nhau"²... Trong buổi chiêu đãi của Thủ tướng Chu Ân Lai chào mừng bốn đoàn đại biểu của ba nước Đông Dương sau khi Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương lần thứ 2 bế mạc, Quốc trưởng Cam-pu-chia Nô-rô-dôm Xi-ha-núc

1. *Văn kiện Đảng*, t.1, Nxb. Sự thật, H. 1963, tr. 62-63, 72-73.

1, 2. *Báo Quân đội nhân dân*, ngày 28 và 30-4-1970.

phát biểu: "Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương nhằm mục đích thực hiện một "bước nhảy vọt" mới, vĩ đại và có tính quyết định trong tinh thần đoàn kết chiến đấu, trong cuộc đấu tranh cần phải mở rộng, thống nhất và phối hợp, cũng như trong sự hợp tác toàn diện sau khi chiến thắng của nhân dân ba nước Khơ-me, Lào và Việt Nam"¹. Có thể nói, thắng lợi của nhân dân ba nước Đông Dương trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ là thắng lợi của tinh thần đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc. Thắng lợi đó đã mở ra thời kỳ mới trong việc xây dựng và phát triển ở mỗi nước, hòa nhập cùng với khu vực và thế giới. Sau thắng lợi, đường lối đối ngoại của Việt Nam cũng rất rõ ràng, không hề có biểu hiện "bá quyền khu vực" hoặc ý đồ thành lập "Liên bang Đông Dương". Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV năm 1976 nêu rõ: "Ra sức bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Lào và nhân dân Cam-pu-chia, tăng cường tinh thần đoàn kết chiến đấu, lòng tin cậy, sự hợp tác lâu dài và giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt giữa nhân dân ta với hai nước anh em, trên nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau"².

1. Báo Quân đội nhân dân, ngày 30-4-1970.

2. Báo cáo chính trị của BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb. Sự thật, H 1977, tr. 178, 179.

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào Cay-xòn Phôm-vi-hản đã từng nói về mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia rằng: "Trong lịch sử cách mạng thế giới cũng đã có nhiều tấm gương sáng chói về tinh thần Quốc tế vô sản, nhưng chưa ở đâu và chưa bao giờ có sự đoàn kết, liên minh chiến đấu đặc biệt lâu dài, toàn diện như vậy, hơn ba mươi năm qua mà vẫn trong sáng như xưa - một sự đoàn kết, liên minh bền vững đã phát huy cao độ tinh thần độc lập tự chủ và mọi nhân tố chủ quan của từng dân tộc và kết hợp sức mạnh của hai dân tộc cùng chiến đấu và cùng chiến thắng, cùng thực hiện sứ mệnh lịch sử cao cả của mình trước dân tộc và trước phong trào cách mạng thế giới"¹. Như vậy, cái gọi là Việt Nam có "tham vọng bá quyền", thành lập "Liên bang Đông Dương" là không có thật. Thực tế, đó chỉ là sự đoàn kết, liên minh xuất phát từ cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung cũng như hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau trong xây dựng đất nước sau hòa bình, đúng như Trung Quốc đã từng ca ngợi.

Việc Việt Nam đưa quân vào Cam-pu-chia trước hết cần khẳng định, đó là một nghĩa vụ quốc tế cao cả, là một việc làm chính nghĩa, giúp nhân dân Cam-pu-chia khỏi họa diệt chủng. Chế độ "Cam-pu-chia dân chủ" thực chất là một chế độ khủng bố dã man, là chế độ nhằm thực hiện một xã hội trong đó quyền con người bị tước đoạt. Trong phiên tòa quốc tế xét xử tội ác diệt

1. Cay-xòn Phôm-vi-hản, Xây dựng một nước Lào hòa bình độc lập và chủ nghĩa xã hội, Nxb. Sự thật, H. 1978, tr. 91, 92.

chủng của bọn Pôn Pốt – Iêng Xa-ri ngày 15 tháng 8 năm 1979 tại Phnôm Pênh, bản cáo trạng trước phiên tòa nêu rõ: "Chế độ Pôn Pốt – Iêng Xa-ri thực hiện có hệ thống một kế hoạch tàn sát nhiều tầng lớp nhân dân với quy mô lớn ngày càng khốc liệt, cưỡng bức di tản cấp tốc nhân dân ra khỏi các thành phố, sau đó tiếp tục xáo trộn có hệ thống nhân dân ở các vùng nông thôn, làm chết nhiều người, thực hiện một chế độ kim kẹp nhân dân trong các công xã, cưỡng bức lao động kiệt sức, biến họ thành nông nô, đưa đến hủy diệt họ cả về thể xác lẫn tinh thần". Nhiều hành động giết người man rợ khác đã được báo chí phương Tây mô tả "với những hố chôn người khắp nơi", "sự dã man của chúng còn vượt cả sự tàn bạo của Hitler"¹. Theo thống kê, khoảng hơn một triệu người Cam-pu-chia bị giết, hơn nửa triệu người bị đưa đi mất tích, 141.848 người bị tàn tật, 200.000 trẻ em mồ côi. Đó là nạn nhân của các cuộc chém giết, thanh trừng của chế độ Pôn Pốt. Bọn Pôn Pốt – Iêng Xa-ri còn phá hủy 5.857 trường học, 796 bệnh viện, 1.969 ngôi chùa. Việc lật đổ chế độ "Cam-pu-chia dân chủ" của Pôn Pốt là hết sức cần thiết, trước hết là vì lợi ích sống còn của nhân dân Cam-pu-chia. Chính vì vậy, Quốc vương Cam-pu-chia N.Xi-ha-núc đã tuyên bố trên Đài truyền hình quốc gia Cam-pu-chia rằng: "Nếu họ (Việt Nam) không đánh đuổi bọn Pôn Pốt thì tất cả mọi người (Cam-pu-chia) có thể đã bị chết. Không chỉ riêng tôi mà là mọi người. Chúng (Khơ-me đỏ) đã có thể giết chết tất cả chúng ta,

1. Mai-con Mai-ο-son, quyền Giám đốc Hội đồng hòa bình Mỹ, dẫn theo Báo Quân đội nhân dân, ngày 11-2-1979.

ít nhất thì chúng ta cũng đã được sống sót và chính vì điều này mà chúng ta có thể nói rằng Đảng Nhân dân Cam-pu-chia đã không mắc sai lầm (khi đề nghị Việt Nam giúp đỡ chống Khơ-me đỏ), bởi vì nếu chúng ta không được giải phóng khỏi bọn Pôn Pốt thì toàn dân tộc có thể đã bị tiêu diệt¹.

Chế độ "Cam-pu-chia dân chủ" thi hành chính sách xóa bỏ thành phố, gia đình, chợ búa, tiền tệ, trường học, bệnh viện, chùa chiền, tàn sát trí thức, sư sãi và những người cách mạng chân chính... được chúng coi là đã xây dựng được một xã hội "theo hướng công xã nhân dân". Và có người lãnh đạo Trung Quốc trong cuộc gặp gỡ Pôn Pốt ở Bắc Kinh tháng 5 năm 1975 cũng ca ngợi: Các đồng chí vừa mới giành được thắng lợi huy hoàng, chỉ một đòn mà không còn giao coppia nữa. Chế độ diệt chủng của bè lũ Pôn Pốt đã bị các nước trên thế giới lên án, trừ Trung Quốc. Ngày nay, Cam-pu-chia đã thành lập một Chính phủ theo Hiệp định hòa bình Pa-ri dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, nhưng các lực lượng Khơ-me đỏ vẫn tiếp tục phá hoại, gây mất ổn định ở trong nước. Nhiều nước, nhiều tổ chức quốc tế hiện nay còn đang tìm cách giúp Cam-pu-chia điều tra đầy đủ tội ác diệt chủng của chế độ Pôn Pốt nhằm lên án và loại trừ hoàn toàn ám mưu quay trở lại của chúng.

Một vấn đề cần làm rõ thêm là việc Việt Nam đưa quân vào Cam-pu-chia có phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc về quyền tự vệ hay không? Điều này

1. Tin kinh doanh, Báo Cam-pu-chia, ngày 8-9-1995.

hoàn toàn khác về căn bản đối với hành động tiến công của Trung Quốc sau đó vào Việt Nam. Theo phân tích của các luật gia có uy tín trên thế giới, dựa vào Điều 2 và Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc thì vấn đề trung tâm là vấn đề bên nào khởi xướng "cuộc tiến công vũ trang" và quyền tự vệ chỉ tồn tại để đáp lại những cuộc tiến công vũ trang đã xảy ra. Rõ ràng Pôn Pốt - Iêng Xa-ri là kẻ khởi xướng cuộc tiến công vũ trang vào biên giới Tây - Nam Việt Nam ngay từ năm 1975. Họ đã cho quân đổ bộ lên đảo Phú Quốc (3-5-1975), đảo Thổ Chu (10-5-1975), đánh phá làng Sộm (27-12-1975),... thuộc lãnh thổ Việt Nam. Từ 30 tháng 4 năm 1977, "Cam-pu-chia dân chủ" thực sự phát động một cuộc chiến tranh xâm lấn trên toàn tuyến biên giới với quy mô từ hai tiểu đoàn đến ba, bốn sư đoàn. Việt Nam đã kiên trì nhiều lần đề nghị hai bên thương lượng, nhưng phía "Cam-pu-chia dân chủ" không đáp ứng. Trước tình hình đó, ngày 5 tháng 2 năm 1978, Chính phủ Việt Nam đã tiếp tục đưa ra đề nghị ba điểm với phía "Cam-pu-chia dân chủ":

1. Chấm dứt ngay mọi hoạt động quân sự thù địch tại vùng biên giới, lực lượng vũ trang mỗi nước lùi sâu vào lãnh thổ của mình cách đường biên giới 5 ki-lô-mét.
2. Tiến hành ngay cuộc đàm phán giữa Việt Nam và Cam-pu-chia nhằm ký kết Hiệp ước biên giới và Hiệp ước hữu nghị giữa hai nước.
3. Thỏa thuận về hình thức thích hợp giám sát quốc tế.

Những đề nghị hợp tình, hợp lý đó không được phía "Cam-pu-chia dân chủ" đáp lại. Ngày 12 tháng 4 năm

1978, Pôn Pốt trực tiếp bác bỏ đề nghị thương lượng của Việt Nam trên Đài phát thanh Phnôm Pênh. Các cuộc tiến công trên biên giới của quân đội "Cam-pu-chia dân chủ" vào đất Việt Nam tiếp tục được đẩy mạnh.

Những hoạt động tiến công lấn chiếm biên giới của "Cam-pu-chia dân chủ" với quy mô lớn trên toàn tuyến biên giới Tây-Nam có nơi sâu vào đất Việt Nam từ 5 đến 10 ki-lô-mét đã gây bao tội ác đối với nhân dân Việt Nam, như những vụ tàn sát đẫm máu ở Tân Lập, Tân Biên, Ba Chúc, Bay Núi (Tây Ninh)... Những hành động đó thực sự đã đưa đến "một tình trạng chiến tranh", đe dọa hòa bình, an ninh của Việt Nam, cấu thành tội ác xâm lược mà Liên hợp quốc đã thông qua định nghĩa ngày 12 tháng 4 năm 1970 là "*Trước tiên sử dụng lực lượng vũ trang có hành động lấn chiếm, tiến công, vượt qua đường biên giới hiện tại do lịch sử để lại*". Do đó, Việt Nam hoàn toàn có quyền tự vệ chính đáng. Sau khi đánh đuổi quân xâm lược ra khỏi biên giới, theo yêu cầu của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, quân tình nguyện Việt Nam đã sang phối hợp với bạn đánh đổ tập đoàn Pôn Pốt. Nhân dân Việt Nam đã cứu nhân dân Cam-pu-chia khỏi họa diệt chủng là việc làm chính nghĩa.

Việc Chính phủ Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia được thành lập sau khi chế độ Pôn Pốt bị lật đổ được các nước xã hội chủ nghĩa và nhiều nước trong "phong trào không liên kết" công nhận đã khẳng định sự hợp pháp của Chính phủ đó. Đặc biệt, Hiệp định Hòa bình hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Cam-pu-chia, ký

ngày 18 tháng 2 năm 1979 trong Điều 1 ghi rõ: "Hai bên cam kết làm hết sức mình để bảo vệ và phát triển không ngừng truyền thống đoàn kết chiến đấu, quan hệ hữu nghị hợp tác anh em Việt Nam - Cam-pu-chia, lòng tin cậy và sự giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi"¹ đã khẳng định tính hợp pháp về sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Cam-pu-chia. Chính phủ Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia sau đó được sự giúp đỡ của nhân dân và quân đội Việt Nam, của các nước xã hội chủ nghĩa, từng bước kiểm soát có hiệu quả đất nước của mình là điều kiện tiên quyết của sự công nhận quốc tế. Sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Cam-pu-chia được các phóng viên phương Tây mô tả là "*không hề có không khí chiếm đóng*", "*những người lính Việt Nam hiền lành nói chuyện và giúp đỡ người dân gặp khó khăn*", v.v. Để nhận thức một cách toàn diện tính hợp pháp trong hành động của Việt Nam đối với "*vấn đề Cam-pu-chia*" có thể dẫn lời luật sư R.Ven, Trưởng phái đoàn điều tra của Hội Luật gia dân chủ quốc tế trong cuộc họp báo ngày 8 tháng 5 năm 1979 tại Pa-ri. Ông khẳng định: "*Trong giai đoạn đầu quân đội Việt Nam đánh đuổi quân đội Pôn Pốt xâm lấn lãnh thổ Việt Nam, đó là quyền tự vệ chính đáng của nhân dân*

Viet Nam. Trong giai đoạn 2, quân đội Việt Nam giúp lực lượng cách mạng Cam-pu-chia giải phóng đất nước. Đó là nghĩa vụ giúp đỡ các dân tộc đấu tranh cho giải phóng dân tộc như đã được nêu trong Nghị quyết 26-25 của Liên hợp quốc. Hiện nay sự có mặt của quân đội Việt Nam tại Cam-pu-chia là căn cứ vào Hiệp ước hữu nghị và hợp tác được ký kết giữa hai nước ngày 18 tháng 2 vừa qua".¹

Người ta đặt câu hỏi: Vì sao Khơ-me đỗ ngoài việc thanh trừng, tàn sát đẫm máu những người yêu nước và dân thường Cam-pu-chia lại mở những cuộc tiến công vũ trang có quy mô lớn vào nước láng giềng Việt Nam với những đòi hỏi vô lý về lãnh thổ, đơn phương yêu cầu thay đổi đường biên giới, mặc cho phía Việt Nam yêu cầu giải quyết bất đồng bằng thương lượng hòa bình? Quả thực, ngay từ đầu "*Cam-pu-chia dân chủ*" đã được sự ủng hộ tích cực của phía Trung Quốc cả về tinh thần và vật chất. Điều đó được ghi nhận thông qua các cuộc trao đổi, viếng thăm giữa lãnh đạo hai nước. Sau chuyến thăm Trung Quốc của Pôn Pốt vào tháng 5 năm 1975, Khiêu-xăm-phon với tư cách là Thủ tướng "*Cam-pu-chia dân chủ*" đã sang Bắc Kinh tiến hành cuộc hội đàm với lãnh đạo Trung Quốc và ký một Hiệp định về hợp tác kinh tế, theo đó Trung Quốc hứa viện trợ không hoàn lại cho Cam-pu-chia một tỉ đô-la trong vòng năm năm, bao gồm kinh tế và quân sự. Như vậy, theo hàng tin AFP thì số viện trợ đó

1. Hiệp ước Hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Cam-pu-chia, *Báo Nhân dân* 19-2-1979.

1. Theo *Báo Quân đội nhân dân*, ngày 11-5-1979.

chiếm hơn một nửa tổng số viện trợ của Trung Quốc cho nước ngoài¹. Hai năm sau, vào tháng 9 năm 1977, Pôn Pôt thực hiện chuyến viếng thăm Trung Quốc lần nữa và được đón tiếp một cách nồng nhiệt. Trong cuộc hội đàm với những người lãnh đạo Trung Quốc, Pôn Pôt đã khẳng định sự giúp đỡ to lớn của Trung Quốc về quân sự: Từ bảy sư đoàn năm 1975 lên 23 sư đoàn; giúp xây dựng ba thứ quân và các binh chủng. Tổng số vũ khí mang nhãn hiệu Trung Quốc lên tới 450 khẩu pháo lớn, 294 xe tăng, 1.200 xe các loại, 42 máy bay; Trung Quốc đã cử hàng nghìn cố vấn quân sự đến Cam-pu-chia.

Cần phải nói thêm rằng, cùng với sự ủng hộ "Cam-pu-chia dân chủ" của Trung Quốc còn có sự ủng hộ của Mỹ. Kể từ sau khi Mỹ rút ra khỏi Đông Dương, những diễn biến phức tạp ở khu vực là điều Mỹ mong chờ để làm suy yếu Việt Nam. Chính vì thế, khi vấn đề Cam-pu-chia này sinh, người Mỹ đã tận dụng cơ hội để làm cho Việt Nam "*chảy máu*". Theo Na-yan San-đa, một nhà nghiên cứu kỳ cựu phương Tây viết trên tạp chí *Kinh tế Viễn Đông* thì: Người Mỹ thích gây ra một cuộc đối đầu mà họ hy vọng có thể làm cho họ "*bẻ gãy*" ý chí của giới lãnh đạo Hà Nội ngay dù cho phải mất năm đến mười năm². Có vấn an ninh quốc gia của Tổng thống Mỹ Ca-tơ lúc đó là Brê-din-xki cho rằng, Mỹ phải có đường lối cứng rắn chống Liên Xô bằng

việc "*chơi con bài Trung Quốc*" chống lại ảnh hưởng Xô-viết ở châu Á. Và "... ở Đông Dương thì thái độ đó có nghĩa là ủng hộ Trung Quốc và mở rộng ra là ủng hộ Pôn Pôt trong cuộc tranh chấp của họ chống lại Chính phủ Hà Nội"¹. Tại Liên hợp quốc, đại diện Mỹ trong Ủy ban về các thư ủy nhiệm của Liên hợp quốc đã bỏ phiếu cho phái đoàn "Cam-pu-chia dân chủ", công nhận "Cam-pu-chia dân chủ" là đại diện hợp pháp của Cam-pu-chia ở Liên hợp quốc.

Mỹ đã đồng tình với việc Trung Quốc giúp Pôn Pôt mở cuộc chiến tranh biên giới chống Việt Nam, do đó bè lũ Pôn Pôt mới cầm quyền ở Cam-pu-chia một thời gian, đã gây ra hàng loạt cuộc tiến công vào biên giới Việt Nam, tiếp tục phá hoại, ngăn cản các giải pháp hòa bình của Liên hợp quốc đưa ra sau đó.

Tất cả những điều đó, việc Mỹ ủng hộ chế độ Pôn Pôt là xuất phát từ ý đồ Mỹ nhằm chống Việt Nam. Và lại, nhân tình hình rối rắm ở Cam-pu-chia, Mỹ cũng xúc tiến âm mưu xâm nhập vào nước này.

Như vậy, việc Việt Nam kiên quyết giáng trả hành động xâm lược của "Cam-pu-chia dân chủ" và sau đó giúp đỡ nhân dân Cam-pu-chia thoát khỏi nạn diệt chủng là việc làm chính nghĩa, phù hợp với luật pháp quốc tế, không những bảo đảm nền an ninh của Việt Nam mà còn góp phần bảo đảm an ninh của khu vực và thế giới. Việc Trung quốc giúp đỡ và ủng hộ

1. AFP, Ky-ô-dô, ngày 13-9-1975

2. Tạp chí *Kinh tế Viễn Đông*, ngày 21-12-1979.

1. Gran-tu I-van-xơ và Ken-vin Râu-lây, *Chân lý thuộc về ai?* Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1986, tr. 81

"Cam-pu-chia dân chủ" chống lại Việt Nam thực tế đã không thành công và đó chính là lý do để Trung Quốc "trừng phạt Việt Nam".

Không phải ngẫu nhiên mà cuộc chiến tranh trên biên giới Tây-Nam Việt Nam và sau đó là cuộc chiến tranh trên biên giới phía Bắc Việt Nam được phương Tây gọi là "*cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ 3*". Cả hai cuộc tiến công đó đều xuất phát từ một âm mưu của Trung Quốc và Mỹ nhằm làm suy yếu Việt Nam.

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam toàn thắng. Nước Việt Nam hoàn toàn độc lập và thống nhất đã làm phá sản những tính toán chiến lược của Mỹ và Trung Quốc về Việt Nam thể hiện trong Thông cáo Thượng Hải năm 1972.

Tháng 10 năm 1975, Kít-sinh-giơ đã gặp Thủ tướng Chu Ân Lai ở Bắc Kinh, sau đó, ông ta đã nói với đại diện của một nước trung lập ở châu Âu rằng: "*Còn gì đẹp hơn nếu chúng ta được chứng kiến cảnh xung đột giữa Liên Xô và Trung Quốc và đồng minh của họ (tức Việt Nam). Nếu Trung Quốc tiến công Việt Nam, thì đối với chúng ta kết quả lại tốt đẹp gấp bội. Việt Nam sẽ mất máu một lần nữa*"¹.

Bị thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ rất cay cú, triển khai kế hoạch "*hậu chiến*" rất thâm độc nhằm trả thù Việt Nam. Kế hoạch

này lại trùng hợp với ý đồ "*trừng phạt Việt Nam*" của Trung Quốc, họ đã tìm mọi cách làm suy yếu Việt Nam để lấy lòng Mỹ.

Rõ ràng là cuộc chiến tranh trên biên giới Tây-Nam Việt Nam và sau đó là cuộc chiến tranh trên biên giới Trung - Việt thực sự là một cuộc chiến tranh chống Việt Nam được khởi xướng từ phía Trung Quốc. Khi viết cuốn sách *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, các tác giả đã cố gắng biện minh cho hành động của Trung Quốc, càng làm cho người đọc thấy rõ thực chất của sự kiện, hiểu rõ việc Trung Quốc giúp đỡ về quân sự cho Pôn Pốt là một sai lầm trong lịch sử.

Cuộc chiến tranh do Trung Quốc phát động đã làm tổn hại mối quan hệ truyền thống tốt đẹp giữa hai dân tộc Việt Nam và Trung Quốc. Đó là một khía cạnh quan trọng trong quan hệ Việt - Trung

Ai cũng muốn cho dân tộc mình phát triển và phồn vinh, nhưng không được vì lợi ích vị kỷ dân tộc mà bán rẻ, xâm phạm đến lợi ích chính đáng của dân tộc khác, huống hồ đây lại là một dân tộc láng giềng anh em đã cùng nhau sát cánh chiến đấu chống kẻ thù chung.

Ai cũng hiểu, Mỹ và chủ nghĩa đế quốc luôn luôn tìm cách chia rẽ các nước xã hội chủ nghĩa, chia rẽ phong trào độc lập dân tộc và cách mạng thế giới, chia rẽ Việt Nam và Trung Quốc để tìm cách đánh bại cả Việt Nam và Trung Quốc.

Chủ nghĩa đế quốc không bao giờ hành động vì quyền lợi của các dân tộc khác, họ chỉ lợi dụng các dân tộc đó vì quyền lợi ích kỷ của họ. Họ dùng thủ

1. Tạp chí Đông - Nam Á, ngày 3-3-1979.

đoạn về văn lợi dụng nước này, lợi dụng về văn nước kia để chống nhau. Cuộc chiến tranh chống Việt Nam trên hai đầu biên giới do Trung Quốc phát động đã làm tổn hại đến sinh mạng, của cải của nhân dân hai nước, truyền thống hữu nghị tốt đẹp giữa hai dân tộc Việt Nam và Trung Quốc. Suy cho cùng kẻ được lợi là đế quốc Mỹ.

Trong những năm cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90, tình hình thế giới có những biến động phức tạp, Liên Xô và các nước Đông Âu đang trong thời kỳ khủng hoảng nghiêm trọng, các thế lực đế quốc và phản động quốc tế thực hiện âm mưu diến biến hòa bình, xóa bỏ các nước xã hội chủ nghĩa. Vì lợi ích của hai dân tộc Việt Nam, Trung Quốc và phong trào cách mạng thế giới, Đảng, Chính phủ Việt Nam đã chủ động đề xuất với Trung Quốc vấn đề bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Cựu Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh tuyên bố: "Chúng tôi luôn luôn chú trương đàm phán để giải quyết bất đồng giữa hai nước. Những bất đồng này là tạm thời và không lớn so với lợi ích lâu dài và cơ bản của nhân dân hai nước cũng như của nhân dân các nước châu Á - Thái Bình Dương là hòa bình và phát triển"¹. Tháng 9 năm 1990, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, cựu Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười đã tiến hành cuộc hội đàm với Tổng Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc

Giang Trạch Dân và Thủ tướng Quốc vụ viện Lý Băng tại Thành Đô Trung Quốc. Nội dung cuộc hội đàm cấp cao Việt - Trung chủ yếu tập trung thảo luận vấn đề bình thường hóa quan hệ hai nước. Có thể nói: "Việc đã có một cuộc họp cấp cao giữa hai Đảng là một dấu hiệu rất rõ ràng đã có sự cải thiện trong quan hệ giữa hai Đảng"¹.

Ngày 5 tháng 11 năm 1991, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt đã dẫn đầu Đoàn đại biểu cấp cao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thăm chính thức nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa theo lời mời của Chủ tịch Giang Trạch Dân và Thủ tướng Quốc vụ viện Trung Quốc Lý Băng. Hai bên đã ra Thông cáo chung khẳng định: "Hai bên hài lòng về sự cải thiện và phát triển từng bước quan hệ hai nước. Hai bên tuyên bố rằng, cuộc gặp cấp cao Việt - Trung đánh dấu sự bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc, phù hợp với lợi ích cơ bản và lâu dài của nhân dân hai nước và cùng có lợi cho hòa bình, ổn định và sự phát triển khu vực. Hai bên tuyên bố rằng, hai nước Việt Nam và Trung Quốc sẽ phát triển quan hệ hữu nghị láng giềng thân thiện, trên cơ sở năm nguyên tắc: Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; không xâm phạm lẫn nhau; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; bình đẳng cùng có lợi và cùng tồn tại hòa bình"².

1. Trả lời phỏng vấn báo Người đưa tin dân tộc (Ấn Độ), dẫn theo Báo Quân đội nhân dân, ngày 23-1-1989.

1. TTXVN, Ky-ô-dô, ngày 15-10-1990.

2. Báo Nhân dân, ngày 6-11-1991.

Chuyến đi thăm Trung Quốc của các nhà lãnh đạo Việt Nam và sau đó là chuyến đi thăm Việt Nam của Thủ tướng Quốc vụ viện nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa Lý Bằng tháng 10 năm 1992 đã mở đầu thời kỳ vượt qua "*khúc quanh lịch sử*" trong quan hệ Việt-Trung, tạo ra thế ổn định mới cho cả hai nước, góp phần vào cuộc đấu tranh chung vì hòa bình, độc lập và phát triển. Đúng như Chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa Giang Trạch Dân đã nói: "*Sau một thời gian khúc khuỷu, cuộc gấp cáp cao Trung - Việt có một ý nghĩa quan trọng kết thúc quá khứ, mở ra tương lai và sẽ có ảnh hưởng sâu sắc tới quan hệ lâu dài giữa hai nước*"¹.

Cuộc chiến tranh trên biên giới Việt-Trung đã kết thúc, tình hình biên giới đã lắng dịu, hòa bình đã đến với nhân dân hai nước Việt - Trung. Những đau khổ mà nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc phải gánh chịu trong chiến tranh là bài học xương máu phải được nhận thức một cách đầy đủ. Nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc đều không muốn chiến tranh. Người Trung Quốc thường nói: "*Cái mà mình không muốn thì đừng gây ra cho người khác*" (nguyên văn: *ký sở bất dục vật thi ư nhân*). Quá khứ vẫn là quá khứ, nhưng tương lai luôn ở phía trước. Quá trình đi đến bình thường hóa quan hệ Việt - Trung trải qua một thời gian dài mới đạt được. Tuy nhiên, nó đã gạt bỏ "tiên đoán" của một số chính trị gia và học giả

phương Tây về "*mối quan hệ tốt đẹp không thể nào tìm lại được nữa*". Có thể nói, con đường đúng đắn nhất để đi đến bình thường hóa quan hệ đó là: giải quyết mọi bất đồng bằng thương lượng hòa bình. Chỉ có như vậy, tình đoàn kết hữu nghị, láng giềng thân thiện trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc mới phát triển, tồn tại lâu dài.

1. Báo Quân đội nhân dân, ngày 11-11-1991

IV

VẤN ĐỀ HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA TRONG QUAN HỆ VIỆT - TRUNG (1974-1995)

Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa ở ngoài khơi Việt Nam trong biển Đông, từ lâu là lãnh thổ thiêng liêng của Việt Nam. Nhà nước Việt Nam đã chiếm hữu hai quần đảo đó khi mà nó chưa thuộc chủ quyền của bất cứ quốc gia nào và đã liên tục thực hiện thật sự chủ quyền của Việt Nam đối với cả hai quần đảo. Nhà nước Trung Quốc chưa hề chiếm hữu hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà Trung Quốc gọi là "Tây Sa" và "Nam Sa", Trung Quốc cũng chưa hề thực hiện chủ quyền trên các quần đảo đó. Cho đến đầu thế kỷ XX, Trung Quốc cũng chưa bao giờ nêu "yêu sách" về hai quần đảo này.

Năm 1974, Trung Quốc cho quân đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa do quân đội chính quyền Sài Gòn đang canh giữ và năm 1988, chiếm một số bãi đá thuộc quần đảo Trường Sa là những bộ phận lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hành động đó

đã xâm phạm chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam, làm cho tình hình trên biển Đông và khu vực căng thẳng.

Việt Nam chủ trương giải quyết tranh chấp về chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa bằng thương lượng hòa bình. Năm 1991, sau khi quan hệ Việt Nam - Trung Quốc bình thường hóa, Chính phủ hai nước thỏa thuận sẽ tiến hành đàm phán nhằm giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ tồn tại giữa hai nước, trong có có vấn đề Hoàng Sa và Trường Sa. Lê ra mọi lời nói và việc làm phải theo cách giải quyết đó. Vậy mà, trong cuốn sách *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc* các tác giả vẫn cho rằng, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là "*lãnh thổ của Trung Quốc*"¹ bị Việt Nam "*xâm chiếm*"; việc Trung Quốc giành lại những đảo đó là "*tự vệ*", "*là trách nhiệm không thể thoái thác*"²!

Cần phải nói rõ những điều sai trái, bịa đặt của các tác giả cuốn sách *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc* để làm cho nhân dân hai nước hiểu đúng sự thật, góp phần củng cố và phát triển tình hữu nghị giữa hai nước.

Mọi người đều rõ, quần đảo Hoàng Sa gồm hơn 30 hòn đảo, đá, cồn san hô, bãi cát, chiếm một diện tích khoảng 15 nghìn ki-lô-mét vuông biển. Hòn đảo gần nhất cách đảo Lý Sơn (cù lao Ré của Việt Nam) hơn 220 ki-lô-mét, cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) gần nhất cũng khoảng 260 ki-lô-mét.

1, 2. Sa Lực - Mân Lực, *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, Nxb. Văn nghệ Tứ Xuyên, 1992, tr. 3, 7

Quần đảo Hoàng Sa (mà Trung Quốc gọi là "Tây Sa", phương Tây gọi là "Paracel") chia thành hai nhóm: Nhóm phía Đông có tên là nhóm An Vĩnh, gồm 12 hòn đảo nhỏ, trong đó có hai đảo lớn nhất, là Phú Lâm và Linh Côn, mỗi đảo rộng khoảng 1,5 ki-lô-mét vuông. Nhóm phía Tây, là nhóm Lưỡi Liềm, gồm các đảo Hữu Nhật, Hoàng Sa, Quang Ânh, Quang Hòa, Duy Mộng, v.v. các đảo này không lớn, diện tích khoảng 0,5 ki-lô-mét vuông.

Quần đảo Trường Sa (mà Trung Quốc gọi là "Nam Sa", phương Tây gọi là "Spratly") nằm ở vùng biển Nam Việt Nam, khống chế một vùng rộng lớn ở phía Đông và Nam biển Đông. Trường Sa rộng lớn hơn quần đảo Hoàng Sa, gồm khoảng 100 đảo, bãi đá, san hô lớn nhỏ, diện tích toàn khu vực khoảng hơn 16 vạn ki-lô-mét vuông. Hòn đảo gần đất liền nhất là đảo Trường Sa, cách vịnh Cam Ranh (Việt Nam) hơn 450 ki-lô-mét, cách Hòn Hải (Việt Nam) 350 ki-lô-mét. Hòn đảo gần nhất cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng trên 1.150 ki-lô-mét và cách Đài Loan khoảng 1.760 ki-lô-mét.

Trong những thế kỷ trước, quần đảo Trường Sa được gộp chung với quần đảo Hoàng Sa. Người Việt Nam gọi là Bãi Cát Vàng, Hoàng Sa, Đại Trường Sa, Vạn Lý Trường Sa... sau này mới gọi là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Theo các thư tịch cổ, ít nhất là từ thế kỷ XVII, Nhà nước Việt Nam đã phát hiện, chiếm hữu và làm chủ thực sự đối với cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Điều này được ghi rõ trong cuốn sách *Toàn tập*

thiên nam từ chí lục đồ thư của Đỗ Bá, tự là Công Đạo, soạn thảo vào thế kỷ XVII. Các bộ sử chính thức của Nhà nước phong kiến Việt Nam như: *Đại Nam thực lục tiền biên* (1844); *Đại Nam thực lục chính biên* (1848); *Đại Nam nhất thống chí* (1882); các sách của nhiều nhà khoa học danh tiếng như *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Việt sử cương giám khảo lược* của Nguyễn Thông,... đều nói đến Hoàng Sa và Trường Sa. Các sách trên đều khẳng định Bãi Cát Vàng, Hoàng Sa, Đại Trường Sa hoặc Vạn Lý Trường Sa từ lâu đã là lãnh thổ Việt Nam.

Đoạn chú giải bản đồ vùng phủ Quảng Nghĩa, xứ Quảng Nam trong *Toàn tập thiên nam từ chí lục đồ thư* ghi: "Giữa biển có một bãi cát dài, gọi là Bãi Cát Vàng"¹. Sách *Phủ biên tạp lục* (1776) chép rõ đảo Đại Trường Sa (tức Hoàng Sa và Trường Sa) thuộc phủ Quảng Nghĩa: "Xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Nghĩa, ở ngoài cửa biển có núi gọi là cù lao Ré, rộng hơn 30 dặm, có phường Tư Chính, dân cư trông đậu, ra biển bốn canh thì đến, phía ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia có nhiều hải vật và những hóa vật của tàu bị đắm lập đội Hoàng Sa để lấy, đi ba ngày đêm mới tới, là chỗ gần xú Bắc Hải"².

Điều đó cho thấy, về tổ chức hành chính, từ thế kỷ XVII, cả hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đã được

1. Trong tập *Hồng Đức bản đồ*, Bộ Quốc gia giáo dục Sài Gòn, 1962.

2. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục* t.2, Nxb. KHXH, H. 1977, tr.116.

các Nhà nước phong kiến Việt Nam phiên thuộc vào phủ Quang Nghĩa, trấn Quảng Nam (Quảng Nam). Với tư cách là người làm chủ, liên tục trong nhiều thế kỷ Nhà nước phong kiến Việt Nam đã tổ chức quản lý khai thác, điều tra, khảo sát địa hình, địa vật, dựng miếu, trồng cây, cắm mốc... trên hai quần đảo này. *Toàn tập thiên nam từ chí lô đồ thư* và một số sách viết sau này, sau khi mô tả đặc điểm của Hoàng Sa, Trường Sa có nhiều hải sản quý, lại có nhiều hóa vật của tàu bị đắm trôi dạt vào đáy, đã chép: "Họ Nguyễn mỗi năm vào tháng cuối mùa đông đưa mười tám chiếc thuyền đến Bãi Cát Vàng lấy hóa vật, được phân nhiều là vàng, bạc, tiền tệ, súng đạn"¹.

Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn mô tả rõ hơn về cách thức tổ chức và phương thức hoạt động của hai đội Hoàng Sa và Bắc Hải. Đội Hoàng Sa khai thác ở quần đảo phía Bắc; đội Bắc Hải khai thác quần đảo ở phía Nam. Sách này chép: "Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vinh sung vào, cất phiến mỗi năm cứ tháng ba nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng năm chiếc thuyền tiểu câu, ra biển ba ngày, ba đêm thì đến các đảo ấy rồi ở lại đó..."². "Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất hoặc người thôn Tự Chính ở Bình Thuận hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi

thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuán dò, cho đi thuyền tiểu câu ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượng hóa vật của tàu và các thứ đổi mới, hải ba, bào ngư, hải sâm, cùng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản"¹. Các bộ sứ của Quốc sứ quán triều Nguyễn biên soạn cũng ghi rõ hoạt động của đội Hoàng Sa liên tục được duy trì và sử dụng trong các đời vua triều Nguyễn. Như vậy, ngay từ những năm đó, Nhà nước phong kiến Việt Nam đã thiết lập chủ quyền thực sự của mình đối với hai quần đảo ở biển Đông.

Đặc biệt là từ thế kỷ XIX, triều đình nhà Nguyễn đã thực thi nhiều biện pháp tích cực, nhằm thực hiện chủ quyền của Nhà nước Việt Nam đối với hai quần đảo. Sách *Đại Nam thực lục chính biên* chép rõ, các vua Nguyễn liên tục cử quan quân, phái binh thuyền đi Hoàng Sa để nghiên cứu đường biển, do đặc thủy trình, vẽ bản đồ, trồng cây làm dấu cho người đi biển, dựng miếu, lập bia,... Năm 1816, vua Gia Long "...sai bọn Phạm Quang Ánh thuộc đội Hoàng Sa ra đảo Hoàng Sa xem xét, đo đặc thủy trình"². Sau đó hoạt động này đã trở thành lệ thường hàng năm và được ghi trong tờ tâu của Bộ Công dâng lên vua Thiệu Trị (1852).

Liên tục trong những năm 1833, 1834, 1835, 1836, vua Minh Mạng lệnh cho Bộ Công cử người ra Hoàng Sa để dựng miếu, lập bia, trồng nhiều cây cối, đo đặc

1. Trong tập *Hồng Đức bản đồ*, Bộ Quốc gia giáo dục Sài Gòn, 1962.

2. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Sđd tr. 119.

1. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.120.

2. *Đại Nam thực lục chính biên*, quyển 50, tờ 6a

đường biển và vẽ bản đồ. Sử cũ chép: "Miếu Hoàng Sa" được xây ở một "cồn cát trắng" tên cũ là "Phật tự sơn" (đảo chùa Phật) phía tây-nam có ngôi miếu cổ. Nơi xây miếu, dựng bia nói trên ngày nay còn có thể tìm thấy được. Trên đảo Hoàng Sa (Trung Quốc gọi là đảo San hô) hiện còn pho tượng tạc bằng đá xám, cao 1,57mét, áo dài, tay bưng lư hương trước ngực, đứng trên bệ đá lục lăng cao 19 cen-ti-mét, cách mặt nước 30 mét¹. Ở quần đảo Hoàng Sa, chỉ có đảo Hoàng Sa là có pho tượng ở phía tây-nam đảo. Đây chính là "cồn cát trắng", nơi vua Minh Mạng đã ra chỉ dụ xây miếu, dựng bia năm 1835.²

Việc do đặc, vẽ bản đồ Hoàng Sa được tiến hành theo các yêu cầu do Bộ Công quy định: "Không cứ là đảo nào, bãi cát nào, khi thuyền đi đến cũng xem xét xứ ấy chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi và nước biển xung quanh nông hay sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thế hiểm trở, hình dáng thế nào, phải tường tận đo đạc, vẽ thành bản đồ. Lại xét ngày khởi hành từ cửa biển nào ra khơi, nhằm phương hướng nào đi đến xứ ấy, căn cứ vào đường đi ước tính được bao nhiêu dặm... Lại từ xứ ấy trông vào bờ biển đối thảng là vào tinh hạt nào, phương hướng nào, đối chênh chêch là tinh hạt nào, phương hướng

nào, cách bờ biển chừng bao nhiêu dặm, nhất nhất nói rõ, đem về đăng trình"¹.

Sách sử cũng chép việc vua Minh Mạng ra chỉ dụ năm 1836: "Sai suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đưa binh thuyền đi, chuẩn bị mang theo mười cái bài gỗ, đến nơi dựng lên làm dấu ghi (mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 5 tấc, dày 1 tấc), mặt bài khắc những chữ: Năm Minh Mạng thứ 17, năm Bính Thân 1836, thủy quân chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật vâng lệnh ra Hoàng Sa trồng nom đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ"². Trong Đại Nam nhất thống toàn đồ (bản đồ nước Việt Nam được biên vẽ vào năm 1838), hai quần đảo ở biển Đông được vẽ thành một dải song song với bờ biển miền Trung Việt Nam với tên "Hoàng Sa" và "Vạn Lý Trường Sa"³.

Kế tục công việc của các Chúa Nguyễn và nhà Tây Sơn, từ khi nắm chính quyền (1802), các Vua nhà Nguyễn không chỉ sử dụng đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải để khai thác, mà đặc biệt quan tâm xây dựng các dấu tích nhằm củng cố chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo. Những chứng cứ lịch sử và pháp lý đó khẳng định các Nhà nước phong kiến Việt Nam đã chiếm hữu thực sự và liên tục tổ chức thực hiện thực sự chủ quyền của mình đối với hai quần đảo này từ nhiều thế kỷ nay.

Nhiều nhà hàng hải, giáo sĩ phương Tây xác nhận Bai Cát Vàng, Hoàng Sa, Vạn Lý Trường Sa thuộc chủ

1. Theo Trần Thế Đức, *Tập san sie-đia*, số 29, Sài Gòn 1975, số đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa, trang 303. (Xem phụ lục 1 ở cuối sách).

2. Xem phụ lục 2 ở cuối sách dẫn trên.

1, 2. *Đại Nam thực lục chính biên*, quyển 165.

3. Xem phụ lục 3 ở cuối sách dẫn trên.

quyền lãnh thổ Việt Nam. Một vị giáo sĩ đi trên tàu Am-phi-tơ-rit (Amphitrité) từ Pháp sang Trung Quốc năm 1701 đã viết: "Chúng tôi dong buồm đi với gió tốt thuận và chẳng bao lâu lên đến ngang tám Hoàng Sa. Hoàng Sa là một quần đảo thuộc đế quốc An Nam. Đó là một khối đá dẽ sợ dài hơn trăm dặm, mang tiếng xấu vì những vụ đâm tàu ở đó từ trước đến nay, nó trải dài dọc theo bờ biển Cô-sanh-sin (Cochinchine)"¹. Năm 1833, linh mục J.L Ta-be (Taberd) đã viết: "Chúng tôi không đi vào việc kê khai những hòn đảo chính yếu của xứ Cô-sanh-sin. Chúng tôi chỉ xin lưu ý rằng, từ hơn 34 năm nay, quần đảo Paracels, mà người Việt gọi là Cát Vàng hay Hoàng Sa gồm rất nhiều hòn đảo chằng chịt với nhau, lởm chởm những đá nhô lên giữa những bãi cát làm cho những người đi biển rất e ngại, đã được chiếm cứ bởi người Việt xúi Đàng Trong"².

Chính quyền phong kiến Trung Quốc cũng thừa nhận điều đó. Trong suốt mấy thế kỷ, các chính quyền phong kiến Trung Quốc chẳng những không lên tiếng tranh chấp mà còn thừa nhận sự có mặt chính đáng của Nhà nước Việt Nam tại hai quần đảo này. Sách *Phủ biên tạp lục*, *Đại Nam thực lục tiền biên* chép: Năm 1753, có hai lính đội Hoàng Sa bị bão trôi dạt vào đảo Hải Nam, được các viên chức đảo Hải Nam xác minh đúng là người đội Hoàng Sa của Việt Nam hoạt

động tại Hoàng Sa, nên cho trở về quê quán và Chúa Nguyễn đã lệnh cho quan cai bạ Thuận Hóa viết thư cảm ơn theo đúng thể thức ngoại giao. Công văn của viên đương quan huyện Văn Xương, thuộc Quỳnh Châu (Trung Quốc) gửi cho xứ Thuận Hóa viết: "Năm Kiên Long thứ 18 (1753) có mười quân nhân xã An Vĩnh thuộc đội Cát Liêm, huyện Chương Nghĩa, phủ Quảng Nghĩa, nước An Nam ngày tháng 7 đến Vạn Lý Trường Sa để tìm kiếm các thứ. Có tám tên lên bộ tìm kiếm, chỉ để hai tên giữ thuyền, bị gió đứt dây thuyền dạt vào Thanh Lan cảng, quan ở đây xét thực, đưa trả về nguyên quán. Nguyễn Phúc Chu sai cai bạ Thuận Hóa là Thủ Lượng hầu làm thư trả lời"¹.

Như thế là, cũng từ lâu phía Trung Quốc biết rõ hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt Nam, cho nên khi quan chức Trung Quốc tra xét thấy đúng là người đội Hoàng Sa thì "chu cấp cho hậu và sai đưa về". Các chính quyền Trung Quốc trước đây không có sự phản đối nào. Điều này đã được Phó Vương Tổng đốc Lưỡng Quảng (Trung Quốc) xác nhận khi trả lời Công sứ Anh, nhân việc tàu chở đồng cho Anh bị đắm ở Hoàng Sa năm 1895-1896 là, quần đảo Hoàng Sa không thuộc Trung Quốc, nên Trung Quốc không có trách nhiệm gì ở đây.

Thực tế lịch sử chứng minh, suốt trong ba thế kỷ XVII, XVIII, XIX, các triều đại phong kiến Việt Nam đã chiếm hữu thực sự và thực hiện chủ quyền một cách

1. J.Y C, trích dẫn trong bài *Bí mật các đảo san hô*. Nhật ký về cuộc hành trình đến Hoàng Sa, đăng trong tuần báo "Đông Dương", tháng 7-1941.

2. Theo *Tập san sử - địa*, Sài Gòn, 1975, tr. 34.

1. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, quyển II, tờ 84b.

thật sự, liên tục và hòa bình trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Việc thực hiện chủ quyền của Việt Nam trong những thế kỷ này đối với hai quần đảo ở biển Đông không gặp bất kỳ một sự phản đối của bất cứ quốc gia nào. Điều đó cũng có nghĩa là Nhà nước Việt Nam đã chiếm hữu hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa khi chúng chưa thuộc chủ quyền của bất cứ quốc gia nào.

Tiếp đó, trong khoảng gần 70 năm, với tư cách là người đại diện cho Việt Nam trong quan hệ đối ngoại theo tinh thần Hiệp ước ngày 6 tháng 6 năm 1884, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã tiếp tục cai quản và khai thác cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Những việc làm chính là tiến hành các công việc khảo sát nghiên cứu, khai thác, tuần tra, xây đèn biển, đài khí tượng, đài vô tuyến điện; đưa quân ra đồn trú và thành lập các đơn vị hành chính quản lý hai quần đảo, sáp nhập chúng vào các tỉnh cù đất liền.

Trên cơ sở chủ quyền có từ lâu đời của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, ngày 4 tháng 12 năm 1931 và ngày 29 tháng 4 năm 1932 Chính phủ Pháp liên tiếp gửi Công hàm cho Trung Quốc khẳng định chủ quyền lịch sử của Việt Nam đối với quần đảo này, phản kháng việc Trung Quốc có ý định cho đấu thầu khai thác phân chim ở đây. Đối với quần đảo Trường Sa, ngày 26 tháng 7 năm 1933, Chính phủ Pháp ra thông báo, đăng trên "Công báo" của Cộng hòa Pháp về việc hải quân Pháp đã chiếm hữu các đảo Trường Sa, An Bang, Ba Bình, Song Tử Đông và Song Tử Tây, Loại Ta, Thị Tử, cũng như các đảo nhỏ phụ thuộc các đảo

đó. Cuối năm ấy, ngày 21 tháng 12 Thống đốc Nam Kỳ Krâu-thai-mơ (Krautheimer) ký Nghị định số 4762-CP sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Phía Trung Quốc lúc đó không có ý kiến gì, bởi lẽ quần đảo Trường Sa chưa bao giờ nằm trong "cương giới" của Trung Quốc.

Ở Hoàng Sa, trước việc Trung Quốc từ chối giải quyết tranh chấp bằng con đường trọng tài, Pháp quyết định giành lại chủ quyền đối với quần đảo. Ngày 30 tháng 3 năm 1938, vua Bảo Đại ra Chỉ dụ sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vào tỉnh Thừa Thiên. Hai tháng sau, toàn quyền Đông Dương ra Nghị định số 156-SC thành lập đơn vị hành chính quản lý quần đảo Hoàng Sa, trực thuộc tỉnh Thừa Thiên. Cũng trong năm 1938, chính quyền Pháp ở Đông Dương cho dựng bia chủ quyền ở đảo Hoàng Sa, thuộc quần đảo Hoàng Sa. Cột mốc ghi: "Cộng hòa Pháp, Vương quốc An Nam, quần đảo Hoàng Sa, 1816, đảo Hoàng Sa - 1938". Đồng thời phái một đơn vị cảnh sát Việt Nam ra lập đội quân đồn trú ở đây.

Những hoạt động trên là cơ sở pháp lý quan trọng và có giá trị thể hiện ý chí của một Nhà nước có chủ quyền đối với vùng lãnh thổ mà nước khác muốn xâm chiếm.

Văn kiện của nhiều hội nghị quốc tế như Tuyên cáo Cai-rô ngày 27 tháng 11 năm 1943; Tuyên ngôn Potsdam ngày 26 tháng 7 năm 1945 và hòa ước Xan Phran-xi-xcô ngày 8 tháng 9 năm 1951 cũng tuyệt nhiên không có một lời nào nói rằng hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là của Trung Quốc.

Tại Cai-rô, ba vị lãnh đạo Nhà nước Mỹ, Anh, Trung Quốc đã nhất trí thông qua một bản Tuyên bố, trong đó nói rõ ràng: "*Mục đích của ba nước này là Nhật Bản phải bị loại bỏ tất cả các quần đảo ở Thái Bình Dương mà Nhật Bản đã cướp đoạt, chiếm đóng từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất năm 1914 và tất cả các lãnh thổ mà Nhật Bản đã chiếm đoạt của Trung Hoa như Mân Châu, Đài Loan và Bành Hồ sẽ được trả lại cho Trung Hoa dân quốc*". Bản Tuyên bố hoàn toàn không đề cập đến hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và cũng không có bảo lưu hay tuyên bố riêng nào của Trung Quốc về hai quần đảo này.

Ngày 26 tháng 7 năm 1945, cũng ba Chính phủ Mỹ, Anh, Trung Quốc đã công bố Tuyên ngôn Pốt-xđam. Tháng 8 năm 1945, Liên Xô tham gia Tuyên ngôn này. Đề cập đến những vùng lãnh thổ mà Nhật Bản đã chiếm của các nước, Tuyên ngôn Pốt-xđam viết: "*Các điều khoản của bản Tuyên cáo Cai-rô sẽ được thi hành*". Như vậy, không có điều khoản nào trong các tuyên cáo nói trên coi hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là của Trung Quốc bị Nhật Bản chiếm và phải được trả lại cho Trung Quốc.

Ngày 9 tháng 2 năm 1947, Tôn Phố, Chủ tịch Viện lập pháp Trung Quốc - con trai Tôn Dật Tiên tuyên bố: "*Trung Quốc ủng hộ mọi yêu cầu hợp pháp của người Việt Nam đối với người Pháp về quần đảo Hoàng Sa*"¹.

¹ Lâm Hoa. *Tương Giới Thạch, Đò Gõn chống Hồ Chí Minh*, Nxb. Ham-ma-than, Pa-ri, 1994, tr. 286.

Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập, ngày 4 tháng 12 năm 1950, Ngoại trưởng Chu Ân Lai tuyên bố: nhân dân Trung Quốc rất mong muốn có một Hòa ước với Nhật Bản ký chung với các quốc gia đồng minh, "...nhưng cơ sở của Hòa ước phải hoàn toàn phù hợp với Tuyên cáo Cai-rô, thỏa ước Y-an-ta, Tuyên ngôn Pốt-xđam và các chính sách căn bản đổi với Nhật Bản sau khi nước này đầu hàng được quy định trong các văn kiện này". Đến bản Tuyên bố này, Trung Quốc không hề nhận chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Hội nghị quốc tế quan trọng nhất sau chiến tranh thế giới thứ 2 để giải quyết việc ký Hòa ước với Nhật Bản, họp ở Xan Phran-xi-xcô, từ ngày 4 đến ngày 8 tháng 9 năm 1951, có sự tham gia của đại biểu 51 nước. Bản dự thảo Hòa ước do Anh, Mỹ chuẩn bị dựa vào các Tuyên cáo Cai-rô, Tuyên bố Pốt-xđam đã được hội nghị thông qua, không ghi nhận hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là lãnh thổ Trung Quốc và phải trả lại cho Trung Quốc. Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng của chính quyền Bảo Đại, Trần Văn Hữu tuyên bố: "*Cũng vì cần phải dứt khoát lợi dụng mọi cơ hội để dập tắt những mầm mống tranh chấp sau này, chúng tôi khẳng định chủ quyền của chúng tôi đối với các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, những quần đảo luôn luôn thuộc về Việt Nam*". Tuyên bố này không gặp sự phản đối hay bảo lưu nào của đại diện 51 nước tham dự. Như vậy, Hội nghị Xan Phran-xi-xcô đã mặc nhiên thừa nhận là sau khi Nhật Bản đầu hàng thì hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lại được trở về với đất Việt Nam.

Sự thực trên bắc bỏ điều bịa đặt là: "Sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, các đảo ở biển Nam (biển Đông - NV) lại lần nữa trở về tay Chính phủ Trung Quốc, cả thế giới đều công nhận vùng biển này là lãnh thổ Trung Quốc"¹ như các tác giả Trung Quốc đã viết trong sách *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*.

Theo Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết năm 1954, Chính quyền Sài Gòn quản lý miền Nam từ vĩ tuyến 17 trở vào, kể cả hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thực hiện chủ quyền của Việt Nam đối với cả hai quần đảo. Năm 1956, lực lượng hải quân của chính quyền Sài Gòn tiếp quản các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa khi Pháp rút quân về nước. Ngày 22 tháng 10 năm 1956, chính quyền Sài Gòn đặt quần đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Phước Tuy. Để sắp xếp lại quần đảo Hoàng Sa, ngày 13 tháng 7 năm 1961, chính quyền Sài Gòn đặt quần đảo Hoàng Sa, trước kia thuộc tỉnh Thừa Thiên, vào tỉnh Quảng Nam và lập tại đây một đơn vị hành chính gọi là xã Định Hải, quận Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Trong những năm 1961-1963, chính quyền Sài Gòn lần lượt cho xây bia chủ quyền ở các đảo chính của quần đảo Trường Sa là: Trường Sa, An Bang, Song Tử Tây, Song Tử Đông, Thị Tử và Loại Ta.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng và thống nhất đất nước, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam đã tiếp tục quản lý, bảo vệ và thực hiện chủ quyền của mình đối với cả hai quần đảo, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

Ngày 9 tháng 12 năm 1982, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định nâng đơn vị hành chính hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lên cấp huyện: huyện Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, huyện Trường Sa sáp nhập vào tỉnh Phú Khánh. Nhà nước Việt Nam đã chỉ đạo các địa phương trên đẩy mạnh hoạt động khai thác, thăm dò, thực hiện chủ quyền của Việt Nam; kiên quyết phản đối mọi hành vi xâm phạm chủ quyền lãnh thổ, quyết tâm bảo vệ chủ quyền đối với hai quần đảo và bày tỏ thiện chí giải quyết các tranh chấp bằng thương lượng hòa bình.

Những sự kiện lịch sử trên là cơ sở vững chắc để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nhiều luật gia quốc tế nổi tiếng thừa nhận các chứng cứ của Việt Nam là có giá trị pháp lý. Nhận xét tổng quát về các luận cứ của các bên tranh chấp chủ quyền ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Sác-lơ Ru-sô (Charles Rousseau), giáo sư Trường đại học Luật Pa-ri, và là ủy viên Viện luật quốc tế đã viết: "Trên thực tế, các mối quan hệ lịch sử lâu đời và vị trí địa lý gần gũi là hai danh nghĩa quan trọng mà Việt Nam có thể nêu ra và họ đã làm điều đó... Nhưng một danh nghĩa như vậy chỉ có giá trị nếu nó dựa vào việc chiếm hữu thực sự, cụ thể mà nước Việt Nam là nước duy nhất có thể

1. Sa Lực-Mân Lực, *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, Nxb. Văn nghệ Tứ Xuyên, 1992, tr. 2.

thực hiện được ở đây hoặc là có khả năng vận dụng hơn tất cả các bên khác”¹.

Năm ở vị trí chiến lược trên biển Đông, đồng thời lại chứa đựng những tài nguyên quý giá, nên từ đầu thế kỷ XX, quần đảo Hoàng Sa, một bộ phận lãnh thổ Việt Nam đã trở thành mục tiêu tranh chấp của các nước trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc.

Năm 1956, lợi dụng lúc quân Pháp rút ra khỏi Việt Nam, quân đội Sài Gòn chưa kịp ra thay thế, Trung Quốc cho quân chiếm đóng nhóm đảo phía đông quần đảo Hoàng Sa.

Đêm 20 rạng ngày 21 tháng 2 năm 1959, Trung Quốc cho binh lính cài trang làm ngư dân ra hoạt động khiêu khích, thăm dò nhóm đảo phía tây của quần đảo Hoàng Sa, hòng chiếm nốt số đảo còn lại. Các đơn vị quân đội chính quyền Sài Gòn đồn trú ở đây đã bắt toàn bộ 82 người và năm tàu cai dạng đánh cá của hải quân Trung Quốc, làm thất bại âm mưu xâm lấn Hoàng Sa của Trung Quốc. Đầu năm 1974, trong lúc nhân dân Việt Nam đang tập trung cao độ vào nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước, Trung Quốc huy động lực lượng quân sự đánh chiếm nhóm đảo phía tây quần đảo Hoàng Sa. Ngày 17 tháng 1 năm 1974, nhiều tàu chiến Trung Quốc đến vùng biển quần đảo Hoàng Sa để khiêu khích các tàu của quân đội Sài Gòn đang làm nhiệm vụ tuần tra xung quanh quần đảo. Trung Quốc cho quân đổ bộ

lên các đảo không có quân đội chính quyền Sài Gòn đồn trú. Ngày 19 tháng 1 đã xảy ra cuộc hải chiến giữa một bên là tàu chiến của quân đội chính quyền Sài Gòn vừa được tăng cường ra để bảo vệ đảo với một bên là lực lượng hải quân Trung Quốc đã phục sẵn. Ngày 20 tháng 1, dưới sự yểm trợ của máy bay và tàu chiến, quân Trung Quốc đổ bộ lên chiếm các đảo Hoàng Sa, Hữu Nhật và Quang Ánh, xâm chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Chính quyền Sài Gòn được Mỹ thông báo: hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ đã nhận được lệnh tránh khỏi quần đảo Hoàng Sa.

Dánh chiếm Hoàng Sa năm 1974, Trung Quốc đã huy động hàng chục chiếc tàu các loại (hai tàu loại Kô Ma có trang bị tên lửa) và hàng trăm lần chiếc máy bay hoạt động liên tục. Quân đội chính quyền Sài Gòn đã chống trả quyết liệt, nhưng do lực lượng quá chênh lệch, nên cuối cùng quần đảo Hoàng Sa, một phần lãnh thổ thiêng liêng của Việt Nam đã bị Trung Quốc xâm chiếm.

Sau khi xảy ra sự kiện Trung Quốc đánh chiếm hoàn toàn quần đảo Hoàng Sa, do quân đội Sài Gòn đóng giữ, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra Tuyên bố lập trường ba điểm như sau:

- Vấn đề chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là vấn đề thiêng liêng đối với mỗi dân tộc.

- Trong vấn đề biên giới và lãnh thổ, các nước láng giềng thường có sự tranh chấp do lịch sử để lại.

1. Theo Tạp chí Công pháp quốc tế, Pa-ri, 3-1972, từ tr 1 đến tr 7.

- Các nước có liên quan cần xem xét vấn đề này theo tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, hữu nghị, láng giềng tốt và giải quyết bằng thương lượng.

Sự kiện Hoàng Sa cho thấy: đây là một hành động quân sự của Trung Quốc nhằm đánh chiếm hoàn toàn nhóm đảo phía tây quần đảo Hoàng Sa đang do chính quyền Sài Gòn quản lý.

Xâm chiếm Hoàng Sa là hành động vi phạm luật pháp quốc tế và không có giá trị mang lại chủ quyền cho Trung Quốc. Giảng Phê-ri-ê Trường đại học Luật, Kinh tế và Khoa học xã hội ở Pa-ri nhận xét: "Đó là hành động vi phạm trắng trợn các quy tắc ngăn cản việc dùng vũ lực và việc xâm chiếm lãnh thổ bằng vũ lực... Việc xâm chiếm này về nguyên tắc là phi pháp"... và khẳng định: "Hành động xâm chiếm bằng quân sự của Trung Quốc không giải quyết được vấn đề pháp lý".¹ Bởi lẽ, theo luật pháp quốc tế, xâm lược không đưa lại chủ quyền.

Tháng 1 năm 1988, Trung Quốc cho hải quân ra khu vực quần đảo Trường Sa hoạt động khiêu khích, ngăn cản các tàu vận tải Việt Nam. Họ đã xâm chiếm một số bãi đá ngầm, nhằm xây dựng căn cứ đứng chân làm bàn đạp để mở rộng các hoạt động xâm lược trên quần đảo.

1. Ferrier Jean Pierre, *Vụ xung đột về quần đảo Paracel (tức Hoàng Sa) và vấn đề chủ quyền trên các đảo không có người ở, trong Niên giám pháp luật quốc tế Pháp*, Pa-ri, 1975, tr. 175, 196.

Đặc biệt nghiêm trọng là sáng ngày 14 tháng 3 năm 1988, Trung Quốc sử dụng một biên đội tàu chiến đấu gồm sáu chiếc, trong đó có ba tàu hộ vệ số 502, 506 và 531 được trang bị tên lửa và pháo cỡ 100 mi-li-mét, vô cờ tiến công, bắn chìm và cháy ba tàu vận tải của Việt Nam đang làm nhiệm vụ tiếp tế ở các bãi đá Len Đao, Cô Lin, Gạc Ma, thuộc cụm đảo Sinh Tồn của Việt Nam. Khi các tàu cứu hộ Việt Nam mang cờ chữ thập đỏ đến cứu những tàu bị bắn cháy, bắn chìm, lại bị tàu chiến Trung Quốc ngăn cản, bao vây, khiêu khích. Cuộc tiến công của Trung Quốc đã gây thêm tội ác mới chống nhân dân Việt Nam làm cho một số cán bộ, chiến sĩ quân đội Việt Nam bị hy sinh, 74 người bị mất tích.

Phối hợp với các hoạt động quân sự trên biển, Bộ Ngoại giao Trung Quốc tuyên bố các hoạt động đó là "bình thường" và đòi Việt Nam phải "rút khỏi các đảo san hô" ở đây; đỗ lôi cho bộ đội Việt Nam xông lên bắn vào nhân viên khảo sát của Trung Quốc trên bãi đá ngầm Gạc Ma (Trung Quốc gọi là Xích Qua) và vu cáo rằng, các tàu của hải quân Việt Nam nã pháo vào tàu hải quân Trung Quốc neo đậu gần đó, dẫn đến hải quân Trung Quốc buộc phải "phản kích để tự vệ".¹

Sự thật là thế nào? Điều gì đã làm cho nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa kể từ ngày ra đời, luôn luôn tuyên bố là nước "yêu chuộng hòa bình", là một trong những nước đã đề ra năm nguyên tắc "chung sống hòa bình", lại dùng vũ lực để giải quyết tranh chấp ở quần

1. *Nhân dân nhật báo*, ngày 1-4-1988.

dao Trường Sa, như Trung Quốc đã từng làm đối với một số nước có chung đường biên giới? Điều gì đã làm cho Cộng hòa nhân dân Trung hoa, đã từng tuyên bố chống đế quốc mạnh mẽ, đã từng tích cực ủng hộ nhiều phong trào giải phóng dân tộc và nhiều năm sát cánh cùng Việt Nam chiến đấu vì sự nghiệp chung, nay lại gây ra cảnh đau lòng khi những người lính Trung Quốc xả súng bắn vào cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam đang làm nhiệm vụ bảo vệ quần đảo Trường Sa?

Mọi người đều biết, sau khi chiếm được quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam vào tháng 1 năm 1974, Trung Quốc ra sức xây dựng quần đảo này thành một căn cứ quân sự liên hợp có cầu cảng, sân bay làm bàn đạp mở rộng xâm lược xuống quần đảo Trường Sa. Một tờ báo Mỹ đã vạch rõ: "Chiến lược của Trung Quốc dường như là củng cố vị trí trên quần đảo Hoàng Sa trước khi tiến tới quần đảo Trường Sa ở xa hơn nữa về phía Nam"¹... nơi mà từ trước đến nay Trung Quốc chưa bao giờ đặt chân tới.

Điều này được thể hiện trong lời tuyên bố của Ngoại trưởng Trung Quốc Hoàng Hoa, ngày 30 tháng 7 năm 1977 rằng: "Khi thời cơ đến chúng ta sẽ thu hồi toàn bộ quần đảo Nam Sa (tức quần đảo Trường Sa của Việt Nam) mà không cần phải thương lượng gì hết"²

1. Theo báo *Điện đài thông tin quốc tế* (Mỹ) ngày 22-2-1983.

2. ED. Xte-pha-nốp, *Trung Quốc bành trướng trên hướng biển*, Nxb. Quan hệ quốc tế, 1980, tr. 144.

Trên thực tế, từ năm 1981, Trung Quốc đã đưa Sở chỉ huy của hạm đội Nam Hải từ Quảng Châu xuống Trạm Giang, trang bị cho hạm đội này những phương tiện đồ bộ hiện đại nhất và xây dựng, mở rộng hàng loạt các cảng quân sự ở đảo Hai Nam. Đồng thời, Trung Quốc cũng xúc tiến mạnh về mặt tổ chức hành chính, để tạo cơ sở cho việc chiếm đoạt lâu dài Hoàng Sa và chuẩn bị thôn tính nốt Trường Sa của Việt Nam.

Tháng 6 năm 1984, Quốc hội Trung Quốc khóa VI đã phê chuẩn việc thành lập "Khu hành chính Hải Nam" bao gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, trực thuộc tỉnh Quảng Đông.

Ngày 13 tháng 4 năm 1988, Trung Quốc thành lập tỉnh Hải Nam, một tỉnh có địa giới hành chính rộng lớn trên biển Đông bao trùm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Đây là một việc làm bất hợp pháp, vi phạm đến chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Tờ *Liên hợp báo* (Đài Loan) nhận xét: "Bằng việc nâng cấp quy chế của đảo Hải Nam, Trung Cộng rõ ràng là đang mưu toan đặt toàn bộ vùng biển Đông và tất cả các đảo ở đó dưới sự kiểm soát của họ, do đó mở rộng tuyến phòng thủ chiến lược phía Nam của họ tới quần đảo Spratly (tức Trường Sa) ở cực Nam biển Đông"¹.

Trung Quốc vẽ bản đồ biển Đông theo yêu sách của chính quyền Tưởng Giới Thạch năm 1947, thể hiện

1. Theo tờ *Liên hợp báo* (Đài Loan), ngày 2-9-1987.

một đường biên giới không liên tục chiếm ba triệu ki-lô-mét vuông. Theo đường biên giới này thì Trung Quốc chiếm hầu như toàn bộ biển Đông.

Từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 6 tháng 6 năm 1987, hải quân Trung Quốc diễn tập lớn ở khu vực quần đảo Trường Sa. Về cuộc tập trận này, đài BBC (Anh) đã nhận xét như sau: "Cuộc tập trận hải quân đầu tiên từ trước tới nay, xung quanh quần đảo Trường Sa có lẽ sẽ có những hậu quả rộng lớn khắp vùng Đông - Nam châu Á. Nó làm phức tạp thêm quan hệ giữa Trung Quốc với Ma-lai-xi-a và In-dô-nê-xi-a. Nó xác nhận mối lo của In-dô-nê-xi-a rằng, chính Bắc Kinh chứ không phải Mát-xcơ-va là mối đe dọa chiến lược lâu dài, thực sự đối với Đông-Nam Á"¹.

Tháng 1 năm 1988, một lực lượng lớn tàu chiến (có nhiều tàu khu trục và tàu tên lửa) đi từ đảo Hải Nam xuống phía Nam, trong đó có bốn chiếc được phái đến khu vực quần đảo Trường Sa, khiêu khích và cản trở hoạt động của hai tàu vận tải Việt Nam trong khu vực bãi đá Chữ Thập và bãi đá Châu Viên (là hai bãi san hô còn dang lấp lờ mặt nước). Họ xây nhà, cắm cờ Trung Quốc trên hai đảo này, đồng thời cho tàu chiến thường xuyên ngăn cản, khiêu khích các tàu vận tải của Việt Nam đang tiến hành những hoạt động tiếp tế bình thường giữa các đảo do quân đội Việt Nam bảo vệ.

Trong đợt hoạt động nói trên, Trung Quốc đã thành lập một Bộ tư lệnh đặc biệt, sử dụng lực lượng của

hạm đội Nam Hải, được tăng cường một bộ phận của hạm đội Đông Hải và họ thường xuyên duy trì 20 tàu các loại ở khu vực quần đảo Trường Sa. Họ đẩy mạnh các hoạt động ngăn cản, phong tỏa, khiêu khích trắng trợn bằng vũ lực đối với các tàu vận tải Việt Nam để kiểm cớ gây xung đột vũ trang, dẫn đến sự kiện nghiêm trọng ngày 14 tháng 3 năm 1988.

Để biện hộ cho sự kiện này, Trung Quốc nói rằng: họ buộc phải "phản kích để tự vệ"(!) Theo cách nói đó nghĩa là hải quân Việt Nam là kẻ tấn công, còn hải quân Trung Quốc là kẻ phòng thủ, tự vệ.

Trận "phản kích để tự vệ" đó được sách báo Trung Quốc mô tả như sau:

Ngày 14 tháng 3 năm 1988, giữa Trung Quốc và Việt Nam đã nổ ra cuộc chiến đấu trên biển Nam Trung Quốc. Cuộc chiến đấu này mặc dù chỉ diễn ra trong thời gian 28 phút, nhưng nó đã làm cả thế giới quan tâm theo dõi.

Trong khoảnh khắc, trên biển Nam trời đất tối sầm, tiếng pháo đùng đùng, bốn bề tiếng súng râm ran.

"Trong tiếng pháo đùng đùng, tàu vận tải (số 604) của hải quân Việt Nam chở đầy lính bị bắn chìm tại chỗ, tàu đổ bộ (số 505) và một tàu vận tải khác (số 605) bị bắn trọng thương, kéo theo đám cháy và cột khói đen ngòm, chuồn thảng. Tàu đổ bộ (số 505) bị chìm trên đường về, còn tàu đổ bộ (số 605) thì bị mắc cạn.

Cuộc chiến đấu không cân sức trên biển vẫn chỉ diễn ra có 28 phút đã kết thúc với thất bại thảm

1. Dẫn theo *Tìm hiểu Trung Quốc thành lập tỉnh Hải Nam với chiến lược bành trướng trên biển Đông*.

hai của quân Việt Nam, kết quả một tàu bị chìm tại chỗ, hai tàu bị thương, chết và bị thương hơn 20 tên, mất tích 74 tên. Còn phía Trung Quốc chỉ có một số nhân viên khảo sát và nhân viên khác trên đảo bị thương, ngoài ra không bị tổn thất gì, đây thật là một trận chiến đấu trên biển đánh gọn và đẹp mắt"¹.

Những đoạn ghi chép trên cho biết phía Việt Nam chỉ có hai tàu vận tải và một tàu đổ bộ, hai loại phương tiện này không phải là phương tiện dùng để chiến đấu, càng không phải là phương tiện để tiến công. Sa Lực - Mân Lực còn mô tả: "Những chiến hạm kiểu mới được trang bị tên lửa biển đối biển và pháo tự động 100 ly hợp đồng tác chiến với tàu ngầm và các loại hạm tàu kiểu mới khác, hình thành lưới lửa dày đặc, khiến quân Việt Nam lâm vào thế trận bị động chịu đòn"².

Điều cần nói thêm là, lực lượng hải quân Trung Quốc hoạt động ở vùng biển Trường Sa năm 1988 có phải "thuần túy là hoạt động khoa học" như họ nói không?

Chính các tác giả Trung Quốc viết rằng: "Cùng với sự diễn biến ngày càng gay gắt và xấu đi trong mâu thuẫn về vấn đề chủ quyền Nam Sa giữa Trung Quốc - Việt Nam để gìn giữ chủ quyền thiêng liêng của lãnh thổ Tổ quốc, hải quân Trung Quốc đã có sự cố gắng to lớn, đã xây dựng một đội quân tác chiến

trên biển và trên đất liền trang bị thêm tàu cứu hộ viễn dương kiểu mới, xây dựng hệ thống dẫn đường vệ tinh hiện đại... Việc chúng ta giành lại chủ quyền lãnh thổ đối với những hòn đảo nào đó ở Nam Sa bị nhà cầm quyền Việt Nam xâm chiếm là trách nhiệm không thể thoái thác"¹.

Rõ ràng, cái gọi là tiến hành khảo sát để "lắp đặt trang bị khảo sát khoa học" theo yêu cầu của tổ chức văn hóa, giáo dục khoa học Liên hợp quốc là bức màn che đậy cho việc thực hiện chủ trương "tiến xuống Nam Sa" của Trung Quốc (phụ lục IV). Đúng như một tờ báo Mỹ đã nhận xét: "Các cuộc thao diễn hải quân của Trung Quốc ở biển Đông đang hỗ trợ cho những ý kiến khẳng định của những người lãnh đạo các nước Đông - Nam Á là Bắc Kinh có những mục đích bá quyền ở khu vực"². Trung Quốc đã không thể tìm ra những chứng cứ để chứng minh được rằng, Trung Quốc đã chiếm hữu các quần đảo này từ bao giờ và đã có những hành động thực tế nào để thực hiện việc quản lý thật sự hai quần đảo. Vì vậy, phía Trung Quốc chỉ khẳng định một cách đơn giản và độc đoán: "Chính phủ các triều đại Trung Quốc đã liên tục thực hiện quyền cai quản hai quần đảo đó"³.

1. Sa Lực - Mân Lực, 9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc, Nxb. Văn nghệ Tứ Xuyên, 1992, tr. 7.

2. Theo báo Người hướng dẫn khoa học đạo Kí-tô (Mỹ), ngày 16-3-1988.

3. Theo Văn kiện Bộ Ngoại giao nước CHND Trung Hoa, ngày 30-1-1980.

1, 2. Sa Lực - Mân Lực, 9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc, Nxb. Văn nghệ Tứ Xuyên, 1992, tr. 9, 10.

Trong quyển *Hoàng Thành nhất thống dư địa toàn đồ*, bản đồ Trung Quốc đời Thanh, xuất bản năm 1894, ghi chú rõ: "Điểm cực nam lãnh thổ Trung Quốc là Nhai Châu, Quảng Đông, độ Bắc cực $18^{\circ}13'$ ". Còn quyển *Quảng Đông dư địa toàn đồ*, bản đồ tỉnh Quảng Đông xuất bản năm 1897 cũng ghi: "Điểm cực nam tỉnh này là mỏm núi bên ngoài cảng Du Lâm $18^{\circ}09'10''$ ". Trong *Dai Thanh đế quốc*, bản đồ toàn Trung Quốc trong tập bản đồ mang tên *Dai Thanh đế quốc toàn đồ* xuất bản năm 1905, tái bản lần thứ 4 năm 1910, cũng chỉ rõ phần cực nam lãnh thổ Trung Quốc là đảo Hải Nam (phụ lục V). Nhưng bản đồ ấy đều khẳng định cho đến thế kỷ XX lãnh thổ Trung Quốc không bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Các tác giả Sa Lực - Mân Lực đã cố dẫn ra một vài chi tiết lặt vặt, bằng cách cắt xén, sắp xếp tư liệu để chứng minh chủ quyền của Trung Quốc.

Bằng chứng mà Sa Lực - Mân Lực dẫn ra vừa mơ hồ về nội dung, vừa không thống nhất về thời điểm lịch sử. Lúc thì họ nói từ đời nhà Đường, lúc thì họ nói từ đời Bắc Tống, các triều đại Trung Quốc đã "thi hành quyền quản lý" hai quần đảo này? Qua các sách sử Trung Quốc như *Đường Thư*, *Dư địa ký thăng*, *Vũ Kinh tổng yếu*, *Quảng Đông thông chí*, người ta không thấy chép việc sáp nhập các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa vào đảo Hải Nam.

Sự kiện viên Thái giám nhà Minh, Trịnh Hòa bảy lần sang Tây Dương chép trong *Minh sử*¹ chỉ là những

chuyến "đi sứ" của một sứ thần, hoàn toàn không liên quan gì đến hai quần đảo ở biển Đông. Tuyến đường biển mà Trịnh Hòa đã đi là tuyến đường ven theo bờ đại lục Trung Quốc, bờ biển đảo Hải Nam, bờ biển miền Trung Việt Nam rồi đi xuống phía Nam.

Cần nói thêm, Sa Lực - Mân Lực đã viết rằng, đoàn thuyền của Trịnh Hòa đã "nhiều lần thả neo nghỉ ngơi tại đây" (tức là tại Tây Sa và Nam Sa). Điều đó, chứng tỏ các tác giả không hiểu biết gì về các quần đảo này. Thực ra, đó chỉ là các quần đảo san hô, chằng chịt những bãi cạn và đá ngầm, chỉ có thuyền nhỏ có thể ra vào được, còn thuyền lớn vào đó không bị đắm cũng mắc cạn. Đoàn thuyền của Trịnh Hòa (viên Thái giám nhà Minh được vua Minh bảy lần sai đi sứ các nước Đông-Nam Á và Nam Á) "gồm trên 200 chiếc, trong đó 60 chiếc dài 148 mét, rộng 60 mét"¹ sao có thể "thả neo" ở Tây Sa và Nam Sa được?

Không có chủ quyền trong lịch sử đối với quần đảo Trường Sa, Trung Quốc làm sao có thể nói mình có quyền "giành lại chủ quyền lãnh thổ đối với các đảo" thuộc quần đảo này? Những việc làm của Trung Quốc đối với quần đảo này từ những năm 1930 đến nay, không có khả năng biện minh theo luật pháp quốc tế.

Lý lẽ và hành động trên của Trung Quốc khiến cho dư luận quốc tế lo ngại và cảnh giác. Trong bài *Yêu sách của Trung Quốc đối với quần đảo Trường Sa*

1. *Trung Quốc Đại bách khoa toàn thư*, Nxb. Bắc Kinh - Thượng Hải, 9-1990, tr. 480.

hoàn toàn là chuyện rác rối¹. Tác giả Brai Oai-nơ (Bary Wain) vạch rõ: "Bằng những lý do chẳng ai biết rõ ra sao (nguyên văn là: bằng những lý lẽ mà không thể hiểu rõ ngay được đối với người trên sao Hỏa đáp xuống). Trung quốc nói rằng, nhóm đảo ấy là lãnh thổ thiêng liêng của họ". Về những yêu sách của Trung Quốc đối với vùng biển Đông, cũng bài báo trên đã nhận xét: "...lập trường của Trung Quốc không chỉ là vô lý mà còn lố bịch nữa"².

Những hành động của Trung Quốc tại vùng biển quần đảo Trường Sa của Việt Nam rõ ràng là hành động bất hợp pháp, xâm phạm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam, vi phạm nguyên tắc không sử dụng vũ lực của Liên hợp quốc, là sự chà đạp thô bạo luật pháp quốc tế. Tờ báo Pháp Li-bê-ra-ti-on vạch rõ: "Cái chính trị pháo thuyền này khơi động những mối lo ngại từ lâu về chủ nghĩa bá quyền Trung Hoa ở Đông-Nam Á. Các nước trong vùng không khỏi nhận thấy một cách bức dọc rằng, các bản đồ phát hành ở Bắc Kinh chỉ rõ lãnh thổ Trung Quốc kéo dài đến sát bờ biển Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin và Việt Nam"³.

Cũng như các triều đại, các Chính phủ trước đây, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trước sau khẳng định chủ quyền bất khả xâm phạm

của mình đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, kiên quyết bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mình. Việt Nam chủ trương tôn trọng chủ quyền lãnh thổ của các quốc gia khác, song quyết không để người khác xâm chiếm bộ phận lãnh thổ của Việt Nam. Trong bài phát biểu tại cuộc mít tinh ở đảo Trường Sa (tháng 5-1988) Đại tướng Lê Đức Anh, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định ý chí sắt đá: "Quyết tâm bảo vệ bằng được Tổ quốc thân yêu của chúng ta, bảo vệ bằng được quần đảo Trường Sa-một phần lãnh thổ và lãnh hải thiêng liêng của Tổ quốc thân yêu của chúng ta"¹.

Với lòng mong muốn giữ gìn tình hữu nghị Việt-Trung, tôn trọng nguyên tắc không sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; trong các ngày 17, 23 và 27 tháng 3 năm 1988, Việt Nam đã đề nghị Trung Quốc cử đại diện đàm phán để giải quyết những bất đồng liên quan đến quần đảo Trường Sa, cũng như các vấn đề tranh chấp khác về biên giới và quần đảo Hoàng Sa. Việt Nam cũng đề nghị, trong khi chờ đợi hai bên cam kết không sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp².

Dáp lại, trong Bị vong lục công bố ngày 12 tháng 5 năm 1988, Trung Quốc xác nhận ý kiến của Trưởng đoàn đại biểu Trung Quốc trong cuộc hội đàm với Việt

1. Bài phát biểu của Đại tướng Lê Đức Anh tại cuộc mít tinh ở đảo Trường Sa, kỷ niệm lần thứ 33 ngày truyền thống của Quân chủng Hải quân (7-5-1955 – 7-5-1988).

2. Theo Công hàm Bộ Ngoại giao CHXHCN Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao CHND Trung Hoa ngày 17, 23 và 27-3-1988.

1, 2 Bary Wain, *Yêu sách của Trung Quốc đối với quần đảo Trường Sa hoàn toàn là chuyện rác rối*, báo Asien wall Street (Hồng Kông) 15-4-1994.

3. Liberation (Pháp), ngày 25-3-1988.

Nam tại Bắc Kinh, tháng 9 năm 1975 như sau: "Đối với Việt Nam, ngay sau khi họ đưa ra đòi hỏi về lãnh thổ đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa của Trung Quốc, tháng 9 năm 1975, lãnh đạo phía Trung Quốc Đăng Tiểu Bình nêu ra với người lãnh đạo Việt Nam Lê Duân đang thăm Trung Quốc, phía Trung Quốc có đầy đủ tài liệu chứng minh quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa từ cổ đến nay thuộc lãnh thổ Trung Quốc, nhưng theo nguyên tắc giải quyết tranh chấp thông qua hiệp thương hữu nghị, bày tỏ "sau này có thể thương lượng"¹.

Bước vào thập kỷ 90, quan hệ hai nước dần dần trở lại bình thường. Thông cáo chung Việt Nam - Trung Quốc tháng 11 năm 1991 nêu rõ: "Hai bên tuyên bố hai nước Việt Nam và Trung Quốc sẽ phát triển quan hệ hữu nghị và láng giềng thân thiện trên cơ sở năm nguyên tắc: "Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; không xâm phạm lẫn nhau; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; bình đẳng, cùng có lợi và cùng tồn tại hòa bình". Hai bên xác định: "Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc sẽ khôi phục quan hệ bình thường trên các nguyên tắc độc lập tự chủ, hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau". Sau khi bình thường hóa quan hệ, Chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã thỏa thuận sẽ tiến hành đàm phán nhằm giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ tồn tại giữa hai nước. Chính phủ hai nước cũng bày tỏ

tán thành tuyên bố về biển Đông của Hội nghị Ngoại trưởng các nước ASEAN họp ở Ma-ni-la tháng 7 năm 1992. Tuyên bố về biển Đông có đoạn:

" - Nhấn mạnh sự cần thiết phải giải quyết tất cả các vấn đề chủ quyền và quyền tài phán ở biển Nam Trung Hoa (biển Đông) bằng các biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực.

- Kêu gọi các bên liên quan kiềm chế nhằm tạo ra một bầu không khí tích cực cho giải pháp cuối cùng đối với mọi tranh chấp.

- Không phương hại tới chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia có lợi ích trực tiếp trong khu vực, quyết tâm thăm dò khả năng hợp tác tại biển Nam Trung Hoa về các vấn đề an toàn hàng hải và giao thông, chống ô nhiễm môi trường biển, phối hợp với các hoạt động tìm kiếm và cứu hộ, các cố gắng chống cướp biển và cướp có vũ trang, cũng như phối hợp trong các chiến dịch chống buôn lậu ma túy"¹.

Nhân dân Việt Nam mong muốn rằng, thông qua đàm phán, hai bên có thể đi đến một giải pháp cơ bản, lâu dài cho vấn đề tranh chấp chủ quyền đối với hai quần đảo ở biển Đông, mang lại hòa bình, ổn định và hợp tác trong khu vực. Ngày 23 tháng 6 năm 1994, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, biểu thị quyết tâm của Việt Nam cùng cộng đồng quốc tế xây dựng một trật tự pháp lý công bằng,

1. Nhân dân nhật báo, ngày 12-5-1988.

1. Báo Nhân dân, ngày 24-7-1992.

khuyến khích sự phát triển và hợp tác trên biển, hòa nhập vào đời sống pháp luật quốc tế.

Những năm gần đây, Việt Nam và Trung Quốc đang tiếp tục đàm phán để giải quyết những vấn đề tồn tại về biên giới lãnh thổ giữa hai nước. Chính phủ các nước trong khu vực đã ra Tuyên bố chung về biển Đông, kêu gọi các nước giải quyết tranh chấp về chủ quyền và quyền tài phán ở biển Đông bằng các biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực, **bày tỏ quyết tâm** thăm dò khả năng hợp tác ở vùng biển này. Công ước năm 1982 của Liên hợp quốc về Luật biển đã có hiệu lực, được thế giới chấp nhận và tôn trọng.

Chuyến đi thăm hữu nghị chính thức nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam của đồng chí Giang Trạch Dân, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tháng 11 năm 1994, đã mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ hai nước. Thông cáo chung Việt Nam - Trung Quốc nêu rõ: "Hai bên khẳng định lại những thỏa thuận tại các cuộc gặp gỡ cấp cao giữa hai nước từ năm 1991 đến nay, kiên trì thông qua đàm phán hòa bình giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ giữa hai nước. Hai bên hài lòng về sự tiến triển của các cuộc đàm phán cấp chính phủ và cấp chuyên viên giữa hai nước..." và "... trước khi vấn đề được giải quyết, hai bên đều không tiến hành những hành động làm phức tạp thêm hoặc mở rộng thêm tranh chấp, không sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực. Hai bên sẽ bàn bạc kịp thời và giải quyết thỏa đáng những bất đồng này sinh với thái độ bình tĩnh xây dựng,

không để bất đồng ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của quan hệ hai nước"¹.

Cũng trong chuyến đi thăm này, trả lời các nhà báo Việt Nam, Tổng Bí thư, Chủ tịch Giang Trạch Dân nhấn mạnh: "*Dối với một số vấn đề còn tồn tại giữa hai nước, hai bên cần xuất phát từ vấn đề lớn là giữ gìn quan hệ hữu nghị Trung - Việt, phát triển hòa bình, ổn định ở khu vực, thông qua hiệp thương để giải quyết từng bước*"².

Tình hình dù phức tạp đến đâu, nếu các bên tranh chấp đều tuân theo Hiến chương Liên hợp quốc, giải quyết bằng thương lượng hòa bình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau, thì đều có khả năng tìm ra giải pháp phù hợp, bảo đảm cho vùng biển này mãi mãi là vùng biển hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực.

Các tác giả cuốn sách *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, nên đọc lại và suy ngẫm thêm về những lời Tuyên bố trên của đồng chí Giang Trạch Dân.

1, 2. Báo Nhân dân ngày 22 và 23-11-1994.

KẾT LUẬN

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng, núi sông liền một giải. Tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước được hình thành trong quá trình lịch sử và được củng cố và phát triển khi nhân dân hai nước thực sự làm chủ vận mệnh của mình.

Trong quá trình đấu tranh cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chủ tịch Mao Trạch Đông đã dày công vun đắp mối tình hữu nghị Việt - Trung. Đảng, Chính phủ và nhân dân hai nước đã sát cánh bên nhau, giúp đỡ lẫn nhau với tinh thần quốc tế cao cả. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng viết:

"Mối tình thâm thiết Việt - Hoa
Vừa là đồng chí, vừa là anh em".

Thế giới ngày nay đang có những biến đổi to lớn. Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, chủ nghĩa Mác - Lê-nin đứng trước những thử thách nghiêm trọng. Mặc dù vậy, Đảng, Chính phủ và nhân dân hai nước Việt Nam, Trung Quốc vẫn kiên định con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và đã giành được những thắng lợi quan trọng.

Cho dù bối cảnh quốc tế, tình hình ở mỗi nước có thay đổi, Việt Nam và Trung Quốc vẫn là hai nước láng giềng, nguyện vọng tha thiết của nhân dân hai nước là được sống trong hòa bình và hữu nghị, để cùng nhau xây dựng và phát triển.

Trên thế giới, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia đều có quyền và có nghĩa vụ bảo vệ lợi ích chính đáng của mình theo nguyên tắc quan hệ giữa các quốc gia đã ghi trong Hiến chương Liên hợp quốc: "*Quyền bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc được tôn trọng; các quốc gia phải giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình; cấm đe dọa sử dụng vũ lực hoặc dùng vũ lực để đe dọa sự toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của nước khác*"¹. Phải tôn trọng và thực hiện năm nguyên tắc chung sống hòa bình:

1. *Tôn trọng chủ quyền lãnh thổ của nhau;*
2. *Không xâm lược lẫn nhau;*
3. *Không can thiệp vào nội trị của nhau;*
4. *Bình đẳng và hai bên cùng có lợi;*
5. *Chung sống hòa bình*"².

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước đang kiên trì con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, đó là điều kiện quan trọng để xây dựng quan hệ hữu nghị.

1. *Hiến chương Liên hợp quốc*, Điều 1 và Điều 2.

2. *Văn kiện Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân tại Mát-xcơ-va tháng 1-1960*, Nxb. Sự thật, H. 1961, tr. 36.

Trong lịch sử, đã có thời kỳ các nước xã hội chủ nghĩa giúp đỡ lẫn nhau trên tinh thần Quốc tế vô sản cản cứ vào thế mạnh của từng nước, theo sự phân công quốc tế để hỗ trợ nhau phát triển khoa học - công nghệ, đẩy mạnh sản xuất và nâng cao mức sống của nhân dân. Về quân sự, các nước thống nhất quan điểm giúp đỡ lẫn nhau cả tinh thần và vật chất, khi cần đưa cả quân tình nguyện, cố vấn quân sự sang giúp bạn.

Thời kỳ kháng Nhật và nội chiến cách mạng chống Tưởng Giới Thạch, Trung Quốc đã từng nhận viện trợ giúp đỡ của Liên Xô, của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và sự ủng hộ của Việt Nam.

Trong cuộc chiến tranh Triều Tiên, Trung Quốc đã từng đưa hàng triệu quân sang "viện Triều, kháng Mỹ".

Cuộc kháng chiến chính nghĩa chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam, được sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân và chính phủ nhiều nước trên thế giới. Từ năm 1950, Liên Xô, Trung Quốc và một số nước trên thế giới công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và bắt đầu có sự giúp đỡ Việt Nam về quân sự. Chính tinh thần tự lực cánh sinh, sự lớn mạnh của lực lượng kháng chiến Việt Nam là cơ sở để sử dụng có hiệu quả viện trợ của Trung Quốc.

Nhân dân Việt Nam luôn ghi nhớ khi ấy nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vừa mới thành lập, còn rất nhiều khó khăn, nhưng đã giúp đỡ Việt Nam rất có hiệu quả. Trung Quốc không chỉ giúp đỡ về vật chất, mà còn cử đoàn cố vấn quân sự 79 người sang giúp đỡ bộ đội Việt Nam.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Việt Nam cũng nhận được sự đồng tình ủng hộ của cả nhân loại tiến bộ. Cơ được sự đồng tình ủng hộ ấy chính vì cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam là một sự nghiệp sáng ngời chính nghĩa, vì đế quốc Mỹ-kẻ thù của nhân dân Việt nam, là "*tên hiến binh quốc tế, là kẻ thù của nhân dân toàn thế giới*"¹.

Việt Nam trở thành tuyến đầu chống đế quốc của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc. Trong lịch sử, hiếm có cuộc chiến tranh nào lại được sự đồng tình và ủng hộ rộng lớn của nhân dân toàn thế giới như cuộc kháng chiến của Việt Nam. Các phong trào ủng hộ Việt Nam chống Mỹ phát triển ở khắp các châu lục. Ở các nước Mỹ và Nhật đã có 8 người tự thiêu để phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Đồng chí Phi-den Ca-xtơ-rô, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Cu-ba, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Cu-ba tuyên bố: *Vì Việt Nam, Cu-ba sẵn sàng hiến dâng cả máu của mình*. Ngay ở Oa-sinh-tơn, thủ đô nước Mỹ cũng nổ ra nhiều cuộc biểu tình có tới hàng chục vạn người tham gia đòi chính quyền Mỹ chấm dứt cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Giáo hoàng La Mã cũng từng lên tiếng ủng hộ Việt Nam. Nhà bác học Béc-tơ-răng Rút-xen cùng nhiều nhà khoa học trên thế giới đã có sáng kiến

1. *Văn kiện Hội nghị Đại biểu các Đảng Cộng sản và Cộng nhân hợp ở Mát-xcơ-va tháng 1-1960*, Nxb. Tiến bộ, M - Sự thật, H. 1961, tr. 23.

thành lập Tòa án quốc tế xét xử tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam.

Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược của nhân dân Việt Nam, Đảng, Chính phủ và nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa: Liên Xô, Trung Quốc, Cu-ba, Triều Tiên, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, Tiệp Khắc, Ba Lan, Cộng hòa dân chủ Đức, An-ba-ni, đã giúp đỡ Việt Nam cả về tinh thần và vật chất với tinh thần Quốc tế vô sản, đặc biệt sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc là to lớn và có hiệu quả.

Sức mạnh làm nên chiến thắng của nhân dân Việt Nam là do có đường lối kháng chiến đúng đắn, là sức mạnh đoàn kết của toàn dân, là ý chí quyết giành độc lập, thống nhất Tổ quốc, là truyền thống đánh giặc ngoại xâm của dân tộc, là ý thức tự lực tự cường, nhưng nếu không có sự giúp đỡ về tinh thần và vật chất của các nước bạn sẽ khó giành được thắng lợi. Song sự giúp đỡ quốc tế dù to lớn đến đâu cũng chỉ là yếu tố quan trọng mà yếu tố quyết định giành thắng lợi là nhân dân Việt Nam. Chủ tịch Mao Trạch Đông từng viết: "Quân đội hai bên đánh nhau... thắng hay bại đều do nguyên nhân bên trong quyết định"¹. Không thể cho rằng thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến là do những lần "xuất quân lớn" của Trung Quốc giúp Việt Nam như một số cuốn sách của Trung Quốc đã viết.

1. *Tuyển tập Mao Trạch Đông*, t.1, Nxb. Ngoại văn Bắc Kinh, 1967, tr. 469.

Nhân dân Việt Nam biết ơn sâu sắc sự giúp đỡ của chính phủ và nhân dân các nước, các tổ chức xã hội, của những người đã từng ủng hộ Việt Nam. Người Việt Nam luôn nhắc nhau "một miếng khi đói bằng một gói khi no". Đó là đạo lý đã truyền từ đời này sang đời khác. Ngay sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dẫn đầu một Đoàn đại biểu cấp cao nhất của Đảng và Nhà nước Việt Nam đi thăm và cảm ơn các nước, trước hết là Trung Quốc và Liên Xô. Khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam vừa kết thúc, thực hiện lời Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh đạo Đảng và Chính phủ Việt Nam cũng đã đi thăm và cảm ơn các nước anh em và bè bạn.

Lịch sử Việt Nam, nhân dân Việt Nam mãi mãi ghi nhớ sự giúp đỡ to lớn mà Đảng, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc đã giành cho mình trong hai cuộc kháng chiến cứu nước. Những nghĩa trang liệt sĩ nơi yên nghỉ của các chiến sĩ Trung Quốc đã anh dũng hy sinh trong khi làm cầu, đường và phòng không, bảo vệ các tuyến đường biên giới phía Bắc Việt Nam được xây dựng tôn nghiêm ở các tỉnh Hà Bắc, Lạng Sơn, Hòa Bình,... ngay trong khi nhân dân Việt Nam đang kháng chiến. Trong những năm quan hệ hai nước không bình thường, mỗi dịp vào tiết Thanh minh, đại diện Bộ Ngoại giao Việt Nam và đại diện sứ quán Trung Quốc vẫn đến các nghĩa trang nói trên kính viếng linh hồn các liệt sĩ Trung Quốc. Đáng tiếc là, Sa Lực - Mân Lực đã viết sai sự thật, họ cho

rằng "Việt Nam vong ân bội nghĩa"¹, việc làm đó đã làm tổn hại đến tình hữu nghị của nhân dân hai nước Trung - Việt. Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của nhân dân Việt Nam, Trung Quốc đã từng coi Việt Nam là tuyến đầu chống Mỹ.

Giúp Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến, nhất là cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Trung Quốc đã nâng cao uy tín trên trường quốc tế. Chủ tịch Mao Trạch Đông đã nói rõ điều đó: *Thành thực mà nói, nhân dân Trung Quốc, Đảng Cộng sản Trung Quốc và nhân dân thế giới phải cảm ơn nhân dân Việt Nam đã đánh thắng Mỹ. Các đồng chí chiến thắng mới buộc Ních-xơn phải đi Bắc Kinh.* Khi thông báo cho lãnh đạo Việt Nam nhân việc nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vào Liên hợp quốc, Thủ tướng Chu Ân Lai nói: *Cống hiến của Việt Nam là rất lớn.*

Những sự kiện đó khẳng định rằng: giúp Việt Nam, Trung Quốc đã tự giúp mình rất nhiều, vừa làm nghĩa vụ quốc tế, vừa vì lợi ích của chính Trung Quốc.

Sau thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân dân Việt Nam đứng trước những khó khăn thử thách cực kỳ to lớn. Đất nước bị chiến tranh tàn phá nghiêm trọng, nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu. Sau 30 năm chiến tranh, nguyện vọng thiết tha của nhân dân Việt Nam là được sống trong hòa bình, để khắc phục các hậu quả chiến tranh, xây dựng lại đất

nước. Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IV, năm 1976 đề ra nhiệm vụ: *Tăng cường quan hệ phản công, hợp tác, tương trợ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa Quốc tế xã hội chủ nghĩa, đồng thời phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền và các bên cùng có lợi*¹.

Nhưng hòa bình ở Việt Nam chưa được bao lâu thì bọn diệt chủng Pôn Pốt đã tráng trộn mở cuộc chiến tranh xâm lược trên toàn bộ biên giới Tây-Nam của Việt Nam.

Nhân dân Việt Nam đã sử dụng quyền tự vệ chính đáng của mình, đánh đuổi quân Pôn Pốt xâm lược ra khỏi biên giới. Sau đó, theo yêu cầu của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, quân tình nguyện Việt Nam đã sang giúp nhân dân Cam-pu-chia thoát khỏi họa diệt chủng.

Sự có mặt kịp thời của quân đội Việt Nam ở Cam-pu-chia là nhằm cứu dân tộc Cam-pu-chia vào lúc họ đã bị bè lũ Pôn Pốt giết hại hàng triệu người. Giúp đỡ một dân tộc thoát khỏi họa diệt chủng là hành động chính nghĩa, phù hợp với đạo lý và luật pháp quốc tế, được dư luận thế giới đánh giá cao.

Nhưng Trung Quốc đã có những phản ứng khác hẳn!

Trong cuốn *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc, Sa Lực - Mân Lực* đã không đả động gì đến sự kiện

1. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội IV, Nxb. Sự thật, H. 1977, tr. 68.

1. Sa Lực - Mân Lực, *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, Nxb. Văn nghệ Tứ Xuyên, 1992, tr. 40.

ngày 17 tháng 2 năm 1979, 60 vạn quân Trung Quốc bất ngờ tiến công xâm lược Việt Nam trên toàn tuyến biên giới. Họ gai góc cho hành động xâm lược quy mô lớn có tính toán, chuẩn bị đó chỉ là "*phản kích để tự vệ*", là để "*dạy cho Việt Nam một bài học*", bởi Việt Nam đã giúp nhân dân Cam-pu-chia lật đổ bè lũ Pôn Pốt mà Trung Quốc đã dốc sức ủng hộ.

Sau khi quân Trung Quốc buộc phải rút khỏi Việt Nam, chiến sự quy mô lớn tạm lắng xuống, nhưng cuộc chiến tranh biên giới còn kéo dài nhiều năm. Quân Trung Quốc liên tục bắn phá vào các bản làng nằm sâu trong nội địa Việt Nam, cho quân sang chiếm nhiều diêm thuộc lãnh thổ Việt Nam, trong đó có bình độ 400 (Trung Quốc gọi là vùng núi Pha-kha), diêm cao 1509 Vị Xuyên (Trung Quốc gọi là Lào Sơn) và núi Bạc thuộc Yên Ninh (Trung Quốc gọi là Giả Âm Sơn).

Các tác giả Sa Lực - Mân Lực viết rằng: *Trung Quốc phải đưa quân ra mở trận đánh thu hồi những vùng có ý nghĩa chiến lược*. Những người Việt Nam và người Hoa lâu nay sinh sống ở vùng này đều ngạc nhiên đến sững sốt khi họ thấy những vùng đất trên đây hàng nghìn năm nay vẫn thuộc lãnh thổ Việt Nam, bỗng dưng lại "trở thành đất của Trung Quốc". Biên giới Việt - Trung vốn là biên giới hữu nghị đã bị Trung Quốc biến thành xung đột kéo dài.

Trong cuốn sách *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, các tác giả còn nêu vấn đề Hoàng Sa, Trường Sa (họ gọi là Nam Sa và Tây Sa) và đưa vấn đề này lên đầu cuốn sách.

Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã thuộc quyền quản lý của Việt Nam từ lâu.

Việc thực hiện quản lý hai quần đảo của chính quyền bảo hộ Pháp trong thời kỳ trước năm 1945, của chính quyền Việt Nam Cộng hòa trước ngày nước Việt Nam thống nhất, chỉ là sự kế thừa chủ quyền của Việt Nam đã được thực hiện thiết lập từ nhiều thế kỷ trước. Dương nhiên, việc tổ chức quản lý các quần đảo đó của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sau ngày nước Việt Nam thống nhất là việc làm tất yếu của quốc gia có chủ quyền, hoàn toàn phù hợp với luật pháp quốc tế.

Chỉ đến những năm gần đây Trung Quốc mới đưa ra yêu sách về chủ quyền đối với hai quần đảo này, và cho quân đánh chiếm Hoàng Sa của Việt Nam, gây ra tình trạng tranh chấp với Việt Nam và một số nước khác ở quần đảo Trường Sa.

Cuốn sách *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, người đọc nhận ra rằng: trong những thập kỷ vừa qua, Trung Quốc đã nhiều lần "xuất quân lớn" đánh các nước láng giềng (Liên Xô, Ấn Độ, Miến Điện và Việt Nam).

Điều ngạc nhiên nữa là, các tác giả cuốn sách đã coi việc Trung Quốc đưa cố vấn sang giúp Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp và đưa công binh Trung Quốc sang giúp Việt Nam làm đường trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cũng như việc đánh chiếm Hoàng Sa và đem 60 vạn quân tiến công Việt Nam cũng là những lần "xuất quân lớn" như nhau. Phải

chẳng, họ không hiểu thế nào là chính nghĩa và không chính nghĩa, đâu là giúp đỡ lẫn nhau chống đế quốc, đâu là xâm lược.

Việc xuất bản những cuốn sách xuyên tạc sự thật như cuốn *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc* do Sa Lực - Mân Lực viết là có hại cho việc củng cố tình hữu nghị Trung - Việt và trái với thỏa thuận giữa lãnh đạo của hai Nhà nước.

Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, một số nước xã hội chủ nghĩa còn lại vẫn kiên trì con đường mà mình đã lựa chọn. Nhân dân Trung Quốc đã và đang giành được những thắng lợi to lớn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc. Nhân dân Việt Nam cũng đang thu được những thành tựu quan trọng trong sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Các nhà lãnh đạo Việt Nam, vì trách nhiệm bảo vệ chủ nghĩa xã hội đã chủ động sang Trung Quốc nhằm bình thường hóa quan hệ Việt - Trung. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc cũng đã thể hiện thiện chí của mình. Đồng chí Giang Trạch Dân nói: "Sau một thời gian khúc khuỷu, cuộc gặp cấp cao Trung - Việt có ý nghĩa quan trọng, kết thúc quá khứ, mở ra tương lai và sẽ có ảnh hưởng sâu sắc tới quan hệ lâu dài giữa hai nước"¹.

Bản Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc nhân chuyến di thăm hữu nghị chính thức Việt Nam của

nhà lãnh đạo Trung Quốc đã khẳng định: "Hai bên tuyên bố hai nước Việt Nam và Trung Quốc sẽ phát triển quan hệ hữu nghị và láng giềng thân thiện, trên cơ sở năm nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi và cùng tồn tại hòa bình"; "Hai bên đồng ý thông qua thương lượng giải quyết hòa bình vấn đề lãnh thổ, biên giới, v.v. tồn tại giữa hai nước".

Lịch sử là sự thật khách quan đã diễn ra trong quá khứ. Những người cầm bút Việt Nam khi viết cuốn sách này đã nói đúng sự thật để góp phần xây dựng củng cố quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước.

Tình hữu nghị giữa Việt Nam và Trung Quốc đang được củng cố. Chúng ta mong rằng với bài học của quá khứ và sự nỗ lực của cả nhân dân hai nước theo đúng những nguyên tắc, mà lãnh đạo hai Đảng, hai Chính phủ đã chấp thuận, tình hữu nghị đó sẽ ngày càng phát triển tốt đẹp.

1. Phát biểu của đồng chí Giang Trạch Dân, Báo Quân đội nhân dân, ngày 6-11-1991.

SÁCH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

A. SÁCH

I. SÁCH TRONG NƯỚC

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.7, t.9, t.10, Nxb. Sự thật. H. 1987, 1989.
2. Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, H. 1980.
3. Hồ Chí Minh, *Với các lực lượng vũ trang nhân dân*, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1975.
4. Hồ Chí Minh, *Biên niên những sự kiện và tư liệu quân sự*, Nxb. Quân đội nhân dân, H.1990.
5. *Sự nghiệp và tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1990.
6. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Sơ thảo*, t.1, (1920-1954), Nxb. Sự thật, H. 1981.
7. *Văn kiện Đảng (1930-1945)*, t.1, Ban NCLSĐTU, H.1977.
8. *Văn kiện Đảng (1945-1954)*, t.2, Ban NCLSĐTU, H. 1979.

9. *Báo cáo chính trị tại Đại hội IV, Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Sự thật, H. 1977.
10. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, H. 1991.
11. Lê Duẩn, *Thư vào Nam*, Nxb. Sự thật, H. 1965.
12. Lê Duẩn, *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1993.
13. Trường - Chinh, *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, t.1, Nxb. Sự thật, H. 1976.
14. Võ Nguyên Giáp, *Báo cáo về kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm trong các chiến dịch lớn*, t.1. BTTM, 1964.
15. Võ Nguyên Giáp, *Thế giới còn đổi thay nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh sống mãi*, Ban KHXH, Thành ủy TP. Hồ Chí Minh, 1991.
16. *Văn kiện Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế họp ở Mát-xcơ-va tháng 1-1960*, Nxb. Tiến bộ, M - Sự thật, H.1961.
17. *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, t.1, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1974.
18. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp*, t.1, t.2, (In lần thứ 2), Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1994.
19. *Lịch sử nghệ thuật chiến dịch Việt Nam*, t.1, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1994.
20. *Điện Biên Phủ, sức mạnh dân tộc, tinh vóc thời đại*, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1994.

21. *Trận đánh ba mươi năm*, t.1, t.2, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1985.
22. *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1993.
23. *Lịch sử Hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam*, t.1, t.2, Tổng cục Hậu cần, H. 1991.
24. *Lịch sử tham mưu Hậu cần, Quân đội nhân dân Việt Nam (1950-1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1993.
25. *Biên niên các sự kiện lịch sử Hậu cần, Quân đội nhân dân Việt Nam*, Tổng cục Hậu cần, H. 1986.
26. *Lịch sử Vận tải Quân đội nhân dân Việt Nam (1945-1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1992.
27. *Lịch sử ngành Quân y, Quân đội nhân dân Việt Nam*, Cục Quân y, H. 1991.
28. *Biên niên các sự kiện lịch sử hoạt động của ngành Hậu cần từ 1944 đến 7-1954*, Phòng tổng kết chiến tranh, Tổng cục Hậu cần, 1961.
29. *Tư liệu nghiên cứu về quan hệ Trung Quốc với Việt Nam từ 1948 đến 1979*, t.1, Cục nghiên cứu, Bộ Quốc phòng, 1988, bǎn đánh máy.
30. *Trung Quốc từ Mao đến Đặng*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1984.
31. Hoàng Văn Thái, *Liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia*, Nxb. Sự thật, H. 1983.
32. Trần Trọng Trung, *Lịch sử một cuộc chiến tranh bẩn thỉu*, t.1, t.2, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1962.
33. Hà Giao, *Cách mạng Cam-pu-chia và nghĩa vụ quốc tế của quân đội ta*, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1962.
34. Sách trắng của Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, H. 1988.
35. *Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua*, Nxb. Sự thật, H. 1979.
36. *Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Vụ Thông tin báo chí, Bộ Ngoại giao, H. 1979.
37. *Các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và luật pháp quốc tế*, Bộ Ngoại giao CHXHCNVN, H. 1988.
38. *Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1984.
39. *Bạch thư về Hoàng Sa và Trường Sa*, Sài Gòn công bố 14-2-1975.
40. *Huyện đảo Trường Sa*, Nxb. Tổng hợp Phú Khánh, 1988.
41. Lưu Văn Lợi, *Việt Nam, đất, biển, trời*, Nxb. Công an nhân dân, H. 1990.
42. Vũ Phi Hoàng, *Vùng biển và quyền làm chủ*, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1990.
43. Văn Trọng, *Hoàng Sa - quần đảo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1979.
44. *Cuộc chạy đua tìm tư liệu lịch sử chứng minh chủ quyền về các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa của Trung Quốc và Việt Nam*, Ban Biên giới Chính phủ, 1993.

45. Cuộc tranh chấp Việt - Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Bộ Ngoại giao CHXHCNVN, H. 1994.

46. Phạm Kim Hùng, Lưu Văn Lợi, *Bản vẽ bằng chứng của Trung Quốc đối với hai quần đảo ở biển Đông*, Ban Biên giới Chính phủ, 1993.

47. Dương Hào, *Một chương bi thảm*, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1980.

48. Việt Bắc ba mươi năm chiến tranh cách mạng, t.2, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1982.

49. Từ điển chính trị vắn tắt, Nxb. Sự thật.

50. Tổng kết của Quân chủng Phòng không - Không quân, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 1993.

51. Những tài liệu chỉ đạo chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng quân ủy, Bộ Tổng tư lệnh, t.1, BTTM, 1963.

II. SÁCH NƯỚC NGOÀI.

1. Mao Trạch Đông, *Tuyển tập*, t.1, 2, 3, 4, Nxb. Ngoại văn, Bắc Kinh, 1967.

2. Trung Quốc Đại bách khoa toàn thư, Nxb. Bắc Kinh - Thượng Hải 1990.

3. Lý Kiện, *Sự thật về sáu cuộc chiến tranh chống xâm lược của nước Trung Hoa mới*, Nxb. Phát thanh và Truyền hình Trung Quốc, 1992 (Cục Nghiên cứu, BTTM dịch 1992).

4. Trần Chí Vũ, *Khai quốc đế nhất chiến*, Nxb. Hoa Linh, Bắc Kinh 1993.

5. Sa Lực - Mân Lực, *9 lần xuất quân lớn của Trung Quốc*, Nxb. Văn nghệ Tứ Xuyên, 1992.

6. Vương Hiền Cân, *Kháng Mỹ viễn Việt thực lục*, Nxb. Văn hóa quốc tế (Bắc Kinh), phát hành 1990.

7. Mân Lực, *Mười năm chiến tranh Trung - Việt*, Nxb. Đại học Tứ Xuyên 1993.

8. Vích-to Xa-na-rin, *Con rồng đang lấy sức*, Nxb. Thông tấn Nô-vô-xi-ti, Mát-xcơ-va 1982.

9. Giôn Tay-lo, *Trung Quốc và Đông - Nam Á (New York, Washington, London 1976)*, tư liệu Viện Khoa học Quân sự.

10. Ét-ga Xnô, *Cuộc cách mạng lâu dài*, Nxb. Hốt-xinh-xơn, Luân Đôn 1973.

11. Mai-cơn Mác-cơ-lia, *Việt Nam cuộc chiến tranh mươi nghìn ngày*, bản đánh máy, Thư viện quân đội dịch.

12. Y. Gra, *Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương*, bản đánh máy, Thư viện quân đội dịch.

13. Na-va, *Đông Dương hấp hối*, Nxb. Plon, Pa-ri 1958, tài liệu dịch, lưu Viện lịch sử quân sự.

14. G.Mác-sảng, *Thảm kịch Đông Dương*, tài liệu dịch, Thư viện quân đội.

15. Giuyn Roa, *Trận Điện Biên Phủ*, Nxb. Ju-li-an, Pa-ri, tài liệu dịch, Thư viện quân đội.

B. TÀI LIỆU

1. Tạp chí Học tập (6-1975)

2. Tạp chí Cộng sản (2-1979)
3. Tạp chí Quân đội nhân dân (12-1979, 1980).
4. Tạp chí Quốc phòng toàn dân (số 3, 4, 5, 6 năm 1994)
5. Tạp chí Hải quân (số đặc biệt 5-1982)
6. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, Viện sử học (số 1, 2 năm 1979)
7. Tạp chí Lịch sử quân sự (6-1988).
8. Tạp chí Xưa và Nay, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, (số 3, 4, 5 năm 1994).
9. Thông tin quan hệ quốc tế, Viện quan hệ quốc tế, (11-1979).
10. Báo Nhân dân (các năm 1979, 1982, 1983, 1988).
11. Báo Quân đội nhân dân (các năm 1978, 1991).
12. Sự kiện và Nhân chứng, Đặc san báo Quân đội nhân dân.
13. Thống kê số liệu viện trợ của các nước cho Việt Nam đánh Mỹ (1955-1975), Bộ Tổng Tham mưu và Tổng cục Hậu cần.
14. Thống kê chi viện của miền Bắc cho miền Nam (1955-1975), Tổng cục Thống kê, Ủy ban khoa học Nhà nước.
15. Kim Hùng, *Biển Đông*, Viện quan hệ quốc tế, Bộ Ngoại giao.
16. Đào Quang Cát, *Các giải pháp về biên giới của Trung Quốc với nước láng giềng*.
17. Nguyễn An, *Công tác tiếp vận lên Điện Biên Phủ, Kỷ yếu Hội thảo 40 năm chiến thắng Điện Biên Phủ*, Ban KHXH, Thành ủy, TP. Hồ Chí Minh (5-1994).
18. Hoàng Minh Phương, *Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Kỷ yếu Hội thảo 40 năm chiến thắng Điện Biên Phủ*, Ban KHXH, Thành ủy, TP. Hồ Chí Minh (5-1994).
19. Đặng Đức Thi, *Điểm lại vài nét về các kế hoạch quân sự chủ yếu của Na-va ở Đông Dương*, Kỷ yếu Hội thảo 40 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, Ban KHXH Thành ủy, TP. Hồ Chí Minh (5-1994).
20. Viện trợ quốc tế giúp Việt Nam, Hồ sơ lưu trữ số 20, 21; cặp 89, 90, 91, Tổng cục Hậu cần.
21. Tư liệu của các nhân chứng, Thiếu tướng Nguyễn An, Thiếu tướng Nguyễn Hữu Lê, Đại tá, GS Ngô Vi Thiện, Đại tá Hoàng Đôn, Đại tá Hoàng Minh Phương, các đồng chí Nguyễn Chính, Phạm Kim Hùng, Nguyễn Văn Bình.
22. Thảo án về thủ tắc công tác của đoàn cố vấn quân sự Hồ Nam do Mai Gia Sinh, phó trưởng đoàn cố vấn quân sự Hồ Nam giao cho Hoàng Minh Phương (Việt Nam) ngày 25 tháng 8 năm 1950 (lưu tại Viện Lịch sử quân sự Việt Nam).
23. Giooc-giơ Bu-đa-ren và ... Về Điện Biên Phủ, Tạp chí Le Neuvel Observateur 8-4-1983 (lưu tại Thư viện quân đội).

24. Tạp chí *Việt Nam ngày nay* của Hội Ót-xtrây-li-a – Việt Nam số 9-1979 (Thư viện quân đội sao lục 1990).

25. *Cuộc xung đột Việt Nam - Trung Quốc* (tập hợp các bài viết của tác giả nước ngoài về cuộc chiến tranh biên giới Trung - Việt, tư liệu Học viện Quốc phòng).

26. *Thông tin quan hệ quốc tế*, Viện quan hệ Quốc tế, số 6-1979.

27. Rô-nan, Xpéch-tơ, *Sau Tết*, Nxb. Luân Đôn, 1993.

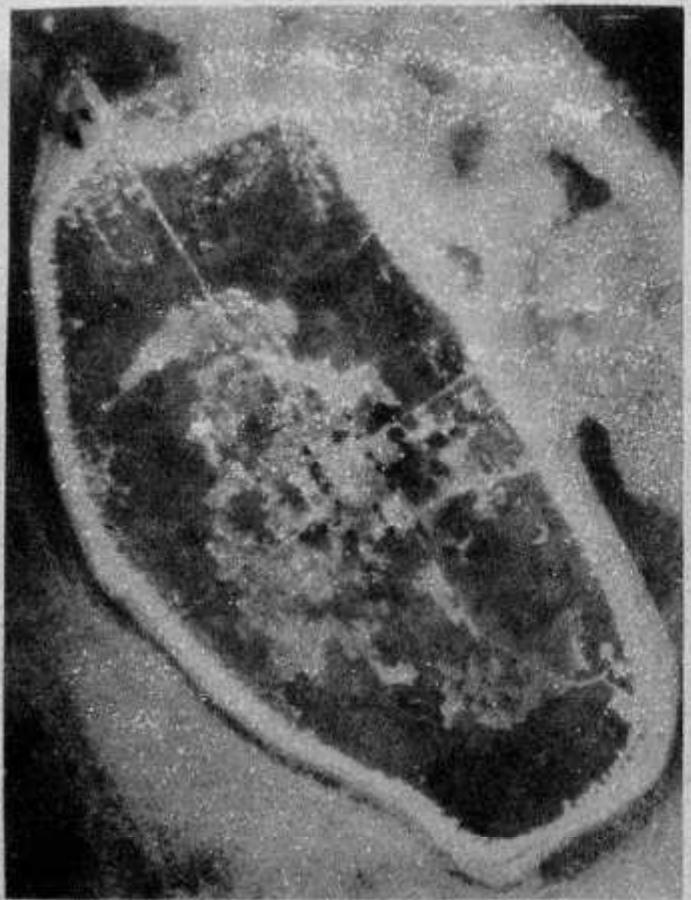
28. *Hiệp ước Hòa bình, hữu nghị và thương mại* giữa Chính phủ Pháp và Chính phủ Trung Hoa ngày 9-6-1885 (lưu tại Thư viện Khoa học Biên phòng, tr.20)

29. *Hiệp định Về vấn đề đường biên giới giữa Trung Hoa và Bắc Kỳ*, ngày 26-6-1887 (lưu tại Thư viện quân đội, số T. 341/8735).

30. Tạp chí *Người đưa tin UNECCO* (Số 12-1991).



Phụ lục I: Phật Bà trên đảo Hoàng Sa (Anh trong Báo cáo của Gauthier, Ký sư trưởng Công' chính, Trưởng Phái đoàn dân sự, về Paracels 10-1937).



Phục lục II: Đảo Hoàng Sa (Ảnh chụp từ trên không, trong Sách trắng về Hoàng Sa và Trường Sa của Chính quyền Nam Việt Nam, 1975. Bờ đông bắc đảo là cầu tàu có trước 1974. Góc tây-nam đảo, nơi có tượng Phật Bà).



Phụ lục III: DẠI NAM NHẤT THỐNG TOÀN ĐÔ, bản đồ nước Việt Nam thống nhất đời Nguyễn (Đăng trong tác phẩm "A propos des îles Pracels" của P.A. Lapicque, xuất bản tại Sài Gòn, 1929).



Phụ lục IV: ĐẠI THANH ĐẾ QUỐC, bản đồ toàn Trung Quốc trong tập *Đại Thanh đế quốc toàn đồ*, xuất bản năm 1905, tái bản lần thứ 4 năm 1910.



Phụ lục V: Phải chăng đây là "nhân viên công tác khoa học, họ lên đảo để lắp đặt trang bị khoa học cho Tổ chức văn hóa, giáo dục, khoa học Liên hợp quốc" (UNESCO)?
Anh đăng trên tờ *Nhân dân nhật báo*, 6-6-1994.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	7
I. Quan hệ Việt - Trung trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam.	11
II. Quan hệ Việt - Trung trong thời kỳ nhân dân Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.	53
III. Một khía cạnh trong quan hệ Việt - Trung.	85
IV. Vấn đề Hoàng Sa - Trường Sa trong quan hệ Việt - Trung.	116
<i>Kết luận</i>	150
<i>Sách tham khảo</i>	162
<i>Phụ lục</i>	171

SỰ THẬT VỀ NHỮNG LẦN XUẤT QUÂN CỦA TRUNG QUỐC VÀ QUAN HỆ VIỆT - TRUNG

Chủ trách nhiệm xuất bản:	ĐOÀN XOA
Biên tập:	ĐỨC HÙNG - KIM NHỊ
Trình bày, vẽ bìa:	HUỲNH KIM HÙNG
Sửa bản in:	KIM NHỊ

Bắt đầu in: 26-2-1996. In xong: 10-3-1996. Nộp lưu chiểu: 3-1996.
Kích thước: 13x19. Số trang: 176. Số lượng: 3700. Số xuất bản: 13/690.
In và đóng sách tại Nhà in Quân khu 5.